

**BAN CHẤP HÀNH  
ĐẢNG BỘ HUYỆN THỐNG NHẤT**

**Đề tài:**

**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, ĐẶT MỚI  
TÊN ĐƯỜNG THỊ TRẤN TRẮNG BOM  
HUYỆN THỐNG NHẤT**

**THÁNG 7 NĂM 2003**

### **BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**

1. Nguyễn Thị Thành, Chủ tịch UBND huyện Thống Nhất
2. Trần Nghi Dũng, Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Thống Nhất
3. Phạm Văn Nga, Trưởng phòng Kinh tế huyện Thống Nhất
4. Trần Minh Khánh, phòng Tài chính-Kế hoạch huyện Thống Nhất
5. Nguyễn Tấn Xuân, Chủ tịch UBND thị trấn Trảng Bom

### **THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

1. Thạc sĩ Trần Quang Toại, Tổng thư ký Hội KH Lịch sử tỉnh Đồng Nai
2. Nguyễn Văn Dũng, Văn phòng UBND huyện Thống Nhất, Cộng tác viên
3. Nguyễn Khánh Thành, Văn phòng UBND huyện Thống Nhất, Cộng tác viên

## Phần thứ I

### HIỆN TRẠNG TÊN ĐƯỜNG Ở THỊ TRẤN TRẮNG BOM

#### I. Đặc điểm hình thành của thị trấn Trắng Bom qua diễn trình lịch sử

Thị trấn Trắng Bom được thành lập từ tháng 1 năm 1994, là trung tâm của huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai (gồm 1 thị trấn và 24 xã) nằm trên trục đường giao thông quốc lộ I (nối liền Nam-Bắc) nối liền với xa lộ Hà Nội ở ngã ba Sặt, cách thành phố Biên Hòa 25 km, cách thành phố Hồ Chí Minh 55 km về hướng bắc. Huyện ủy, Ủy ban nhân dân và tất cả các cơ quan hành chính của huyện Thống Nhất đều đặt trụ sở ở thị trấn Trắng Bom<sup>1</sup>. Diện tích thị trấn 595,57 ha

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu trong “Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn” xuất bản năm 1994, thị trấn Trắng Bom thuộc Đông Thành xã (nguyên là xứ Bàu Tra, địa bạ lập năm 1836) thuộc tổng Phước Thành huyện Phước Bình, phủ Phước Long. Xã Đông Thành tây giáp địa phận phường Bình Trúc (Tổng Phước Vinh Thượng, huyện Phước Chánh); nam giáp địa phận thôn Thiết Tượng (Tổng Long Vĩnh Thượng, huyện Long Thành); bắc giáp thôn Tân Quan Đông (tổng Phước Vinh Hạ, huyện Phước Chánh), lại giáp rừng rậm. Theo Địa bạ thì thực canh sơn điền là 4.4.1.5 (4 mẫu, 4 sào, 1 thước, 5 tấc). Dân cư thổ 1 khoảnh; rừng núi 1 khoảnh. Sau năm 1897, xã Đông Thành sáp nhập vào xã Bình Trước tổng Phước Vĩnh Thượng.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, đối với chính quyền ngụy, Trắng Bom thuộc quận Châu Thành tỉnh Biên Hòa.

Ngày 2-5-1957, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Sài Gòn ra Nghị định số 148/BVN/HC/NĐ, xác lập tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận. Trong đó Trắng Bom là một xã thuộc tổng Phước Vĩnh Thượng quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa. Đến ngày 7-2-1963, theo Nghị định số 122-NV, Trắng Bom chuyển thuộc quận Đức Tu tỉnh Biên Hòa cho đến năm 1975.

Đối với cách mạng, từ năm 1945 đến 1948, Trắng Bom thuộc quận Châu Thành tỉnh Biên Hòa. Đến giữa năm 1948 huyện Vĩnh Cửu thành lập

---

<sup>1</sup>Tổng cộng có trên 30 cơ quan đơn vị, trong đó có Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp, Trung tâm nghiên cứu cao su Trắng Bom, Trường Trung học Lâm nghiệp.

(tách quận Châu Thành thành thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu), Trảng Bom là một xã của huyện này cho đến năm 1954. Đến tháng 10-1966, do tính chất quan trọng của vùng, đặc biệt là để đảm bảo sự lãnh đạo chặt và kịp thời, Tỉnh ủy Biên Hòa thành lập huyện Trảng Bom, trong đó, xã Trảng Bom là trung tâm của huyện. Đến tháng 10-1967, xã Trảng Bom huyện Trảng Bom thuộc tỉnh Biên Hòa đô thị (U1). Từ tháng 5-1971 đến tháng 10-1972, xã Trảng Bom thuộc huyện Vĩnh Cửu<sup>1</sup>. Đến tháng 10-1973, căn cứ đặc điểm huyện Trảng Bom có nhiều dân tộc, cơ cấu dân cư khá phức tạp, lại có nhiều tín ngưỡng, tỉnh ủy Biên Hòa (nông thôn) quyết định đổi huyện Trảng Bom thành huyện Thống Nhất. Trảng Bom lúc bấy giờ là xã trung tâm của huyện.

Sau khi tỉnh Đồng Nai thành lập (1-1976 đến 1985), xã Trảng Bom tách thành hai xã Trảng Bom I và Trảng Bom II. Từ năm 1985 là hai xã Trảng Bom và Trảng Bom II. Đến năm 1994, xã Trảng Bom tách ra làm xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom; xã Trảng Bom II tách ra 3 xã Đông Hòa, Tây Hòa và Trung Hòa.

### *1.1. Về tên gọi địa danh Trảng Bom*

Thời kỳ phong kiến tên Trảng Bom chưa xuất hiện. Năm 1907, một nhóm tư bản Pháp liên kết đầu tư xây dựng nhà máy của Biên Hòa<sup>2</sup> (Exploitation forestière et industrielle de Bien Hoa) đến năm 1912 thì hoàn thành. Nhà máy của Biên Hòa là một trong các nhà máy hiện đại quy mô lớn, quan trọng ở toàn Đông Dương đương thời. Nhà máy có riêng hai nhánh đường sắt khổ hẹp: một nhánh từ Trảng Bom lên Bến Nôm, một nhánh từ ga Biên Hòa vào nhà máy của với 5 đầu máy xe lửa nhỏ, hơn 20 toa chở gỗ và củi. Nhánh đường sắt được lập với mục đích phục vụ cho việc vận chuyển gỗ rừng khai thác đưa về nhà máy ở Biên Hòa để chế biến. Trảng Bom có thể là "transport" (vận chuyển trong tiếng Pháp), nhân dân đọc trại và quen thành Trảng Bom.

Thị trấn Trảng Bom có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm với hai mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trên địa bàn thị trấn có suối Đá chảy qua phía bắc khu trung tâm, lưu lượng vào mùa khô không đáng kể. Sông Lá Buông ở phía nam cách trung

---

<sup>1</sup> Do hai huyện Vĩnh Cửu và Trảng Bom sáp nhập, lấy tên huyện Vĩnh Cửu.

<sup>2</sup> Ít lâu sau đổi thành Bien Hoa industrielle et forestière viết tắt là BIF, đọc Bíp.

tâm thị trấn 5 km. Sông Rạch Đông ở phía tây-bắc thị trấn và sông Đồng Nai cách trung tâm thị trấn 16 km về phía bắc.

Thị trấn có địa hình tương đối cao, độ cao biến đổi từ 0,5% đến 1,5%. Về địa chất chủ yếu là đất sét đỏ lẫn sỏi (bazalit), đá ong màu nâu, rắn chắc có chiều dày đến 18 m. Cấu tạo địa chất ở thị trấn thuận tiện cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển cơ sở sản xuất công nghiệp. Quốc lộ 1 đi ngang qua thị trấn có chiều dài 2,5 km chia thị trấn làm hai khu vực Bắc và Nam. Đường sắt Bắc-Nam đi ngang qua thị trấn. Thị trấn Trảng Bom gần thành phố Biên Hòa, Sài Gòn rất thuận tiện trong việc giao lưu văn hóa, kinh tế, tiếp thu khoa học công nghệ để có điều kiện phát triển nhanh.

Thị trấn Trảng Bom hiện nay có dân số 30.039 (số liệu điều tra năm 1992) gồm nhiều thành phần dân tộc như Kinh, Hoa, Nùng...

### *1.2. Quá trình hình thành và đặc điểm cơ cấu dân cư của thị trấn*

Qua công tác điều tra thám sát và khai quật khảo cổ những di chỉ trên địa bàn suối Rết, suối Trầu (Trảng Bom) cho thấy vùng đất này từ 2.500 đến 3.000 năm đã có người xưa sinh sống. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa, thực dân Pháp tiến hành xây dựng đường sá, đường sắt. Những người dân làm phu mở đường có lẽ là những cư dân sớm có mặt ở khu vực thị trấn. Từ những năm 20 thế kỷ 20, thực dân Pháp thành lập Công ty LCD (Công ty cao su Đồng Nai) với 3 nông trường Cây Gáo, Túc Trưng, Trảng Bom và mộ phu đi công tra từ miền Bắc, miền Trung vào làm công nhân. Những năm 1936-1937, công nhân cao su các đồn điền đã nhiều lần đấu tranh tự phát đòi cải thiện đời sống, chống đánh đập cúp phạt. Đến năm 1944, chi bộ Đảng Cộng sản sở Cũ Trảng Bom được thành lập, giáo dục, tập hợp công nhân và lãnh đạo thực hiện thành công cách mạng tháng Tám 1945, giành toàn bộ đồn điền về tay công nhân.

Việc mộ phu vào lao động ở các đồn điền của tư bản thực dân Pháp, là một trong những đợt di dân lớn ở Trảng Bom. Đợt di dân lớn thứ II, sau khi có Hiệp định Giơ-ne-vơ (20-7-1954), đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn bố trí hàng ngàn dân từ miền Bắc vào sinh sống dọc quốc lộ 1, trong đó có Trảng Bom. Ngoài ra từ năm 1955, một bộ phận người Hoa, Nùng (binh lính sư đoàn 5 và gia đình) từ Móng Cái Quảng Ninh vào sinh sống ở Sông Mao, Bình Thuận được chính quyền Sài Gòn đưa về định cư ở Bàu Hàm, Trảng Bom.

### 1.3. Truyền thống đấu tranh

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, do vị trí chiến lược quan trọng cần phải bảo vệ quốc lộ 1, quốc lộ 20, tuyến đường sắt, bảo vệ nguồn lợi cao su, thực dân Pháp xây dựng yếu khu quân sự ở Trảng Bom (nay thuộc thị trấn Trảng Bom). Nhân dân bị gom ở hai bên quốc lộ 1 và quanh yếu khu quân sự.

Trong chín năm kháng Pháp, nhân dân và công nhân cao su Trảng Bom hầu hết tham gia kháng chiến, vào bộ đội du kích, tham gia phá hoại đường sá, phá hoại cao su địch, đóng góp ủng hộ lương thực, góp phần để chi đội 10 đánh trận Là Ngà thắng lợi (1-3-1948). Các cơ sở cách mạng trong công nhân và nhân dân thị trấn đã nắm tin tức và tạo điều kiện cho tiểu đoàn 303, đội biệt động tỉnh, Đại đội Lam Sơn huyện Vĩnh Cửu tấn công diệt yếu khu quân sự Trảng Bom ngày 20-7-1951.

Trong kháng chiến chống Mỹ, để tuyên truyền, giáo dục đồng bào có đạo và đồng bào dân tộc, từ năm 1955 Tỉnh ủy Biên Hòa thành lập Ban cán sự di cư công tác khu vực Trảng Bom, Bàu Hàm. Nhân dân Trảng Bom trong đó có đồng bào dân tộc (Hoa và Nùng), đồng bào có đạo đã đóng góp và hăng hái tham gia kháng chiến. Trong cuộc tiến công nổi dậy xuân Mậu thân 1968, cùng với bộ đội, du kích, nhân dân, công nhân cao su đồn điền Trảng Bom xuống đường cùng bao vây đồn bót địch, làm chủ thị trấn 3 ngày đêm. Phối hợp với chiến dịch Xuân Lộc 1975, quân dân thị trấn Trảng Bom đã chiến đấu, phục vụ chiến đấu sát cánh cùng các đơn vị chủ lực đánh địch, cắt đứt lộ 1 ngăn chặn viện binh địch từ quân đoàn 3 (Biên Hòa) lên ứng cứu, góp phần bao vây cô lập địch trong thị xã Long Khánh và giành thắng lợi, giải phóng toàn huyện Thống Nhất ngày 29-4-1975.

Với những thành tích đóng góp cho kháng chiến, ngày 2-8-1998, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân thị trấn Trảng Bom được Quốc hội tuyên dương đơn vị *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tỉnh Đồng Nai thành lập, Đảng bộ, quân dân Trảng Bom đã có nhiều nỗ lực thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng, Nhà nước, khắc phục hậu quả chiến tranh, đảm bảo an ninh chính trị trật tự xã hội, phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp, văn hóa xã hội, xứng đáng là trung tâm huyện Trảng Bom.

#### 1.4. Những điểm chính trong quy hoạch thị trấn Trảng Bom

Thị trấn Trảng Bom là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của huyện Thống Nhất. Cơ cấu kinh tế thị trấn được huyện ủy xác định với ba thế mạnh: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ và du lịch. Phương án quy hoạch và xây dựng thị trấn Trảng Bom là phương án phát triển thị trấn hai bên quốc lộ 1, nhưng phát triển lớn về hướng Bắc, với lý do:

- Hiện trạng thị trấn Trảng Bom đã xây dựng các công trình công cộng và xây dựng các khu nhà dân phần lớn ở phía nam quốc lộ 1. Nhà ở được xây dựng dưới dạng nhà vườn, diện tích đất/ một hộ từ 500 đến 1000m<sup>2</sup>. Phía đông nam là vùng trồng cao su thuộc Công ty cao su Đồng Nai.

- Phía Bắc quốc lộ 1, huyện đã xây dựng hệ thống những công trình quản lý kinh tế xã hội cấp huyện và thị trấn chiếm diện tích 14 hecta; một số cơ sở công nghiệp và kho tàng chiếm diện tích 6,14 hecta; vùng cao su chiếm 161 hecta.

- Vùng phía đông và bắc thị trấn là khu vực dân cư sinh sống lâu đời cùng với việc xây dựng chợ (chợ cũ), trường học... về hướng Suối Đá nhà dân sinh sống theo dạng nhà vườn.

- Khu vực phía Bắc chợ là vườn cây ăn quả lâu đời, diện tích khoảng 11,3 hecta.

- Khu vực phía Nam chợ mới là vùng cao su đã thanh lý trên 5 hecta.

Như vậy trong thực tế hiện trạng, thị trấn đã hình thành hai khu vực dân cư cũng như 2 nhóm công trình công cộng phân bố hai bên quốc lộ 1, và quy hoạch thị trấn như vậy là phù hợp thực tiễn. Trong đó có một số công trình được xây dựng kiên cố như khu nhà làm việc của UBND huyện và các cơ quan huyện, Ngân hàng nhà nước, Tòa án, Viện kiểm sát, Công an huyện, Bộ chỉ huy quân sự, Huyện ủy, Trung tâm Văn hóa, Bưu điện, Trường học...

Với những trục đường quan trọng, thị trấn Trảng Bom là một đầu mối giao thông Bắc-Nam, có lợi thế nếu khai thác được các mối liên kết với khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Biên Hòa) để phát triển công nghiệp; liên kết với tỉnh Lâm Đông và các huyện lân cận như Long Thành, Long Khánh, Xuân

Lộc, Vĩnh Cửu để thu mua, chế biến nông sản xuất khẩu, du lịch, cung ứng các loại dịch vụ và lao động.

## II. Hiện trạng giao thông và tên đường ở thị trấn Trảng Bom

Tuyến giao thông Quốc lộ I, vừa là tuyến giao thông quốc gia quan trọng ở thị trấn và cũng là trục chính của thị trấn. Chiều dài qua thị trấn là 2,5km, chiều rộng 15 mét, mặt thảm nhựa bê tông, lưu thông tốt cả hai mùa mưa nắng. Đường được thực dân Pháp xây dựng từ cuối thế kỷ 19 và được nâng cấp, mở rộng thời kỳ Mỹ ngụy còn chiếm đóng. Đây là đường giao thông quan trọng nối liền ra miền Bắc vào Biên Hòa và Sài Gòn, nối liền với xa lộ Hà Nội ở đoạn ngã ba Kê Sặt.

Những đường cắt ngang quốc lộ 1 tạo nên những giao lộ trước năm 2000 (đường liên huyện) đều là những đường cấp phối đất đỏ như đường vào xã Sông Trầu, Cây Gáo. Đường vào xã đôi 61 (đường liên xã).

Đường nội bộ thị trấn rộng từ 6 đến 8 mét cũng đều là đường cấp phối đất đỏ.

Những con đường này hầu hết đều chưa có tên.

## III. Đường trong quy hoạch của thị trấn Trảng Bom

Ngoài đường quốc lộ 1 là đường quốc gia, quy hoạch đường giao thông thị trấn Trảng Bom bao gồm:

### 1. Đường trung tâm:

+ Phía bắc quốc lộ 1 là đường đôi rộng 33 mét, mặt thảm bê tông nhựa. Chiều dài 2,5 km

+ Phía nam quốc lộ 1 là đường đơn rộng 24 mét, mặt thảm nhựa bê tông. Dài 2,5 km

2. Đường phố chính ở thị trấn: Được quy hoạch theo sơ đồ hình học theo dạng bàn cờ, các đường phố đều vuông góc với nhau tạo thành những khu đất có dạng hình vuông hoặc chữ nhật. Chiều rộng mặt đường từ 8 đến 12 mét, mặt thảm nhựa bê tông. Tổng chiều dài đường phố chính ở thị trấn 20.655 m

3. Đường khu vực: Chiều rộng đường 7 mét, mặt thảm bê tông nhựa. Tổng chiều dài đường khu vực là 15.975 m.



4. Đường nội bộ: Chiều rộng mặt đường từ 4-5 mét. Mặt phủ bê tông nhựa.

Theo quy hoạch đó, nếu lấy quốc lộ I làm điểm chia thị trấn thành hai khu vực Bắc lộ I và Nam lộ I.

A. Đường phía Nam quốc lộ I: Gồm có 4 đường ngang chính song song với quốc lộ I:

A1. Hai con đường song song và nằm hai bên quốc lộ I, thảm nhựa bê tông; điểm đầu từ km 1847-53 đến điểm 1850+80m. Chiều rộng mặt đường 8m, ngăn cách với quốc lộ I bằng giải phân cách bolova 20m, trồng cây xanh và các loại hoa.

A2. Đường dọc song song có độ dài tương đương với đường A1, chiều rộng đường đỏ là 24m.

A3. Đường song song có độ dài tương đương đường A2, cách đường sắt bắc nam khoảng 1.600m.

A4. Đường song song với các đường trên, nhưng độ dài chỉ khoảng 1km.

Quy hoạch đường ở phía nam còn có 18 đường dọc cắt các đường ngang trên, tạo thành nhiều ngã 3, ngã 4 (14 ngã 3 ba 10 ngã 4), xây dựng thị trấn thành những ô bàn cờ.

B. Đường ngang phía Bắc quốc lộ I: Gồm có 5 đường song song với quốc lộ I:

B1. Đường song song với quốc lộ I, cách quốc lộ I 200m; điểm đầu từ đường vào sân Goll nối với đường biên chợ mới kéo dài; đường đỏ rộng 18m, tương lai sẽ trải bê tông nhựa.

B2. Đường song song các đường B1 100m, cách quốc lộ I 300m, đường đỏ rộng 18m (tương lai sẽ trải bê tông nhựa); điểm đầu từ đường vào sân Goll nối với đường sau chợ mới, chạy lên phía Bắc thị trấn.

B3. Đường song song và cách quốc lộ I là 580m, đường đỏ rộng 18m; điểm đầu từ đường vào sân Goll tiếp giáp đường ranh giới phía đông bắc.

B4. Đường song song với đường B3, đường đỏ rộng 18m (tương lai trải nhựa bê tông)

B5. Đường song với đường B4 nối với đường biên phía đông bắc, đường đỏ rộng 20m.

Quy hoạch đường ở phía Bắc quốc lộ 1 có 13 đường dọc cắt các đường nối trên, tạo thành nhiều ngã 3, ngã 4 và tạo thành nhiều ô vuông hình bàn cờ (tổng cộng có 34 ngã 3 và 44 ngã 4).

Phần thứ II  
**NHỮNG DANH MỤC ĐỂ ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI,  
ĐẶT TÊN ĐƯỜNG Ở THỊ TRẤN TRẮNG BOM**

**THỜI TRUNG CẬN ĐẠI**

**I. Những vị vua anh minh**

**1.1. Ngô Quyền (899-944)**

Người dựng nghiệp nhà Ngô, mở đầu nền độc lập của đất nước Đại Việt sau ngàn năm đất nước bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Ông người quê Đường Lâm huyện Phúc Lộc châu Giao (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình). Ông là vị tướng tài đã cùng với bố vợ là Dương Diên Nghệ đánh bại quân Hán xâm lược lần thứ I (930-931), được ủy quyền trông coi châu Ái (Thanh Hoá). Năm 937, bộ tướng Kiều Công Tiễn phản bội cấu kết với quân Nam Hán giết chết Dương Diên Nghệ. Ông dấy binh giết được Công Tiễn, đánh bại quân Nam Hán do Hoàng Thao chỉ huy xâm lược nước ta lần thứ II trên sông Bạch Đằng.

Năm 939, ông xưng Vương mở nền độc lập tự chủ cho đất nước. Năm 944 ông mất thọ 45 tuổi.

**1.2. Đinh Bộ Lĩnh (925-979)**

Người mở đầu triều đại phong kiến nhà Đinh, vốn họ Đinh tên Hoàn, Bộ Lĩnh là tước quan ông được sứ quân Trần Lâm phong cho. Ông người ở động Hoa Lư, châu Đại Hoan (nay là huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trứ thứ sử Châu Hoan (Nghệ An).

Khi cha mất, ông tham gia đạo quân của sứ quân Trần Lâm ở Bồ hải khẩu và trở thành con rể của Trần Lâm. Khi Trần Lâm mất ông đưa quân về Hoa Lư, chiêu mộ anh hùng hào kiệt chống nhà Ngô đang suy sụp và các sứ quân khác. Năm 965, ông khởi binh và đánh bại 12 sứ quân khác, được xưng tụng là Vạn Thắng Vương.

Ông là người có công lớn thống nhất đất nước do loạn cát cứ 12 sứ quân. Năm 968, ông lên ngôi vua tôn hiệu là Đại Thắng Minh, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Năm 979 ông mất thọ 56 tuổi. Đến thờ ông hiện còn ở núi Mã Yên, xã Trường An Thượng, huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

### 1.3. Lê Đại Hành (941-1005)

Tên thật là Lê Hoàn, quê làng Bảo Thái huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Nam Hà). Ông là vị tướng tài, được Đinh Tiên Hoàng phong là Thập đạo tướng quân. Khi Đinh Tiên Hoàng bị Đỗ Thích giết hại, ông phò vua nhỏ Đinh Duệ, có công ổn định tình hình trong nước.

Tháng 7-980, trước nạn ngoại xâm nhà Tống ở phương Bắc, Lê Hoàn được tướng sĩ suy tôn lên ngôi nối nghiệp nhà Đinh. Chính thái hậu Dương Vân Nga vì sự nghiệp bảo vệ nền độc lập đã trao áo long bào cho ông. Ông lãnh đạo toàn quân đánh bại quân Tống, đồng thời giành nhiều thắng lợi ở phương Nam, tạo uy tín cho dân tộc. Ông ở ngôi 26 năm, là người mở đầu cho triều đại nhà tiền Lê trong lịch sử Việt Nam.

### 1.4. Lý Thái Tổ (974-1028)

Tên thật là Lý Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, là vị vua khai sáng ra triều nhà Lý tức Lý Thái Tổ trong lịch sử dân tộc Việt Nam, lúc mới 35 tuổi.

Năm lên ba tuổi ông làm con nuôi nhà sư Lý Khánh Vân, nổi tiếng thông minh, văn võ toàn tài. Ông làm quan thời tiền Lê, giữ chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ.

Nhà tiền Lê bước vào thời suy vi với vua Lê Ngọa Triều tàn bạo, nhân dân lầm than. Năm 1009, Lê Ngọa Triều mất, ông cùng Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đức đem 500 quân vào thực hiện việc lật đổ triều tiền Lê. Ông lên ngôi vua, sáng lập nên nhà Lý. Với tầm nhìn chiến lược, năm 1010 ông xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long tức Hà Nội ngày nay). Ông sửa sang chính trị, trọng dụng hiền tài, chú trọng xây dựng phát triển kinh tế, mở đầu cho một triều đại phát triển khá rực rỡ trong lịch sử dân tộc.

### 1.5. Lý Thái Tông (1000-1054)

Tên là Đức Chính con trưởng của Lý Thái Tổ, được nối ngôi vua năm 1028) tức Lý Thái Tông.

Ông thông minh, khéo cai trị, chăm lo đời sống muôn dân, chú trọng mở mang văn hóa. Triều đại ông cai trị nổi tiếng an thịnh, chuộng Phật giáo, ưu đãi tăng đạo.

Năm 1042, Vua cho soạn bộ Hình thư làm nền tảng pháp luật. Ông mất năm 1054 thọ 54 tuổi.

#### 1.6. *Trần Nhân Tông* (1258-1308)

Ông tên thụy là Trần Khâm (còn có tên gọi là Trần Sâm), con trưởng của vua Trần Thánh Tông, là vua thứ ba đời nhà Trần. Ông lên ngôi 1278, là vị vua có tài vì nước vì dân, đã cùng các đại thần như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải lãnh đạo nhân dân hai lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược nước ta (1285-1287). Dưới triều đại ông, đã diễn ra Hội nghị Diên Hồng và Bình Than nổi tiếng, thể hiện tinh thần đoàn kết toàn dân, ý chí chống xâm lược của dân tộc Việt Nam.

Năm 1293, ông nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức Trần An Tông). Năm 1299, ông lên núi Yên Tử ẩn tu pháp hiệu là Hương Vân đại đầu đà, khai sáng Thiền Tông phái Yên Tử, cũng gọi là phái Thiền Trúc Lâm. Ông mất tại Yên Tử năm 1308. Ông là tác giả các sách: Thiền Lâm thuyết chủng ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mị ngữ, Trần Nhân Tông thi tập, Khóa hư tập...

#### 1.7. *Lê Thái Tổ, Lê Lợi* (1385-1433)

Tổ tiên ông là Lê Hối quê ở thôn Như An huyện Lương Giang (nay là huyện Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa), sau dời về ở vùng Lam Sơn. Ông là con út của Lê Khoáng và bà Trịnh Thị Ngọc Hương. Lớn lên ông nổi nghiệp cha làm chúa trại Lam Sơn, trong lúc quân nhà Minh đang xâm lược nước ta. Nghe tiếng ông là người tài giỏi, giặc Minh dụ ông ra làm quan. Nhưng là người có chí lớn giúp nước đánh đuổi quân Minh, ông thường nói: "làm trai nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chớ sao chịu bo bo làm đầy tớ người". Nơi chốn sơn lâm ông dấu mình, chiêu tập hào kiệt chuẩn bị khởi nghĩa đánh quân Minh, cứu nước. Năm Đinh Dậu 1417, ông giương cao cờ khởi nghĩa, xưng là Bình Định Vương.

Dưới sự lãnh đạo của ông, hiền tài từ bốn phương tụ hội cứu nước, trong đó có Nguyễn Trãi, nhà chiến lược quân sự, chính trị, ngoại giao tài ba. Lê Lợi cùng nghĩa quân lập nên nhiều chiến công như Chi Lăng, Trà Lân, Xương Giang, Đông Đô. Năm 1427, nghĩa quân uy hiếp thành Đông Quan, đánh trận Chi Lăng chém chết tướng giặc Minh là Liễu Thăng, đuổi Mộc Thạnh về Tàu, đánh đuổi toàn bộ 86.000 quân Minh về nước. Năm

1428, ông lên ngôi vua, tên thụy là Lê Thái Tổ, đặt hiệu nước là Đại Việt, đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội).

Lê Lợi là anh hùng dân tộc, người có công lãnh đạo toàn dân đánh bại quân xâm lược nhà Minh, giải phóng dân tộc, lập nên triều đại nhà hậu Lê ở nước ta. Ông mất năm 1433.

#### 1.8. Lê Thánh Tông (1442-1497)

Vua Lê Thánh Tông, con vua Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao, hiệu là Trí Thành, lên ngôi vua năm 1459, đế hiệu là Hồng Đức. Ông là vị vua anh minh, học rộng. Triều đại Lê do ông trị vì rất thịnh vượng với nhiều cải cách tiến bộ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa. Dưới triều ông bộ "*Quốc triều hình luật*" (thường gọi là luật Hồng Đức) được biên soạn và ban hành, được xem là bộ luật tiến bộ, thể hiện tính độc lập dân tộc cao. Ông cũng là tác giả "*Hồng Đức quốc âm thi tập*" và sáng lập thi đàn "*Nhị thập bát tú*".

#### 1.9. Nguyễn Huệ, Quang Trung (1753-1792)

Tên là Nguyễn Huệ, gốc người họ Hồ ở Nghệ An. Ông cùng với anh là Nguyễn Nhạc, em là Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn tỉnh Bình Định, tạo nên phong trào nông dân khởi nghĩa lớn nhất ở nước ta. Ông là người võ dũng, một tướng tài, lập được nhiều chiến công vang dội. Ông từng cầm quân đánh bại chúa Nguyễn ở phương Nam, dẹp chúa Trịnh ở phía Bắc, bước đầu thống nhất nước Việt Nam sau hơn 150 năm chiến tranh tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn. Ông đã ba lần đánh bại Nguyễn Ánh ở Gia Định; năm 1785 đánh tan mười vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm, Xoài Mút (Tiền Giang). Năm 1789 trước âm mưu xâm lược của nhà Thanh, ông lên ngôi lấy hiệu Quang Trung, lãnh đạo đánh bại 20 vạn quân Thanh xâm lược. Tiêu biểu là các trận đánh Ngọc Hồi, Hạ Hồi, Đống Đa.

Ông là người có nhiều cải cách về kinh tế, văn hóa, trong đó có chủ trương dùng chữ Nôm thay cho chữ Hán. Rất tiếc hoài bão xây dựng một nước Việt Nam hùng cường của ông chưa thực hiện được, ông bị bệnh mất vào năm 1792.

## 2. Những vị anh hùng chống xâm lược thời phong kiến

### 2.1. Đinh Công Trứ

Người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Ông làm Thứ sử châu Hoan (Nghệ An) vào đời Dương Diên Nghệ và đời Ngô Quyền. Khi Kiều Công Tiễn sát hại Dương Diên Nghệ ông lui về ở ẩn ở Hoa Lư, sau ra phò Ngô vương Quyền. Con ông là Đinh Hoàn (tức Đinh Bộ Lĩnh, người sáng lập nên nhà Đinh).

### 2.2. Đinh Điền

Bạn kết nghĩa với Đinh Bộ Lĩnh từ nhỏ. Ông cùng với Lưu Cơ, Trịnh Tú, Nguyễn Bặc và Đinh Bộ Lĩnh kết nghĩa sinh tử co nhau.

Khi Đinh Bộ Lĩnh theo sứ quân Trần Lâm, ông cùng theo hỗ trợ đánh dẹp loạn các sứ quân, được phong chức Đại Tư đồ nắm quyền tư lệnh quân đội.

### 2.3. Dương Diên Nghệ

Danh tướng dưới trướng Khúc Thừa Hạo. Năm 917, Khúc Thừa Hạo mất, ông theo phò Khúc Thừa Mỹ. Năm 923, nhà Nam Hán sang đánh nước ta, Khúc Thừa Mỹ bị bắt. Ông lập ra trường vật để chiêu tập hào kiệt.

Năm 931, ông hưng binh khởi nghĩa đánh tan đạo quân Nam Hán của Lý Khắc Chính và Lý Tiến và quân tăng viện của Nam Hán, chém chết tướng Trần Bảo. Với chiến thắng đó ông được nhân dân tôn là Tiết độ sứ; gả con gái cho Ngô Quyền và cho trấn giữ Ái Châu. Sáu năm sau ông bị thuộc hạ Kiều Công Tiễn làm phản giết chết.

Con rể ông là Ngô Vương Quyền đem binh giết chết Công Tễn, lập nên nhà Ngô.

### 2.4. Phạm Hạp

Võ tướng thời nhà Đinh quê ở Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội ông làm Đông giáp tướng quân thời Ngô Quyền. Ông làm Vệ úy thời Đinh Tiên Hoàng là người có công lớn trong việc cùng Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn các sứ quân, thống nhất đất nước, lập nên nhà Đinh.

### 2.5. Phạm Cự Lượng

Danh tướng thời nhà Đinh. Năm 981 nhà Tống (Trung quốc) xâm lược nước ta, ông được cử làm đại tướng quân đem binh ngăn giặc. Trước khi ra trận, ông họp binh sĩ và đề nghị tôn Lê Hoàn lên ngôi vua để đủ quyền hành lãnh đạo chống giặc. Sau đó ông cùng Lê Hoàn đánh tan quân Tống giết tướng giặc Hầu Nhân Bảo ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn).

Phạm Cự Lượng là người có công lớn trong việc xây dựng nhà Tiền Lê hùng cường trong lịch sử.

#### 2.6. Nguyễn Bặc

Đại thần nhà Đinh, quê ở động Hoa Lư, Đại Hoàng tỉnh Ninh Bình.

Ông thân với Đinh Bộ Lĩnh từ nhỏ, cùng với các bạn Lưu Cơ, Trịnh Tú, Phạm Hạp theo giúp Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn các sứ quân lập nên nhà Đinh. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng bị ám sát, ông bắt được hung thủ là Đỗ Thích, được Đinh Duệ (con Đinh Bộ Lĩnh) phong chức đại thần phụ chính.

#### 2.7. Dương Thị Như Ngọc

Ái nữ danh tướng Dương Diên Nghệ, vợ của Ngô Quyền.

Bà cũng là một phụ nữ anh hùng trong lịch sử dân tộc. Khi chống quân Nam Hán xâm lược, bà giúp chồng thành lập đội Nương tử quân và tận tụy huy động lực lượng phụ nữ tham gia chống giặc thắng lợi.

#### 2.8. Dương Vân Nga

Bà là vợ vua Đinh Tiên Hoàng. Khi vua mất năm 979, con là Đinh Tuệ lên nối ngôi, bà trở thành Thái hậu nhiếp chính.

Nghe tin Tiên hoàng mất, người nối ngôi nhỏ tuổi, nhà Tống thừa cơ sang xâm lược nước ta. Trước tình hình đất nước nguy ngập, Dương Vân Nga đã quyết định trao quyền lực tối thượng lại cho Lê Hoàn, người tài năng. Quyết định sáng suốt của bà được tướng lĩnh, binh sĩ ủng hộ. Nhờ vậy Lê Hoàn đánh bại quân xâm lược nhà Tống, lập nên nhà Tiền Lê.

#### 2.9. Lý Thường Kiệt (1019-1105)

Lý Thường Kiệt tên chính là Ngô Tuấn tự Thường Kiệt, vì có công lớn nên được nhà Lý ban quốc tính. Ông quê ở phường Thái Hòa, Thăng Long, văn võ toàn tài, làm quan trải ba triều vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, làm quan đến chức Thái úy. Ông có công lớn trong việc phá



Tống ở phương Bắc, bình Chiêm ở phương Nam, giúp vua xây dựng đất nước thịnh trị. Trong cuộc chống quân Tống xâm lăng 1077, ông có bài “thơ thần” động viên ba quân tướng sĩ, được xem như bản tuyên ngôn độc lập sớm nhất của nước ta.

*“Nam quốc sơn hà Nam đế cư  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”*

#### 2.10. Trần Quốc Tuấn (1230-1300)

Là một vị anh hùng dân tộc toàn tài. Ông tham gia cả ba lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược nước ta. Trong lần kháng chiến chống Nguyên lần thứ II (1258) và thứ III (1287), ông được cử làm Tiết chế thống lĩnh toàn quân đánh bại hoàn toàn quân Mông Cổ. Ông là tác giả của Hịch tướng sĩ nổi tiếng và sách “Bình thư yếu lược”. Khi ông mất được Vua ban tước hiệu Hưng Đạo Đại Vương.

Ông là một vị tướng tài ba, một anh hùng dân tộc được toàn dân tộc ngưỡng vọng.

#### 2.11. Trần Quang Khải (1241-1294)

Ông quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường tỉnh Nam Định; là con thứ ba của vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), em ruột Trần Thánh Tông, biệt hiệu là Lạc đạo tiên sinh.

Ông là một danh tướng đời nhà Trần, nổi tiếng học rộng có tài văn chương, lại giỏi về quân sự. Năm 1371, ông được cử giữ chức Tướng quốc Thái úy, sau thăng đến chức Thái sư. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông xâm lược, ông cùng với Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh, quân binh, lập được những chiến công vẻ vang, góp phần giữ vững độc lập dân tộc. Bài “Tụng giá hoàn kinh sư” của ông sáng tác là một bản anh hùng ca của dân tộc ta:

*Đoạt sáo Chương Dương độ (Chương Dương cướp giáo giặc)  
Cầm Hồ Hàm Tử quan (Hàm Tử bắt quân thù)  
Thái bình tu trí lược (Thái bình nên gắng sức)  
Vạn cổ thử giang sơn (Non nước ấy nghìn thu)*

#### 2.12. Phạm Ngũ Lão (1255-1320)

Ông là một danh tướng đời nhà Trần, quê làng Phù Ứng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương. Ông là người văn võ toàn tài, được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thương yêu, tin cẩn gả con gái nuôi và tiến cử với triều đình giữ chức quan Hạ phẩm phụng ngự, sau thăng chức Quản hữu vệ thành dực gián.

Trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, ông là một tướng giỏi cầm quân đánh thắng nhiều trận, góp phần quan trọng đánh đuổi kẻ thù ra khỏi bờ cõi, giữ vững nền độc lập nước nhà. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng khi cầm quân: Hữu kim ngô vệ Đại tướng quân, Thân vệ đại tướng quân, Điện súy đại tướng quân, tước Quân Nội hầu.

### 2.13. Trần Quốc Toản (1267-1285)

Trần Quốc Toản là tôn thất nhà Trần, được phong tước Hoài Văn hầu, người làng Trang Liệt (nay thuộc xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Vào triều vua Trần Nhân Tông, quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, vua họp các tướng ở Bình Than để tìm kế chống giặc. Vì còn nhỏ (16 tuổi), ông không được vào dự họp, tức giận, ông bóp nát quả cam cầm trong tay từ lúc nào không hay. Về nhà, ông tập hợp gia nhân thành một đội quân, giương cao ngọn cờ có thêu 6 chữ "*Phá cường địch báo hoàng ân*", sau đó phối hợp cùng quân triều đình đánh thắng giặc nhiều trận rất oanh liệt. Năm 1285 trong trận truy đuổi quân Thoát Hoan ở bờ nam Sông Cầu, ông hi sinh lúc mới 18 tuổi.

Trần Quốc Toản là một anh hùng dân tộc, tiêu biểu cho tuổi nhỏ nhưng chí lớn của Việt Nam.

### 2.14. Trần Nhật Duật (1255-1331)

Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông, tước Chiêu Văn Vương, rất giỏi việc chính trị, quân sự, thông thạo ngôn ngữ và phong tục tập quán các sắc dân trong và ngoài nước.

Năm 1285, quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta ông chỉ huy quân triều đình đánh thắng Trận Hàm Tử (Khoái Châu tỉnh Hưng Yên), danh tiếng lẫy lừng. Năm 1302 ông được phong chức Thái úy Quốc công rồi thăng Tá Thách Thái sư, năm 1329 được phong Đại vương, phục vụ 4 triều vua nhà Trần, lập nhiều công to, đem lại an lành cho nhân dân. Ông mất năm 1331, thọ 76 tuổi; đồng thời là tác giả sách Lĩnh Nam dật sử.

### 2.15. *Trần Bình Trọng* (1259-1295)

Danh tướng thời Trần Nhân Tông, quê xã Bảo Thái, huyện Thanh Lân (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Ông có huân công được phong Nghĩa Bảo Vương. Khi quân Nguyên sang cướp nước ta, kinh đô Thăng Long thất thủ, ông nhận nhiệm vụ ở lại Thiên Trường để ngăn chặn địch khi Hưng Đạo Vương rước vua Trần và Thái thượng hoàng ra Hải Dương chuẩn bị lực lượng chống ngoại xâm.

Ngày 21-1 1285, trong một trận đánh ở Tức Mặc ông bị sa vào tay giặc. Quân Nguyên dụ hàng sẽ được phong tước vương, khảng khái trả lời: "Ta làm quý nước Nam chứ không làm vương đất Bắc" Giặc giết ông lúc mới 26 tuổi.

### 2.16. *Trần Khát Chân* (1370-1399)

Danh tướng thời Trần Nghệ Tông, dòng dõi Nghĩa Bảo vương Trần Bình Trọng, người quê Hà Lãng, huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Ông có tài quân sự. Năm 1389, ông lãnh đạo đánh dẹp quân Chiêm Thành vào cướp bóc ở Thanh Hoá, giết được vua Chiêm, được phong chức Nội vệ Thượng tướng quân.

### 2.17. *Lê Lai*

Là một danh tướng, cha từng làm phụ đạo đất Lam Sơn. Năm 1417, Lê Lai và 17 hào kiệt cùng Lê Lợi tham gia hội thề Lũng Nhai, cùng phất cờ khởi nghĩa chống quân Minh dưới cờ Bình Định Vương Lê Lợi.

Năm Mậu tuất 1418, nghĩa quân bị giặc Minh vây chặt ở núi Chí Linh. Ông vì đại nghĩa tình nguyện xuống núi giả dạng Lê Lợi để nghĩa binh thoái lui an toàn. Cảm khái trước nghĩa cử cao cả của ông Lê Lợi khấn với trời đất: "Lê Lai vì đại nghĩa xả thân, tôi thề ngày sau chẳng quên ơn ấy, nếu nuốt lời thề thì cung điện thành rừng núi, ấn báu thành đồng, gương thần thành đao". Nhờ sự hi sinh của Lê Lai "liều mình cứu chúa", Lê Lợi cùng nghĩa quân được giải vây, phát triển lực lượng tiếp tục kháng chiến thắng lợi, giải phóng dân tộc. Năm 1428, khi lên ngôi, Lê Lợi truy tặng ông là đệ nhất công thần, năm 1429 được truy phong là Thái úy.

Ông là một vị tướng, anh hùng dân tộc, vì đại nghĩa xả thân, danh thơm muôn đời. Bình Định Vương Lê Lợi thường nói: "Sau này ta mất đi, khi đến lễ giỗ ta, thì một ngày trước đó phải cúng tế Lê Lai". Trong dân gian,

đến ngày nay vẫn truyền tụng câu: “Hăm mốt Lê Lai, hăm hai Lê Lợi” là vì thế.

#### 2.18. Lê Lâm

Võ tướng thời Lê Thái Tổ, con trai của Trung tức vương Lê Lai. Ông có nhiều công lao trong việc kháng Minh cứu nước, được phong là Trung lang Đại phu Câu Lưu vệ tướng quân, tước Thượng Trí T75, hiệu Suy trung đồng đức hiệp mưu bào chính công thần.

Năm 1430, ông làm tiên phong đánh dẹp Ai Lao, giành nhiều chiến công, như sau đó bị trúng tên độc hi sinh. Vua Lê Thái tổ truy tặng chức Thái úy..

#### 2.19. Lê Ngân

Võ tướng thời Lê Thái Tổ, quê huyện Thụy Khê, tỉnh Thanh Hoá.

Ông tham gia nghĩa quân Lam Sơn ngay từ đầu để kháng Minh cứu nước; lập nhiều chiến công hiển hách ở ải Khả Lưu và vây thành Nghệ An. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, nhà Lê được lập, ông được phong tước Á Thượng Hầu.

#### 2.20. Lê Thận

Danh tướng thời Lê Thái Tổ, quê huyện Thụy Nguyên tỉnh Thanh Hoá. Ông xuất thân làm nghề chài lưới, nhưng giỏi võ nghệ. Một hôm đánh lưới ở sông Lam, bắt được một thanh gươm xưa. Phục tài Lê Lợi ông tặng gươm cho Lê Lợi và sau đó theo nghĩa quân Lam Sơn kháng chiến. Ông tham gia hàng trăm trận chiến đấu giành nhiều thắng lợi.

Kháng chiến thắng lợi, ông được phong làm Bắc Đạo chư vệ quân sự, rồi thăng Tư không Bình chương sự, nhiều lần đánh diệt quân Chiêm Thành quấy nhiễu bờ cõi.

#### 2.21. Trần Nguyên Hãn ( - 1492)

Ông người làng Lập Thạch, phủ Vinh Tường, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Hà Tây). Ông vốn dòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán đời nhà Trần. Khi nhà Minh sang xâm lược nước ta, ông tham gia nghĩa quân Lê Lợi kháng chiến lập nên nhiều chiến công hiển hách. Ông từng chỉ huy những trận đánh lớn ở Nghệ An (1425), Đông Đô (1426). Năm 1427 ông được phong chức Thái úy. Khi khởi nghĩa thành ông (1428) ông giữ chức Tả tướng được phong họ Vua nên cũng gọi là Lê Hãn. Ông mất năm 1429.

### 2.22. *Trần Quang Diệu* ( -1802)

Danh tướng nhà Tây Sơn, quê xã Ân Tính, huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định, chồng của nữ tướng Bùi Thị Xuân. Thuở thanh niên ông là bạn với Nguyễn Nhạc, rồi cùng vợ trở thành hai trụ cột của nhà Tây Sơn. Năm 1789, ông tham gia nhiều trận đánh bại quân Thanh xâm lược nước ta. Năm 1790 ông làm Đô đốc tấn Nghệ An, trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung đô.

Khi Quang Trung mất ông tiếp tục phò tá Quang Toản, nhiều lần cầm quân đánh bại quân Nguyễn Ánh. Năm 1802, vợ chồng ông bị rơi vào tay Nguyễn Ánh. Ánh dụ hàng nhiều lần nhưng ông không hàng phục. Nguyễn Ánh đã giết cả gia quyến ông và hai vợ chồng Hoàng Diệu.

### 2.23. *Bùi Thị Xuân* ( -1802)

Nữ kiệt triều Tây Sơn, vợ danh tướng trần Quang Diệu, quê làng Xuân Hoà, huyện Bình Khê tỉnh Bình Định. Bà cùng chồng có nhiều công lao trong việc đánh bại quân Thanh xâm lược, hết lòng giúp quân Tây Sơn chống nhau với Nguyễn Ánh.

Năm 1802 bà cùng chồng bị rơi vào tay Nguyễn Ánh ở Nghệ An và bị hành hình dã man.

### 2.24. *Võ Văn Dũng*

Võ tướng nhà Tây Sơn, người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định. Ông là bạn cố giao với Nguyễn Nhạc, tham gia nghĩa quân Tây Sơn từ buổi ban đầu. Năm 1786, ông làm Tư khấu dưới quyền Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, rồi Đô Đốc, tước Chiêu Vũ hầu.

Ông là một trong những danh tướng cùng với Nguyễn Huệ lập nên chiến công đánh bại quân nhà Thanh xâm lược năm 1789. Theo sử nhà Nguyễn ghi ông bị Nguyễn Ánh sát hại tháng 11-1802. Như theo sách Nhà Tây Sơn, Võ Văn Dũng thoát khỏi truy đuổi của Gia Long, lên vùng An Khê mộ dân chống nhà Nguyễn. Đến thời Thiệu Trị (1841-1847) ông mới mất, thọ 90 tuổi.

### 2.25. *Ngô Văn Sở* ( -1795)

Danh tướng nhà Tây Sơn, lừng danh trong trận đánh quân Thanh năm 1789.

Ông theo nhà Tây Sơn lập nhiều công trận, được cử làm Tham tán quân vụ, cùng Võ Văn Nhậm trấn thủ Thăng Long. Năm 1788, trước sức tấn công của quân Thanh ông theo mưu của Ngô Thì Nhậm rút quân về đóng giữ Tam Điệp và cấp báo với Bình Định Vương. Ông hợp quân cùng Nguyễn Huệ đánh bại quân Thanh. Sau cùng với Phan Văn Lân, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích được trao nhiệm vụ trấn nhậm Bắc Hà.

### 3. Những người có công khai mở vùng đất mới phía Nam

#### 3.1. Nguyễn Hoàng (1524-1613)

Người có công đầu trong việc mở mang bờ cõi Tổ quốc về phía Nam. Ông là con thứ hai của Nguyễn Kim (Hữu vệ điện tiền tướng quân, tước An Thành Hầu đời Lê Chiêu Tông). Khi Nguyễn Kim chết ông tiếp tục phục vụ triều Lê lập được công lớn được phong tước Đoàn quận công.

Sau khi anh ruột là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm hại chết, Nguyễn Hoàng tìm cách thoát khỏi sự nghi ngờ của Trịnh Kiểm, bằng cách xin vào làm Trấn thủ Thuận Quảng, theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm "Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân" (Một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời).

Năm 1569, ông chính thức vào trấn nhậm Thuận Hóa, đặt lý sở ở làng Ái Tử, huyện Triệu Phong (nay thuộc tỉnh Quảng Trị). Ông chiêu tập dân từ phía Bắc vào lập làng, mở mang bờ cõi, tạo thế lâu dài.

Vùng đất mới do Nguyễn Hoàng cai trị, phát triển về kinh tế, xã hội, quân sự, nhân dân có cuộc sống ấm no. Sách Đại Nam thực lục tiền biên viết: "Đoàn quận công vũ trị vài mươi năm, chính trị khoan hoà, thường ra ân huệ, dùng pháp luật công bằng, răn giới bản bộ, cầm trập kẻ hung dữ, dân hai trấn cảm ân mến đức, chợ không hai giá, dân không ăn trộm, cửa ngoài không phải đóng, thuyền buôn ngoại quốc đều đến buôn bán, quân lệnh nghiêm túc, mọi người đều cố gắng làm việc. Vì vậy không ai dám dòm ngó, dân trong xứ đều được an cư lạc nghiệp".

Trước khi mất, ông di chúc lại cho con cháu và các cận thần: "Đất Thuận, Quảng phía Bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang hiểm trở, phía Nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi vững bền, núi sinh vàng sắt, biển có cá, muối. Thật là đất dụng võ của những bậc anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống với họ Trịnh thì đủ để xây dựng nghiệp muôn đời". Ông mất năm 1613 thọ 89 tuổi.

Sự nghiệp của Nguyễn Hoàng đặt nền tảng cho việc mở mang bờ cõi về phương Nam của dân tộc ta.

### 3.2. Nguyễn Phúc Tần (1619-1687)

Ông là con thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Lan, do lập nhiều công trạng trong việc chống với tập đoàn phong kiến chúa Trịnh, ông được phong chức Thái phó Dũng lễ Hầu, Dũng Quận công.

Năm 1649, ông lên nối ngôi cha, đương thời gọi là chúa Hiền hay Hiền vương. Ông là người am hiểu về chính trị, quân sự, binh pháp, rất quyết đoán trong quyết sách, có ý chí mở mang bờ cõi về phương Nam, chăm lo việc nước.

Với tầm nhìn chiến lược, ý thức mở mang bờ cõi, năm 1679, Hiền Vương đã cho Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch (tướng nhà Minh chống Mãn Thanh Trung quốc) cùng 3000 bộ tướng vào định cư và mở mang vùng đất phương Nam, nay là Đồng Nai, mở đầu cho thời kỳ khai phá xứ Đàng Trong, tạo điều kiện mở mang bờ cõi Đại Việt về phương Nam Tổ quốc.

Ông mất năm 1687 thọ 68 tuổi, được truy tặng là Hiếu tông Hiến triết Hoàng đế. "Sách Thực lục tiền biên" chép về ông như sau: "Bấy giờ trong cõi vô sự, thóc lúa được mùa, chúa càng sửa sang chính trị, không xây đài tạ, không gặt thanh sắc, giảm nhẹ giao dịch, thuế má, trăm họ vui vẻ, đều khen là đời thái bình".

### 3.3. Nguyễn Phúc Trấn (1648-1691)

Chức thứ 5 thời nhà Nguyễn, con thứ hai chúa Nguyễn Phúc Tần, kế vị năm 1687. Ông là người tài năng, chuộng kẻ sĩ, người hiền tài, nên còn được gọi là chúa Nghĩa. Năm 1688 lãnh đạo đánh bại quân Chân Lạp sang quấy nhiễu phía Nam, buộc phải thần phục.

Năm 1689, ông cho mở các khoa thi Chính đồ, Hoa văn để kén chọn nhân tài cho đất nước. Dưới thời ông, việc khẩn hoang về phía Nam ngày càng được mở rộng.

### 3.4. Nguyễn Phúc Chu (1675-1725)

Ông là con thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Trấn, chúa thứ sáu thời các chúa Nguyễn. Thuở nhỏ trong cung, ông chăm học, giỏi cả văn lẫn võ, được phong là Tả binh dinh Phó tướng, Tộ trường Hầu.

Năm 1691, ông lên kế vị cha (chúa Nguyễn Phúc Trăn), đương thời gọi ông là Minh vương. Trong thời của ông, việc chính trị, võ bị, giáo dục, văn hóa đều phát triển, nhân dân sống yên ổn, hạnh phúc.

Ông là người có công lớn trong việc mở rộng cương thổ về phương Nam với việc năm 1698, đã cử Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đồng Nai, chính thức xác lập chủ quyền nước Đại Việt ở phía Nam Tổ quốc. Ông là người học rộng, là tác giả nhiều bài văn có giá trị, cũng là người đề tựa "Bản sư" sách Hải ngoại ký sự của hòa thượng Thích Đại Sán (1633-1704).

Ông mất năm 1725, được triều đình dâng thụy hiệu Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Tô Minh vương, truy tôn là Hiếu tông Hiếu minh Hoàng đế.

### 3.5. Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700)

Ông tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy là Kính, người xã Chương Tín, huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình. Cha là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật gốc người Thanh Hóa. Ông là cháu chín đời của Nguyễn Trãi, là người trí dũng, thuở thiếu thời đã từng theo cha chinh chiến lập công trận được chúa Nguyễn Phúc Chu tin dùng. Năm 1692, ông lãnh đạo thành công việc bình định biên cương và được thăng chức Chưởng cơ trấn thủ Bình Khương (nay là huyện Ninh Hòa tỉnh Khánh Hòa).

Mùa xuân Mậu Dần 1698, trên cơ sở thành quả lao động nhân dân khai mở ở xứ Đồng Nai, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược xứ Đồng Nai. Ông đặt đại bản doanh ở Cù lao Phố – bấy giờ đã là một thương cảng sầm uất được người Việt, người Hoa xây mở từ 1679. Ông lấy xứ Đồng Nai lập thành phủ Gia Định gồm hai huyện: Huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn; huyện Phước Long có dinh Trấn Biên (huyện Phước Long, dinh Trấn Biên nay là tỉnh Đồng Nai). Công lớn của Nguyễn Hữu Cảnh là đã xác lập được chủ quyền Đại Việt ở vùng Đồng Nai. Đồng thời ông còn chiêu mộ dân từ ngũ Quảng vào cùng nhân dân tại chỗ tiếp tục khai phá, xây dựng xứ Đồng Nai thành vùng đất trù phú.

Ông còn là người có công lớn trong việc ổn định và xác lập biên cương tổ quốc ở Tây Nam bộ, được nhân dân các dân tộc kính trọng. Năm 1700, ông bị bệnh và mất ở Rạch Gầm (ngã ba sông Tiền) ngày 16-5-1700. Chúa Nguyễn truy tặng ông là Hiệp tán công thần, đặc tiến chưởng dinh,



Tráng Hoàn hầu. Đời vua Minh Mạng, ông được truy tặng "*khai quốc công thần Tráng võ tướng quân Vĩnh An hầu*".

Khắp các tỉnh như Tiền Giang, An Giang đều lập đền thờ ông. Tại Cù lao phổ Biên Hòa nhân dân đã xây huyền mộ để vọng tưởng ông, cải đình Bình Hoà thành Bình Kính để tôn thờ công đức của ông.

#### 4. Những danh nhân văn hóa

##### 4.1. *Lê Văn Hưu* (1230-1322)

Nhà văn hoá, nhà sử học đời Trần Thái Tông. Ông người quê xã Phú Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Năm Đinh Mùi 1247, ông thi đỗ Bảng nhãn, làm pháp quan, giữ việc hình luật, sau đó thăng đến Thượng thư Bộ Binh, tước Nhân uyên hầu.

Đời Trần Thánh Tông, ông được sung chức Học sĩ Viện Hàn lâm, kiêm Giam tu viện Quốc sử, phụ trách việc soạn thảo bộ Đại Việt sử ký, một trong những bộ sử quan trọng của nước ta. Bộ sử gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Võ đế đến đời Lý Chiêu Hoàng (tức từ năm 207 trước Công nguyên đến 1224).

Lê Văn Hưu là một nhà sử học lớn của dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là một nhà giáo. Ông là thầy dạy của thượng tướng Trần Quang Khải một danh tướng đời nhà Trần

##### 4.2. *Mạc Đĩnh Chi* (1280-1350)

Mạc Đĩnh Chi tự Tiết Phu, quê làng Lũng Động, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Ông là một danh sĩ, một bậc túc Nho thời Trần Anh Tông, nhà ngoại giao làm rạng danh Đại Việt.

Năm 1304 ông đỗ Trạng nguyên, vua thấy tướng mạo ông xấu có ý chê. Ông bèn dâng bài phú Ngọc tỉnh liên (Sen giếng ngọc) khiến nhà vua phải khâm phục.

Ông làm quan trải qua 3 triều vua Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông, được thăng đến chức Tả bộc xạ Đại liêu ban; là vị quan liêm khiết, được sĩ phu trọng vọng. Ông từng đi sứ Trung Quốc 2 lần, với tài học của mình đã được các danh sĩ nước ngoài kính phục.

#### 4.3. *Chu Văn An* (1292-1370)

Ông là một danh sĩ, đồng thời là một nhà giáo dục lớn, một tấm gương thể hiện khí tiết thanh cao, trong sạch của dân tộc; tự Linh Triệt hiệu Tiêu Ẩn, người làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Đời vua Trần Nhân Tông, ông làm Quốc tử giám Tư nghiệp và dạy học cho các con của vua. Ông soạn sách *Tứ thư thuyết ước*, nêu lên học thuyết "Cùng lý, chính tâm, trừ tà, cự bễ". Học trò của ông sau này nhiều người đỗ đạt làm quan, là những danh sĩ đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh.

Đời vua Dụ Tông nhà Trần, ông dâng sớ "thất trăm", xin chém 7 tên quan nịnh thần, vua không nghe. Ông xin từ quan về ở ẩn ở núi Kiệt Đặc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, dạy học. Vua nhiều lần triệu hồi, nhưng ông kiên quyết từ chối, chỉ khi nào triều đình có việc triệu hội ông mới đến. Ông mất năm 1370, vua Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh, hiệu Khang Tiết, đưa linh vị vào thờ trong Văn Miếu.

Ngoài bộ sách "*Tứ thư thuyết ước*", ông còn tập thơ chữ Hán "*Tiêu Ẩn thi tập*", tập thơ chữ quốc ngữ (chữ Nôm) "*Quốc ngữ thi tập*". Ông là một nhà giáo tài năng thanh liêm, một tấm gương sáng ngời cho bao thế hệ nhà giáo Việt Nam sau này.

#### 4.4. *Nguyễn Trãi* (1380-1442)

Nguyễn Trãi hiệu là Úc Trai, là con của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Năm 1400 ông thi đậu Thái học sinh (đời nhà Hồ), làm quan đến chức Ngự sử đài chánh chưởng. Khi nhà Hồ bị nhà Minh (Trung Hoa) đánh bại, Hồ Hán Thương và một số triều thần bị bắt về Tàu, trong đó có bố ông là cụ Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi đã tiễn cha đến ải Nam Quan (biên giới Việt-Trung), nghe lời cha khuyên nên ông quay về tìm đường cứu nước.

Ông đã bị giặc địch giam lỏng ở thành Đông Quan trên 10 năm, sau đó đến năm 1418 thì trốn vào Lam Sơn tụ nghĩa cùng nghĩa quân chống giặc Minh. Bình Ngô sách của ông viết được Lê Lợi khen ngợi và sử dụng. Trong 10 năm, ông đã dùng hết tài thao lược giúp Lê Lợi và nghĩa quân vượt qua hết mọi khó khăn để cuối cùng đuổi được quân Minh ra khỏi

bờ cõi. Ông là người đầu tiên dùng nghệ thuật “tâm công” để thắng kẻ địch hung tàn. Ông làm quan triều Lê từ năm 1428 đến 1442 tước quan Lộc hầu. Sau vì vụ án “Lê chi viên”, nên ông bị giết. Đến thời vua Lê Thánh Tông ông mới được minh oan. Nguyễn Trãi là một danh nhân danh tộc, nhà tư tưởng, quân sự, ngoại giao kiệt xuất. Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập là những án văn kiệt tác của ông. Được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.

#### 4.5. Lương Thế Vinh (1440 - )

Lương Thế Vinh sinh năm canh thân 1440 (không rõ năm mất), một danh sĩ đời Lê Thánh Tông, tự Cảnh Nghị, hiệu Thụy Hiên, người quê xã Cao Hương, huyện Thiện Bản, tỉnh Nam Định.

Năm 1463, ông đỗ Trạng nguyên. Ông làm đến Thừa Chỉ viện Hàn Lâm, có chân trong Tao đàn Nhị thập bát tú. Ông là người hiếu học viết nhiều sách, trong đó nổi tiếng là quyển *Toán pháp đại thành*. Các sĩ phu và nhân dân cảm phục tài đức của ông, gọi ông là Trạng Lường (biểu dương ông về khoa toán pháp). Khi ông mất được phong làm Phúc thân.

#### 4.6. Ngô Sĩ Liên (không rõ năm sinh, mất )

Ông người quê xã Chúc Linh, huyện Chương Đức tỉnh Hà Đông. (nay thuộc tỉnh Hà Tây).

Năm 1442 ông đỗ tiến sĩ, được ban chức Tá thị lang bộ Lễ, sau đó giữ chức biên soạn sử sách ở Viện Hàn lâm. Sau thăng lên Đô ngự sử, thọ khoảng 98 tuổi.

Thời vua Lê Thánh Tông, ông làm việc ở Viện Quốc sử. Năm 1497 ông soạn xong quyển Đại Việt sử ký toàn thư. Bộ sách gồm 15 quyển chia làm hai phần: Phần ngoại kỷ từ Hùng Vương đến năm 938 gồm 5 quyển. Bản kỷ từ thời Ngô Quyền đến Lê Thái tổ lên ngôi (939-1428) gồm 10 quyển.

Đại Việt sử ký toàn thư do Ngô Sĩ Liên biên soạn là một trong những tác phẩm sử học ra đời sớm nhất trong khoa học lịch sử nước ta. Bộ sách có giá trị lớn trong việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa nước nhà.

#### 4.7. Nguyễn Thuyên

Người làng Lai Hạ, huyện Thanh Lâm tỉnh Hải Dương.. Năm 1256 đỗ Thái học sinh, làm quan đến Thượng thư Bộ Hình. Ông thường được gọi là

Hàn Thuyên vì tích: Năm nhâm ngọ, mùa thu 1282 có các sấu đến sông Phú Lương hoành hành. Vân lệnh triều đình đuổi các dữ, ông thảo một bài thơ đọc ở bờ sông rồi ném xuống. Loài các sấu đi mất. Vua cho việc ấy giống Hàn Dũ ở bên Trung quốc nên đổi gọi là Hàn Thuyên.

Ông là sĩ phu đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác văn học. Các tác phẩm còn lại: Phi sa tập, trong đó nhiều bài thơ viết bằng chữ Nôm.

#### 4.8. *Thân Nhân Trung* (1418-1499)

Người quê xã An Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, tự là Hậu Phủ. Năm 1469 ông đỗ tam giáp đồng tiến sĩ, làm Thị độc viện Hàn lâm, gia Đông các Đại học sĩ. Sau kiêm chức Tế tửu Quốc Tử giám, rồi thăng Thượng thư bộ Lại, gồm coi Viện Hàn lâm.

Ông cùng với Đỗ Nhuận làm Phó nguyên soái Tao đàn thời bấy giờ (Tao đàn do vua Lê Thánh Tông lập); đồng tác giả bộ Thiên nam dư hạ tập (1483). Ông chính là tác giả bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám, trong đó mở đầu bằng câu "Hiền tài là nguyên khí quốc gia...".

#### 4.9. *Nguyễn Bỉnh Khiêm* (1491-1585)

Danh sĩ thời nhà Mạc, tự Hạnh Phú, hiệu Bạch Vân cư sĩ. Năm 1535, ông thi đỗ nhất giáp tiến sĩ đệ nhất danh (trạng nguyên), làm quan đến Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ.

Năm 1542 ông từ quan về nhà ở làng gọi là Bạch Vân am nên có hiệu Bạch Vân Cư sĩ, mở trường dạy học. Ông là người tài cao học rộng, đức độ, được người đời gọi là Trạng Trình. Học trò ông sau này nhiều người trở thành những danh sĩ. Thơ văn của ông sáng tác rất nhiều trong bộ Bạch Vân thi tập gồm cả chữ Hán và chữ Nôm.

#### 4.10. *Đào Duy Anh* (1572-1634)

Người làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Ông thông minh, lâu kinh sử nhưng xuất thân gia đình ca hát nên không được đi thi. Ông bỏ vào Nam lập nghiệp và tìm đường tiến thân, sau được chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tin dùng, phong làm Nội tán. Năm 1630 ông đắp lũy Trường Dục ở Quảng Bình; năm 1631 lại đắp lũy Thầy cũng ở Quảng Bình. Ông tận tụy giúp chúa Nguyễn về quân sự, chính trị, và văn hóa đương đầu thắng lợi với tập đoàn phong kiến Trịnh ở phía Bắc.

Tác phẩm để lại của ông: Hồ tướng khu cơ; khúc ngâm Ngoạ long cương văn và Tư Dung văn.

#### 4.11. Hồ Xuân Hương

Nữ sĩ nổi tiếng thời hậu Lê. Thân phụ bà là Hồ Phi Diễn, người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, sau ra ở phường Khán Xuân (gần thảo cầm viên Hà Nội ngày nay).

Bà là người nổi tiếng về văn chương, nhưng hồng nhan đa truân, có lẽ vì thế thơ bà chua chát, khinh mạn, lời vận hiểm hóc. Thơ bà được người đời truyền tụng bởi nó đầy tính nhân văn, sắc sảo nhằm đả kích bọn đội lốt trưởng giả.

#### 4.12. Đoàn Thị Điểm (1705-1746)

Nữ sĩ hiệu là Hồng hà. Bà quê xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc tỉnh Bắc Ninh, nổi tiếng học giỏi, năm 25 tuổi vào cung dạy cho các cung tần. Năm 1739, bà từ chức giáo thụ trong cung cấm, trở về dạy học ở xã Chương Dương.

Bà lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều. Tương truyền, bà là người phiên dịch khúc ngâm chinh phụ của Đặng Trần Côn. Bà là người giỏi văn chương, nhưng tác phẩm phần lớn bị thất lạc, chỉ còn lại bản Tục truyền kỳ, cũng gọi là Truyền kỳ tân phả.. Theo Phan Huy Chú, tập Tục truyền kỳ gồm 6 truyện: Bích câu kỳ ngộ, Hải khẩu linh từ, Vân cát thần nữ, Hoàn sơn tiên cuộc, An ấp lệ nữ, Nghĩa khuyến khuất miêu.

#### 4.13. Lý Văn Phức (1785-1849)

Người làng Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Đông, tự Laãn Chi, hiệu Khắc Trai. Năm 1819 ông đỗ cử nhân, sau được bổ làm ở Hàn lâm biên tu ở Sử quán, rồi công tác ở Bộ Lễ, Bộ Hộ. Ông là người có tinh thần dân tộc cao, đấu tranh bảo vệ văn hóa dân tộc.

Năm 1831, ông được triều đình cử làm trưởng đoàn đưa nhóm Trần Khải quan nhà Thanh bị bão đánh giạt thuyền vào bờ biển nước ta. Đến Phúc Kiến, tới sứ quán có ghi chữ "Việt Nam di sư quá", ông nhất định không vào và nói: "Nước ta không phải là man di nên không vào chỗ này". Nhà Thanh phải xoá bỏ chữ ấy, quan sở tại là Hoàng Trạch Trung phải xin lỗi, để lại hàng chữ "Việt Nam quốc sứ quán công sứ", ông mới tỏ ra thân

thiện và làm bài thơ “Di biệt”, giải thích thế nào là man di để bọn quan Trung Hoa bỏ thói khinh mạn nước lớn.

Năm 1849 ông mất, để lại nhiều tác phẩm chữ Hán, chữ Nôm nổi tiếng, trong đó có “Nhị thập tứ hiếu” kể 24 gương có hiếu mang tính giáo dục cao.

#### 4.14. Phan Huy Ích (1750-1822)

Người quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ tên Phan Công Huệ, sau đó đổi là Phan Huy Ích (vì kỵ tên bà chúa Chè Đặng Thị Huệ). Năm 1775, ông đỗ hội nguyên, năm 1776 đỗ khoa ứng chế, được bổ “Hàn lâm thừa chỉ.

Năm 1788 khi Nguyễn Huệ mang quân ra Bắc, ông được trọng dụng và được vời vào Phú Xuân, lãnh nhiệm vụ ngoại giao với nhà Thanh, được vua Quang Trung phong làm Tả thị lang bộ Hộ, tước Thụy Nham hầu. Năm 1790, ông được cử đi sứ Trung quốc, khi về được thăng Thị trung ngự sử ở toà Nội các. Ông là danh sĩ rất thức thời, có nhiều đóng góp, đặc biệt trên lĩnh vực ngoại giao góp phần xây dựng triều Nguyễn Tây Sơn khi đánh bại quân Thanh. Năm 1803 ông ở ẩn Sài Sơn, năm 1814 dạy học tại Hà Tĩnh.

#### 4.15. Phan Huy Chú (1782-1840)

Ông trước tên Hạo, sau vì kiêng húy đổi tên là Chú, con trai của Phan Huy Ích, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong.

Ông đỗ tú tài năm 1807 và năm 1819, nên tục gọi là Kép thầy, được bổ làm Biên tu ở Viện Hàn lâm. Tháng 4-1819, ông soạn quyển Lịch triều hiến chương loại chí. Nhiều lần ông được cử đi sứ ở Trung quốc, Indonésia, năm 1833 được bổ làm Tư vụ Bộ Công, sau đó cáo bệnh về dạy học ở làng Thanh Mai, huyện Tiêu Phong tỉnh Sơn Tây.

Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị văn hóa, lịch sử như: Lịch triều hiến chương loại chí; Hoàng Việt dư địa chí; Hải trình chí lược...Hiến chương loại chí được xem như một công trình bách khoa của Việt Nam.

#### 4.16. Lê Quý Đôn (1726-1784)

Là nhà văn hóa lớn của Việt Nam thời hậu Lê. Thuở nhỏ ông có tên là Lê Danh Phương, sau đổi là Quý Đôn, tự Đoàn Hậu, hiệu Quế Dương. Ông người quê làng Diên Hà, huyện Duyên hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình).

Ông xuất thân trong gia đình khoa bảng, cha là Lê Phú Thứ làm quan triều Lê. Là người nổi tiếng thông minh, thuở nhỏ ông được người đương thời xem là thần đồng. Năm 1743, ông đỗ giải nguyên. Năm 1752 đỗ nhất giáp nhị danh Tiến sĩ (Bảng nhãn), được bố trí làm Thị độc toà hàn lâm, sung Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm 1773 được thăng phó Đô ngự sử rồi thăng Hữu Thị lang bộ Công, Bồi tụng và nhiều chức quan quan trọng khác trong triều đình, được phong tước Dinh Thành hầu.

Ngày 2-6-1784, ông mất thọ 58 tuổi được truy tặng Thượng thư bộ Công tước Dinh Thành hầu.

Ông là một học giả uyên bác, đa dạng, được xem như nhà bác học Việt Nam trên lĩnh vực văn hóa. Công trình và trước tác của ông bao gồm nhiều bộ môn như lịch sử, địa lý, văn học, ngôn ngữ học, triết học...trong đó nổi tiếng có Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Vân đài loại ngữ, Kiến văn tiểu lục...Trong Lịch triều hiến chương loại chí, nhà sử học Phan Huy Chú đánh giá ông: " Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người. Bình sinh làm sách rất nhiều, khi bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi; mà nói đến điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".

#### 4.17. Lê Hữu Trác (1720-1792)

Ông là một cao sĩ, một danh y nổi tiếng thời Lê Hiến Tông, tài lược hơn đời, thanh liêm rất mực. Quê ông ở làng Liêu Xá, phủ Thượng Thống, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương, nên lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông hoặc Lãn Ông.

Ông đỗ hương cống nhưng trước thời thế loạn lạc (Trịnh Nguyễn phân tranh) ông về ở ẩn xã Phúc Lộc, huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An. Ông là người tinh thông y học, văn chương trác tuyệt với nhiều trước tác: -Tân hoa Hải thượng y tông tâm lĩnh dương an toàn trạch, gọi tắt là Lãn Ông y nghiệp hay Lãn Ông y tập hoặc Y tông tâm lĩnh (sách khảo cứu về y học, được học gồm 66 quyển biên soạn năm 1772); Thượng kinh ký sự (soạn 1782).

Lê Hữu Trác là văn sĩ, đồng thời là một y sư kiệt xuất của nhân dân ta.

#### 4.18. Võ Trường Toãn ( -1792)

Ông là một Xứ sĩ, hiệu là Sùng Đức, quê ở huyện Bình Dương tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Ông là người học rộng đức hạnh hơn người. Chúa Nguyễn Phúc Anh vẫn thường vời ông đến giảng kinh sách,

bàn luận chính trị, muốn trọng dụng ông, nhưng ông một mực từ chối chức quan.

Không cầu công danh, ông ở ẩn dạy học, trở thành một nhà giáo lớn tài năng đức độ, được giới trí thức đương thời rất kính trọng. Ông từng đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước như Trịnh Hòaai Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định (Gia Định tam gia).

Ông mất ngày 27-7-1792, Nguyễn Anh ban hiệu cho ông là “Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh”. Các học trò soạn đôi liễn viếng ông:

*“Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử,  
Một hậu thình danh tại thế, tuy vong giả bất vong”*

Nghĩa:

*“Lúc sống dạy dỗ được người, không con cũng như con,  
Chết đi tiếng tăm còn để, tuy mất mà chẳng mất”*

#### 4.19. Nguyễn Gia Thiều (1741-1789)

Người quê xã Liễu Ngạn, huyện Siêu Loại, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Ông là một nhà thơ nổi tiếng cả văn chương, triết và sử học, thông hiểu âm nhạc, hội họa, kiến trúc. Về âm nhạc ông sáng tác bản Sơn Trung âm, Sở từ điệu. Về hội họa ông có bức tranh hoành tráng Tống sơn đồ. Về kiến trúc ông được chúa Trịnh giao cho việc trang hoàng phủ chúa và điều khiển xây tháp chùa Thiên Tích.

Ông là tác giả bản Cung oán ngâm khúc nổi tiếng, ông còn là đồng tác giả của các tập Tiên hậu thi tập, Tây Hồ thi tập.

#### 4.20. Nguyễn Thiếp (1723-1804)

Ông là một danh sĩ thời hậu Lê, tên húy là Minh, tự Quang Thiếp, sau vì kỵ húy nên đổi Nguyễn Thiếp. Ông có nhiều tên hiệu nhưng nổi tiếng là tên La Sơn phu tử.

Ông người làng Nguyệt Ao, huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1743 ông đỗ giải Hương, làm Huấn đạo, rồi thăng Tri phủ. Sau đó ông từ quan và ở ẩn trên núi Thiên Nhân ở Hà Tĩnh. Kính trọng vua Quang Trung nhiều lần thư mời, ông ra giúp nhà Lê làm Viện trưởng Viện Sùng chính, chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Khi Quang Trung mất ông lui về ở ẩn, không cộng tác với triều Nguyễn.



Tác phẩm chính của ông là bộ Lạp phong văn cao, La Sơn thi tập, Hạnh am thi cáo.

#### 4.21. *Trịnh Hoài Đức* (1765 –1825)

Ông tên là An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cấn Trai. Nội tổ là Trịnh Hội người tỉnh Phước Châu Trung Hoa, cùng nhóm di thần bài Mãn phục Minh sang đất Việt được chúa Nguyễn Phúc Thuần cho lập nghiệp ở thôn Bình Trước Trấn Biên.

Thân sinh ông là Trịnh Khánh lấy vợ người Việt xứ Đồng Nai; ông mồ côi cha khi lên 10 tuổi. Trịnh Hoài Đức theo học với cụ Võ Trường Toản, năm 1778 ông đỗ cử nhân, được bổ nhậm và lần lượt giữ các chức Hàn Lâm chế cáo, Điều thuyến huyện Tân Bình, Đông cung thị giảng (dạy hoàng tử Cảnh) và phò tá hoàng tử Cảnh trấn nhậm trấn thành Diên Khánh. Năm 1801, ông lại được sung chức Hộ bộ tham tri đồn trú Lương Quảng. Năm 1802 ông giữ chức Thượng thư Bộ Hộ.

Trịnh Hoài Đức làm quan trải hai triều vua Gia Long và Minh Mạng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều, là vị quan thanh liêm cương trực, một lòng vì dân vì nước.

Ông cùng với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh là những tài năng lớn được xưng tụng là "*Gia Định tam gia*". Ông là tác giả hai bộ *Lịch Đài kỷ nguyên* và *Khương tế lục*. Đặc biệt *Gia Định Thành thông chí* là bộ sử, địa chí và văn hóa ghi đầy đủ diện mạo xứ Đàng Trong, đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Sách đã được dịch sang tiếng Pháp và xuất bản ở Paris năm 1863.

Ông mất vào tháng 3 năm ất Dậu 1825 tại Phú Xuân, được vua truy tặng chức Thiếu bảo Cấn chánh điện Đại học sĩ. Linh cữu ông được đưa về an táng tại quê nhà làng Bình Trước Biên Hòa. Năm 1852, linh vị ông được đưa vào thờ ở Trung Hưng công thần, năm 1858, được đưa vào điện Hiển Trung. Lăng mộ ông hiện còn ở phường Trung Dũng thành phố Biên Hòa, đã được xếp hạng di tích quốc gia.

#### 4.22. *Lê Quang Định* (1759-1813)

Ông là văn thần nổi tiếng thời Nguyễn sơ; tự là Tri Chỉ hiệu là Cấn Trai, người huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, là người thông minh hiếu học. Ông vào Gia Định học với nhà giáo Võ Trường Toản, kết bạn với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhơn Tịnh. Tài học của cả ba người được người đương thời

xưng tụng là “Gia Định Tam gia”. Ông cũng là thành viên sáng lập nên Bình Dương thi xã.

Năm 1788, ông đỗ cử nhân ở khoa thi Gia Định, được cử làm Hàn lâm viện chế cáo, sau thăng lên Hữu tham tri, rồi Thượng thư bộ binh. Năm 1802, ông thay mặt triều đình đi sứ sang Trung Quốc, khi trở về được thăng chức Thượng thư bộ Hộ.

Ông nổi tiếng là một văn tài, lại giỏi hội họa. Năm 1806, ông được cử phụ trách biên soạn quyển Hoàng Việt nhất thống dư địa chí. Ông là tác giả tập Hoa nguyên thi thảo và đồng tác giả bộ Gia Định tam gia thi tập

#### 4.23. Ngô Nhơn Tịnh ( -1816)

Ông là một danh sĩ, nhà thơ thời Gia Long; tự là Nhữ Sơn, học trò của nhà giáo Võ Trường Toản, cùng với Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định là 3 nhà thơ lớn của đất Gia Định với danh xưng Gia Định tam gia và nhóm Bình Dương thi xã.

Năm 1798, ông làm Hữu tham tri bộ binh, được cử đi sứ sang Trung Quốc. Năm 1802, ông làm Giáp phó sứ cùng với Trịnh Hoài Đức và Trần Ngọc Uyển đi sứ Trung Quốc lần II. Năm 1807, ông được cử làm Chánh sứ sang Chân Lạp. Năm 1811, ông ra làm Hiệp trấn Nghệ An, năm sau 1812, ông được cử vào Gia Định làm Hiệp tổng trấn phụ tá Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Sau đó được phong Kim Tử vinh lộc đại phu, Thượng khanh tước Tịnh Viễn hầu.

Ông là đồng tác giả bộ “Gia Định tam gia thi tập” nổi tiếng.

#### 4.24. Nguyễn Du (1765-1820)

Nguyễn Du tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, con của Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, quê ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân trấn Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh).

Ông mồ côi cha lúc lên 10 tuổi, mất mẹ lúc 12 tuổi, phải sống nhờ người anh cả khác mẹ là Nguyễn Khản. Cuộc sống khó khăn nhưng ông kiên chí học tập, rèn luyện tài năng. Năm 1802, vua Gia Long vời ông ra làm quan, bổ làm Tri huyện Phù Dung, rồi thăng Tri phủ Thường Tín. Năm 1805, ông được thăng hàm Học sĩ Viện Đông Các và năm 1813 được cử chánh xứ đi Trung Quốc, khi về nước được thăng Hữu tham tri bộ Lễ.

Ông là thi hào lớn của đất nước thế kỷ 19. Những tác phẩm chính: Đoạn trường Tân Thanh từ truyện Kiều (chữ Nôm); Thanh hiên thi tập (chữ Hán); Nam Trung tạp ngâm (chữ Hán); Bắc Hành tạp lục (chữ Hán). Đặc biệt Truyện Kiều của ông là một áng văn bất hủ, được đánh giá “Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn”. Ông được UNESCO Liên hiệp quốc công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.

#### 4.25. *Bùi Hữu Nghĩa* (1807 – 1872)

Bùi Hữu Nghĩa hiệu là Nghi Chi quê tại thôn Long Thiên, tổng Định Thới, trấn Vĩnh Thanh (nay thuộc tỉnh Cần Thơ). Thuở nhỏ ông lên Biên Hòa học với thầy đồ Hoàn ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng (nay là phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa). Năm 1835, ông đậu thủ khoa kỳ thi Hương ở Gia Định, được bổ làm tri huyện Phước Long tỉnh Biên Hòa. Thời gian này ông kết nghĩa vợ chồng cùng bà Nguyễn Thị Tồn người làng Mỹ Khánh.

Một thời gian sau ông về làm tri huyện Trà Vang (nay là tỉnh Trà Vinh). Do bệnh vực nhân dân ở Láng Thê, ông bị bọn cường hào quyền thế ở địa phương vu cho tội cầm đầu thổ dân chống đối triều đình và bị tội chém. Nhờ bà Nguyễn Thị Tồn ra triều đình gióng trống kêu oan, ông được tha tội chết nhưng phải ra trận lập công chuộc tội.

Sau khi thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam bộ (1867), Trịnh Hoài Đức từ quan về quê dạy học và bốc thuốc trị bệnh cho nhân dân. Ông đã sáng tác nhiều thơ, văn, phú, văn tế... thể hiện lòng yêu nước thương dân, ca ngợi ý chí quật cường, tinh thần đoàn kết dân tộc và đạo lý thủy chung, nhân cách trong sáng của con người. Đặc biệt vở tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* (1865) của ông sáng tác được xem là mở ra một thời kỳ mới cho sân khấu hát tuồng ở Nam bộ. Ông được xem là một trong bốn rồng vàng của Đồng Nai-Nam bộ:

*Đồng Nai có bốn rồng vàng  
Lộc họa, Lễ phú, San đàn, Nghĩa thi*

#### 4.26. *Đào Trí Phú*

Nguyên tên là Đào Trí Kính, sau đổi tên Phú, người thôn Phước Kiến tổng Thành Tuy, huyện Long Thành phủ Phước Long (nay là xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch). Năm 1825, ông đậu cử nhân, làm quan trải ba triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Thời vua Minh Mạng ông làm quan Thương

bạc (bộ ngoại giao), được vua cử đón tiếp và quan hệ với đoàn giao thương Hoa Kỳ đến Đại Nam, mở đầu cho việc hiệp thương buôn bán của Hoa Kỳ ở nước ta.

Năm 1858, Đào Trí Phú được cử làm Tổng đốc Nam Ngãi, cùng với Nguyễn Duy tăng cường binh bị, xây phòng tuyến đẩy lùi cuộc tấn công của quân Pháp vào cửa Thị Nại, buộc chúng phải rút lui (tháng 10-1858).

Đến đời vua Tự Đức, trước tình hình thực dân Pháp lâm le chiếm nước ta, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra, nội bộ triều đình Huế phân hóa, Đào Trí Phú trở nên bất mãn, không muốn làm quan tìm cách trốn vào Quảng Nam. Đến Diên Khánh (Nha Trang) ông bị quan quân triều đình truy bắt giết chết. Ấp Phước Kiến, xã Phước Mỹ, Nhơn Trạch trước đây còn đền thờ họ Đào, nhưng vì chiến tranh loạn lạc nay không còn.

#### 4.27. *Cao Xuân Dục* (1842-1923)

Ông tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê xã Thịnh Kháng, huyện Đồng Thành tỉnh Nghệ An. Năm 1877, ông đỗ cử nhân, làm đến thượng thư Bộ Học, Tổng tài sử quán, tước An Xuân Tử. Ông là một nhà sử học, nghiên cứu địa phương chí xuất sắc của nước ta.

Nhiều trước tác của ông có giá trị văn hóa, lịch sử, địa lý, luật học như: Quốc triều chính biên toát yếu; Quốc triều sử toát yếu; Quốc triều Hương khoa lục; Quốc triều luật lệ toát yếu, Quốc triều tiền biên toát yếu; Đại Nam dư địa chí ước biên...

#### 4.28. *Dương Khuê* (1839-1902)

Ông hiệu Vân Trì, quê làng Vân Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hoà tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Năm ngoài 20 tuổi ông đỗ cử nhân. Năm 1869, ông đỗ tiến sĩ, được bổ tri phủ Bình Giang (Hải Dương). Khi Pháp xâm lược nước ta, ông dâng sớ bàn phải quyết liệt chống Pháp. Vua Tự Đức không nghe, giáng ông làm chánh sứ sơn phòng chuyên việc khai hoang.

Đến thời vua Thành Thái giữ chức Tham tá Nha kinh lược Bắc kỳ, rồi làm Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình; khi về hưu được tặng hàm Thượng thư bộ Binh. Thơ văn ông được truyền tụng hầu hết những bài hát nói, đặc sắc nhất là bài "Đề: Động Hương Tích".

#### 4.29. Đặng Đức Thuật

Tự là Cửu Tư, ông lâu thông sử học, được học giả đương thời tặng là “Đặng gia sử phái”. Tính ông cương trực, một lần can gián mà chúa Nguyễn không nghe, ông nói: “Lời nói không công hiệu, thế thì gián nghị nổi gì” và bỏ đi. Ông còn nổi tiếng là người thầy giỏi, đào tạo nhiều người tài. Khi mất, ông được truy tặng Thượng thư, Thị giảng học sĩ.

#### 4.30. Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895)

Người làng Kế Môn, huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên, hiệu Kỳ Am, biệt hiệu Quỳ Ưu, con Tuần phủ Nguyễn Quốc Uy. Ông là người học rộng biết nhiều song không chú trọng đường thi cử.

Năm 1877; ông dâng bản *thời vụ sách* nêu kế sách kiến thiết nước nhà. Đến năm 1882, ông lại dâng sách *Thời vụ sách II* nêu lên sách lược cứu nước, chấn hưng đất nước nhưng không được triều đình nhà Nguyễn quan tâm. Năm 1892, nhân kỳ thi Đình, ông dâng bản *Thiên hạ đại thế luận*, nhưng vẫn bị bỏ qua. Ông giao lưu với nhiều nhà yêu nước như Nguyễn Thượng Hiền, Phan Bội Châu...dàm luận việc cứu nước. Ông mất tại Bình Định năm 1895.

Đương thời ông được giới sĩ phu trong nước kính trọng vì là người có tầm nhìn sâu sắc, một hiện tượng trong nền văn hóa Việt Nam những năm cuối thế kỷ 19.

#### 4.31. Nguyễn Thiện (1763-1818)

Danh sĩ cuối thời hậu Lê, tự Khả Dục, hiệu Thích Hiên, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Năm 1782 ông thi đỗ Hương cống, nhưng ẩn dật không ra làm quan. Ông là người nhuận sắc tác phẩm nổi tiếng “Hoa tiên truyện” của Nguyễn Huy Tự. Ngoài ra ông còn là tác giả của: Đông phủ thi tập, Huyền cơ đạo thuật bí thư.

#### 4.32. Phạm Đình Hổ (1768-1839)

Danh sĩ thời Minh Mạng, tự Tùng Niên, Bình Trục, hiệu Đông Dã Triều.; người xã quê Đan Loan, huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương. Ông học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ. Năm 1821, Vua Minh Mạng vời ông và bổ nhậm Hành tẩu viện Hàn lâm, nhưng ít lâu sau ông từ chức.

Năm 1826, Minh Mạng lại vời ra làm Thừa chỉ Viện Hàn lâm và Tế tửu Quốc tử giám. Năm 1832, ông từ chức nghỉ hưu. Các tác phẩm còn lại của ông: Lê triều hội điển, Bang giao điển lệ, An Nam chí, Càn khôn nhất lãm, Ai lao sử trình, Đạt Man quốc địa đồ, Hy Kinh trắc lãi, Vũ trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục...

#### 4.33. Nguyễn Thông (1827-1884)

Người quê làng Bình Thạnh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Năm 1849 ông đỗ cử nhân, nhậm chức huấn đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang năm 1851. Năm 1856, ông về Huế làm việc trong Hàn lâm viện tu soạn trong Nội các, tham gia biên soạn bộ *Khâm định nhân sự kiêm giám* (1857).

Năm 1859 thực dân Pháp xâm lược, ông về quê tham gia đánh giặc cùng với Thống đốc quân vụ Tôn Thất Hiệp. Năm 1862, khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, ông ra Bình Thuận, sau đó nhậm chức Đốc học Vĩnh Long, có công lớn trong việc phát triển giáo dục ở miền Tây Nam bộ. Năm 1866 khi xây dựng xong Văn miếu Vĩnh Long, ông là người viết bài ký ở Văn Xương Các, cùng với Phan Thanh Giản cải táng nhà giáo Võ Trường Toản về Ba Tri Bến Tre.

Năm 1873, ông cáo quan về nghỉ ở trại Núi tỉnh Bình Thuận, lập thi xã, mở trường dạy học. Năm 1876, lại được triều đình thăng Hàn lâm viện Trú tác, lãnh chức Tư nghiệp Quốc tử giám, biên soạn quyển *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sau nhậm chức Doanh điền sứ ở Bình Thuận; năm 1881 lãnh chức Đốc học Bình Thuận.

Ông là người tận tụy vì dân vì nước. Các trước tác của ông: *Khâm định nhân sự kim giám*, *Dương chính lục*, *Việt sử thông giám cương mục khảo lược*... Các con ông sa này đều là những nhân sĩ yêu nước có công trong phong trào Duy Tân (1908), tham gia thành lập trường Dục Thanh ở Bình Thuận.

#### 4.34. Nguyễn Trường Tộ (1828-1971)

Người làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Cha mất sớm ông theo học chữ Hán với cụ Tú Gia. Năm 1855, ông dạy chữ Hán ở nhà thờ xứ Tân Ấp và học chữ Pháp, chữ quốc ngữ với các tu sĩ người Pháp.

Năm 1858 ông sang Pháp học. Năm 1861 ông về nước và không làm việc cho Pháp mà bỏ về quê. Ông là người yêu nước và cách tân, đã soạn và

gởi cho triều đình nhiều bản điều trần, đề nghị chính quyền thực hiện cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, nhằm biến Việt Nam thành một nước hùng cường, có thể giữ nước độc lập. Ông để lại cho đời 14 bản trần tình về quốc kế dân sinh và nhiều bài thơ hay được truyền tụng. Học giả Lê Thuộc đánh giá: "Nguyễn Trường Tộ là nhà khoa học, nhà chính trị và cũng là nhà tân học nước ta xưa. Tư tưởng và kiến thức của tiên sinh hơn người đồng thời muôn thưở".

#### 4.35. Phan Bội Châu (1867-1940)

Ông là một chí sĩ, một danh sĩ, một nhà yêu nước nổi tiếng của dân tộc những năm đầu thế kỷ 20. Tên nguyên của ông là Phan Văn Sang, sau đổi tên là Bội Châu hiệu là Sào Nam. Người quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Năm lên 17 tuổi, ông đã hưởng ứng phong trào Cần Vương, viết bài hịch "Bình Tây thu Bắc" và cùng bạn là Trần Văn Lương thành lập đội sĩ tử Cần Vương ở quê nhà.

Năm 1900 ông đỗ Giải Nguyên trường thi Nghệ An. Ông là người yêu nước nhiệt tình, suốt cuộc đời phấn đấu với mong muốn giải phóng dân tộc, rạng ngời non sông. Năm 1904, ông vận động thành lập hội Duy Tân; năm 1905 cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, Nhật Bản gây dựng phong trào Đông Du. Năm 1908 bị trục xuất khỏi Nhật, ông lại sang Trung Quốc, rồi Thái Lan xây dựng căn cứ hoạt động ở nước ngoài.

Sau cách mạng Tân Hợi 1911, ông trở lại Trung Quốc thành lập Hội "Việt Nam Quang Phục" chủ trương giải phóng dân tộc bằng bạo lực vũ trang. Năm 1922, ông cải tổ Hội Việt Nam Quang Phục thành Đảng Việt Nam Quốc Dân. Đầu năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt giải về nước. Bọn địch định thủ tiêu bí mật nhưng việc bại lộ, nên đưa ông ra xét xử trước Hội đồng đề hình và kết án khổ sai chung thân. Cả nước đã dấy lên phong trào đấu tranh, buộc thực dân Pháp phải ân xá và giam lỏng ông tại Huế ở Bến Ngự, được nhân dân gọi là "Ông già Bến Ngự".

Năm 1924, ông đã từng tiếp xúc với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và định đi theo đường hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng chưa kịp thì bị bắt.

Ông để lại cho đời nhiều tác phẩm, thơ, truyện kêu gọi cổ vũ lòng yêu nước của dân tộc, nhiều tác phẩm nghiên cứu có giá trị như: Lưu cầu huyết lệ tân thư, Việt vong thảm trạng (Thảm trạng Việt Nam mất nước); Hải ngoại

huyết thư; Giác quần thư; Việt Nam vong quốc sử; Việt Nam quốc sử khảo; Chu Dịch quốc âm giải; Khổng học đăng; truyện Châu tướng quân (tức Hoàng Hoa Thám); Phạm Hồng Thái.

Khi còn sống ông được luật sư Bona người Pháp xưng tụng: “Cụ Phan quả không hổ là kẻ ái quốc, ái quần chân chính. Dẫu tôi là người Pháp, đối với cụ Phan tôi cũng phải ngưỡng mộ. Tôi ngưỡng mộ là ngưỡng mộ cái thân thể quang minh, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di, bất khuất đã chứng tỏ ra trong việc làm của cụ”.

#### 4.36. Phan Chu Trinh (1872-1926)

Phan Chu Trinh hiệu là Tây Hồ, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1902, ông đậu phó bảng, làm quan chức Thừa biện bộ Lễ; năm sau ông từ quan để hoạt động cách mạng. Ông là một lãnh tụ của phong trào Duy Tân, từng đi Trung Hoa, Nhật Bản, để mong tìm đường cứu nước. Năm 1908, ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo, nhưng được đại hội Nhân quyền Pháp can thiệp ông được tự do, rồi sang Pháp hoạt động. Năm 1925, ông diễn thuyết ở Sài Gòn và mất ở đó năm 1926. Năm đó, tỉnh lỵ Biên Hòa cũng diễn ra phong trào để tang cụ Phan Chu Trinh.

Phan Chu Trinh là một nhà Nho yêu nước nhiệt thành thời cận hiện đại đáng kính, ông là tác giả nhiều tác phẩm chính trị, văn học yêu nước có giá trị.

#### 4.37. Trương Vĩnh Ký (1837-1898)

Người quê Cái Mơn, xã Vĩnh Thanh huyện Tân Minh tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), tự là Sĩ Tải. Ông là người hiếu học, từ nhỏ đã thông chữ Hán, chữ quốc ngữ sau học chữ La Tinh và nhiều ngôn ngữ khác.

Ông thông thạo 15 ngôn ngữ phương Tây, phương Đông, được xem như một nhà bác học nổi tiếng bấy giờ. Ông là một nhà báo (chủ bút báo Gia Định 1863), nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử với hơn 100 trước tác các loại: Chuyện đời xưa, sử ký An Nam, Sử ký Trung quốc, Giáo trình địa lý Nam kỳ, Phzáp Việt tự điển, Việt Pháp tự điển...

#### 4.38. Bà huyện Thanh Quan

Tên thật Nguyễn Thị Hinh, người quê làng Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Bà huyện Thanh Quan là tên gọi theo chức vụ của chồng ba



(LuZu Nguyễn Ôn là tri phủ Thanh Quan). Bà nổi tiếng về thi ca. Thời vua Minh Mạng được mời và Cung Trung giáo tập, dạy các cung pho và công chúa.

Thơ bà điêu luyện, hàm súc, là nhà thơ nữ nổi tiếng Việt Nam thời cận đại. Nhiều bài thơ của bà được truyền tụng như: Qua Đèo Ngang tức cảnh, Thăng Long thành hoài cổ, Chiều hôm nhớ nhà.

#### 4.39. Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)

Người làng Tân Khánh huyện Bình Dương tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Thân phụ là Nguyễn Đình Huy vốn người huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1843 ông đỗ Tú tài ở Trường Gia Định. Năm 1847 ra Huế để chờ thi năm 1849, thì được tin mẹ mất, ông quay về chịu tang và bệnh đến mù mắt. Từ ấy ông dạy học ở Gia Định, nhân dân gọi là Đồ Chiểu hay Tú Chiểu.

Khi giặc Pháp xâm lược nước ta ông về Ba Tri. Bên Tre tiếp tục dạy học và bốc thuốc cứu người. Ông là người yêu nước liên hệ mật thiết với các nhóm nghĩa binh của Đốc binh Nguyễn Văn Là, Lãnh binh Trương Định. Ông tích cực dùng văn chương kích động lòng yêu nước của sĩ phu và nhân dân. Ông làm văn tề Vong hồn mộ nghĩa, thương tiếc Trương Định, Phan Thanh Giản. Nhiều lần ông từ chối cộng tác với thực dân để sống đời thanh bạch. Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng như Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngư tiều y thuật vấn đáp. Ông nổi tiếng với hai câu thơ nói lên phương châm của nhà văn hóa chiến sĩ: "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm. Đâm mấy thằng gian bú chẳng tà".

Con gái thơ năm của ông là Nguyễn Thị Ngọc Khuê tức nữ sĩ Sương Nguyệt Anh.

#### 4.40. Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Nhà thơ, hiệu Quế Sơn, xuất thân trong gia đình Nho học có truyền thống. Năm 1864 ông đỗ giải nguyên. Năm 1871 lại thi đỗ hoàng giáp. Từ thi hương đến thi hội, thi đình ông đều đỗ đầu, lại là người làng Yên Đỗ nên người đời gọi ông là Tam nguyên Yên Đỗ.

Ông làm quan đến chức Trực học sĩ, sung chức Toàn tu ở Quốc sử quán. Khi thực dân Pháp xâm lược, triều đình ký hàng ước (1883), ông cáo

quan, về dạy học. Thơ ông thường là thơ tự trào, thể hiện lòng yêu nước, nhưng bất lực. Các tác phẩm còn để lại của ông: Quế Sơn thi tập, Yên Đỗ Tam nguyên quốc âm thi tập.

#### 4.41. Nguyễn Xuân Khuê (1864-1921)

Nữ sĩ, hiệu Nguyệt Anh, con gái thứ năm của danh nhân Nguyễn Đình Chiểu, sinh tại làng An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Từ nhỏ bà đã lầu thông chữ Hán, sau học thêm chữ quốc ngữ. Chồng bà là cai tổng Nguyễn Công Tính mất, bà nương cư thủ tiết không tái giá để nuôi con, vì thế nhân dân gọi bà là Sương Nguyệt Anh. Năm 1918, bà lên Sài Gòn làm chủ bút tờ Nữ giới chung với chủ trương đê cao nữ giới, nâng cao dân trí, khuyến khích nông công thương. Bà làm nhiều thơ thể hiện nỗi đau mất nước, cảnh lầm than của nhân dân.

#### 4.42. Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)

Người quê làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang thượng, tỉnh Quảng Nam (nay là huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam).

Ông đỗ giải nguyên năm 1900, năm 1904 lại đỗ Hoàng giáp, nhưng không r làm quan, nhiệt thành lo việc nước kết giao với những nhà yêu nước như Phạm Bội Châu, Phan Chu Trinh. Ông là một trong những người khởi xướng phong trào Duy Tân năm 1908, bị thực dân Pháp đày Côn Đảo 13 năm (1908-1921). Ông là người sáng lập và làm chủ bút tờ báo Tiếng Dân (1927-1943).

Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia Chính phủ với chức vụ Bộ trưởng bộ Nội vụ, đồng thời là sáng lập viên Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt). Ông bệnh mất ngày 21-4-1947. Hồ Chí Minh có lời ca ngợi ông: "Cụ Huỳnh tạc thế, nhưng cái chí vì nước, vì nhà của cụ vẫn luôn luôn sống mãi trong tâm hồn của hai chục triệu đồng bào ta".

#### 4.43. Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)

Người làng Phượng Dực, phường Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông là nhà báo, nhà nghiên cứu văn hóa, đề xuất vấn đề cải cách chữ quốc ngữ với câu nói nổi tiếng: "Nước ta mai sau hay hay dở là ở chữ quốc ngữ".

Ông tham gia sáng lập và giảng dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực; người ký đơn đề nghị ân xá Phan Chu Trinh với tư cách thành viên hội Nhân quyền.

## 5. Những anh hùng kháng chiến chống Pháp

### 5.1. Nguyễn Tri Phương (1800 – 1873)

Nguyễn Tri Phương tên thật là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu là Đường Xuyên, người làng Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo nhưng có ý chí tự lập. Ông được Thượng thư Nguyễn Đăng Tuân tiến cử và được vua Minh Mạng thu dụng. Ông là một vị quan cương trực thanh liêm, nhiều lần được triều đình cử đi sứ ở Trung Quốc, có công đánh dẹp các toán giặc cướp biển của nước ngoài vào quấy phá, có công khai hoang bình định các vùng đất mới ở Nam bộ.

Với những công lao đóng góp của ông, năm 1850, vua Tự Đức phê chuẩn tên ông là Nguyễn Tri Phương (lấy ý câu chữ "*Dõng thả Tri Phương*" nghĩa là dũng mãnh mà lắm mưu chước). Ông từng được triều đình cử giữ chức Tổng thống quân vụ đại thần kiêm lãnh Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên. Năm 1858, ông được cử làm Quân thứ tổng thống đại thần trực tiếp chỉ huy quân đội chống giặc Pháp ở Đà Nẵng. Năm 1860 ông được xưng chức Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ trông coi việc quân ở Nam bộ. Ông đã cho xây dựng đại đồn Chí Hòa để chống nhau với giặc Pháp. Ngày 25-10-1861, đại đồn Chí Hòa thất thủ (em ruột ông là Nguyễn Duy tử trận), ông đưa quân về Biên Hòa xây dựng tuyến phòng thủ. Năm 1862, khi triều đình ký hàng ước, nhượng 3 tỉnh miền Đông cho Pháp, ông được cử ra Bắc làm Tổng thống Hải An quân vụ. Ngày 19-11-1873, quân Pháp tấn công thành Hà Nội, con ông là phò mã Nguyễn Lâm tử trận, ông bị thương, được lính Pháp cứu chữa nhưng ông khẳng khái từ chối và nói rằng: "*Bây giờ nếu ta chỉ gắng lây lát mà sống, sao bằng chết thung dung về việc nghĩa*". Ông đã tuyệt thực gần một tháng và mất vào ngày 20-12-1873, thọ 73 tuổi.

Vua Tự Đức tự soạn bài văn tế khóc ông và cho lập đền thờ ông tại quê nhà. Danh tướng Ông Ích Khiêm có câu đối diếu ông như sau:

*Trời muốn dùng ông dựng nên cương thường nên mới khiến cho kẻ anh hùng không tiến thân;*

*Khiêm dầy không cùng tướng công tuần tiết, tự thẹn sống thừa trong vũ trụ.*

### 5.2. Nguyễn Duy (1810 – 1861)

Một danh thần triều Nguyễn, em ruột Nguyễn Tri Phương, tự là Nhữ Hiền. Năm 1837 ông đỗ tú tài, năm 1840 đậu cử nhân, năm 1841 thi Đình đậu Tam giáp đồng tiến sĩ. Năm 1843 ông được bổ Biên tu ở Nội các. Năm 1845 làm Tri phủ Tân An Gia Định, sau đó làm tri phủ ở Thanh Hóa rồi Quảng Bình. Sau khi đi sứ Trung quốc (1852) ông được thăng Hồng Lô tự Khanh sung biện lý Bộ Lại kiêm nội các làm việc tại triều đình.

Năm 1856, tàu chiến Pháp đến khiêu khích ở Đà Nẵng, ông được phái vào giúp tổng đốc Quảng Nam là Đào Trí lo chống giặc. Năm 1860, thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, ông được cử làm Gia Định quân thứ Tán lý quân vụ trông coi việc quân sự. Năm 1861, quân Pháp bao vây tấn công đồn Chí Hòa, ông chiến đấu anh dũng và hi sinh tại trận. Sau khi mất, ông được triều đình truy tặng hàm Binh bộ tả tham tri và được đưa vào thờ trong đền Trung nghĩa, Trung hiếu cùng anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Nguyễn Lâm.

### 5.3. Trương Định (1820-1864)

Người anh hùng kháng chiến chống Pháp tên thường gọi Trương Công Định. Ông quê Quảng Ngãi, từ nhỏ theo cha là Trương Cầm làm quan hữu thủy vệ úy ở Gia Định. Năm 1850, hưởng ứng chính sách khai hoang của Nguyễn Tri Phương, ông đứng ra chiêu mộ dân di khai hoang lập ấp. Vì công ấy, ông được triều đình Huế phong chức Quản cơ hàm lục phẩm, từ đó nhân dân thường gọi ông là Quản Định.

Tháng 2-1859, giặc Pháp chiếm thành Gia Định, ông đem nghĩa quân đánh địch ở Thuận Kiều, Cây Mai, Thị Nghè. Năm 1860 ông tham gia giữ đồn Chí Hoà dưới quyền Nguyễn Tri Phương. Sau khi đồn thất thủ, Nguyễn Tri Phương lui về Biên Hòa, ông tiếp tục ở lại chiến đấu và được triều đình phong chức Lãnh binh. Ông xây dựng nhiều căn cứ kháng Pháp ở Gò Công, Tân Hoà, được nhân dân xưng tụng là "Bình Tây đại nguyên soái" tiêu diệt nhiều sinh lực quân Pháp. Năm 1863 ông rút quân về xây dựng căn cứ ở Lý Nhơn (Nhơn Trạch). Cuối năm 1864 vào ngày 19-8, do đội Tấn phản bội, lực lượng bị bao vây, ông bị thương, không để rơi vào tay giặc đã dùng gươm tự sát, hi sinh anh dũng tại mặt trận.

Gương chiến đấu và hi sinh của Trương Định thể hiện tấm lòng yêu nước, trung trinh một lòng vì dân vì nước.

#### 5.4. Trương Quyền

Trương Quyền là con trai của Trương Định, tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp ngay từ đầu khi Trương Định khởi binh. Khi Trương Định hi sinh, Trương Quyền tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu trên địa bàn các tỉnh miền Đông trong đó có Biên Hòa với hai căn cứ Bàu Cá và Giao Loan. Năm 1865, căn cứ nghĩa quân bị tấn công, Trương Quyền lãnh đạo nghĩa quân rút về biên giới Tây Ninh-Cam pu chia tiếp tục kháng chiến.

#### 5.5. Đoàn Văn Cự (1835 – 1905)

Đoàn Văn Cự còn được gọi là thầy Cự, thầy Đoàn. Ông quê ở Thủ Đức, xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Do bị thực dân Pháp theo dõi, ông phải đưa cả gia đình về ở Bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay thuộc phường Tam Hiệp thành phố Biên Hòa).

Bên ngoài, Đoàn Văn Cự là một thầy đồ Nho vừa dạy học, vừa bốc thuốc trị bệnh cho dân. Nhưng bên trong ông ngấm ngấm tuyên truyền lòng yêu nước, chống Pháp, ngầm quy tụ nghĩa quân, tích trữ lương thảo, lập căn cứ chờ thời cơ khởi nghĩa đánh thực dân Pháp. Uy tín của cụ một lan rộng, tổ chức hội kín của ông phát triển cả ở Biên Hòa và Bà Rịa. Ngày mùng 8 tháng tư (âm lịch) năm 1905, thực dân Pháp cho quân đến bao vây thôn Vĩnh Cửu. Cụ cho nghĩa quân phục kích để chờ địch, nhưng suốt cả ngày không thấy nên rút về. Quân Pháp âm thầm bao vây căn cứ, sau đó tiến thẳng vào nhà cụ, bộ chỉ huy của Hội kín. Ông đã dùng dao chém bị thương tên đại úy Pháp chỉ huy. Quân Pháp nổ súng, đốt phá căn cứ. Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh hi sinh anh dũng, số còn lại đều chạy thoát. Ông và 16 nghĩa quân được nhân dân chôn cất trong một nấm mộ chung ở cạnh bờ suối Linh. Mộ ông ở phường Long Bình và đền thờ ở phường Tam Hiệp đã được Nhà nước công nhận là di tích quốc gia.

#### 5.6. Nguyễn Đức Ứng

Không rõ năm sinh; giữ chức lãnh binh thời kỳ thực dân Pháp xâm lược nước ta. Ngày 17-12-1861, thực dân Pháp đánh chiếm thành Biên Hòa. Triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Dinh cùng 4.000

quân vào ứng cứu, nhưng đội quân triều đình này lại án binh bất động tại Bình Thuận.

Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng đã thu nạp số quân đội triều đình bỏ chạy và liên lạc với nghĩa quân ở Long Thành, chỉ huy tổ chức tuyến phòng ngự Long Thành – Ký Giang nhằm ngăn chặn bước tiến quân xâm lược từ Biên Hòa xuống Bà Rịa.

Sáng 21-12-1861, nghĩa quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy chặn đánh quân Pháp tại lũy Ký Giang. Đến 14 giờ cùng ngày một cánh quân khác của Pháp bất ngờ tấn công vu hồi, phá tan tuyến phòng ngự do ông chỉ huy. Nguyễn Đức Ứng bị thương, đến 27-12-1861 thì mất trong sự tiếc thương của nhân dân. Nhân dân trong vùng đã an táng ông cùng với 27 nghĩa quân tại Long Phước (Long Thành). Trên mộ ghi dòng chữ: “Nguyễn Đức Ứng, thân thời thập nhất nguyệt, thập lục nhật” để ghi nhớ ngày ông hi sinh là 26-11 năm Tân Dậu. Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng di tích cấp quốc gia.

#### 5.7. Nguyễn Trung Trực (1837-1868)

Ông người phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc thị xã Tân An tỉnh Long An). Năm 1861, hưởng ứng hịch Cần Vương chống Pháp, ông chiêu mộ nghĩa quân đánh phá các đồn quân Pháp các vùng thuộc phủ Tân An, lập nhiều chiến công, được triều đình phong chức Quản cơ. Ngày 10-12-1861, nghĩa quân do ông chỉ huy đốt cháy tàu L'Espérance của Pháp tại Vàm Nhật Tảo. Năm 1862 ông được phong chức lãnh binh. Năm 1867 ông được triều đình phong chức Hà Tiên thành thủ ủy để trấn giữ đất Hà Tiên.

Hà Tiên thất thủ ngày 23-6-1867, ông lui quân về Rạch Giá lập căn cứ ở Hòn Chồng, tiếp tục cuộc kháng chiến, sau đó lại rút quân ra đảo Phú Quốc lập căn cứ chiến đấu lâu dài. Khi rơi vào tay thực dân Pháp, ông một lòng ái quốc với câu nói nổi tiếng: chỉ có trừ hết cỏ trên mặt đất thì mới có thể trừ diệt được những người ái quốc của xứ sở này.

Ngày 27-10-1868, không dụ dỗ được ông thực dân Pháp hành hình ông tại chợ Rạch Giá.

#### 5.8. Nguyễn Hữu Huân (1816-1875)

Chí sĩ kháng Pháp, người làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang ngày nay). Năm 1852 ông đỗ thủ khoa kỳ

thi Hương, nên nhân gọi là Thủ khoa Huân, làm giáo thụ huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường.

Khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam bộ, ông cùng với Âu Dương Lân và Võ Duy Dương phát động khởi nghĩa chống Pháp, khu vực hoạt động chủ yếu ở Tân An, Mỹ Tho, Đồng Tháp Mười... Tháng 6-1863, sau khi tấn công thành Mỹ Tho không được, ông rút về Châu Đốc và bị quan tỉnh đó bắt nộp cho giặc. Ông bị đày đi đảo Urénion năm 1864. Cuối năm 1871 được thả về, ông lại cùng Âu Dương Lân tiếp tục cuộc kháng chiến ở vùng Định Tường từ 1872-1874, lại bị rơi vào tay giặc Pháp khi đánh thành Mỹ Tho.

Thực dân Pháp ra sức dụ hàng, nhưng ông vẫn giữ vững khí tiết. Năm 1875, khi giặc đưa ra pháp trường, ông cắn lưỡi tự sát không để địch hành quyết. Gương chiến đấu và hi sinh của Thủ Khoa Huân được nhân dân cả nước ngưỡng vọng.

#### 5.9. Phan Đình Phùng (1844-1895)

Quê làng Đông Thái, huyện Loa Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong. Năm 1876 ông đỗ cử nhân, năm 1877 đỗ Tiến sĩ, làm quan triều Tự Đức. Năm 1878, về kinh nhậm chức Ngự sử Đô say viện.

Năm 1883, ông thẳng thắn lên án Tôn Thất Thuyết về việc tự phế lập vua Dục Đức, bị Tôn đuổi về làng. Nhưng khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở kháng Pháp (1885), ông sát cánh cùng Tôn Thất Thuyết kháng chiến chống Pháp. Nghĩa quân do Phan Đình Phùng lãnh đạo với Cao Thắng làm ra vũ khí mới giành được nhiều thắng lợi. Thực dân Pháp cho Hoàng Cao Khải chiêu dụ, Nguyễn Thân đem binh đàn áp, cho người quật mồ mã tổ tiên, ông vẫn một lòng kháng chiến.

Sau 10 năm lãnh đạo kháng chiến, ông lâm trọng bệnh và mất vào ngày 28-12-1895, hưởng dương 49 tuổi.

Phan Đình Phùng, một nhà khoa bảng, một chí sĩ yêu nước, thể hiện tấm lòng vì dân vì nước.

#### 5.10. Mai Xuân Thưởng (1860-1887)

Lãnh tụ phong trào Cần vương chống Pháp ở Bình Định, người quê thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Bình Khê tỉnh Bình Định. Ông đỗ cử nhân năm 24 tuổi tại trường Bình Định.

Năm 1885, ông cùng với Đào Doãn Địch phát động cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp. Giặc Pháp và đám tay sai nhiều lần tổ chức đánh dẹp đều thất bại. Tháng 4 năm 1887, tên Trần Bá Lộc tay sai thực dân dùng thủ đoạn dã man bắt mẹ ông tra tấn và tàn sát dân chúng ở quê ông. Quá đau lòng và để cứu mẹ cùng nhân dân vô tội, ông ra nạp mình bị thực dân xử chém ngày 6-6-1887, khi đó ông 27 tuổi.

#### 5.11. Cao Thắng (1865-1893)

Quê làng Lễ Động, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ được anh của Phan Đình Phùng nuôi dạy, khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, ông cùng em là Cao Nữu, bạn là Nguyễn Kiểu tham gia nghĩa quân trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nghệ Tĩnh. Ban đầu làm Quản Cơ, lập nhiều chiến công, sau đó ông là người đầu tiên mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây ở căn cứ Vụ Quang.

Năm 1892 ông dùng mưu bắt sống được tên Tuần phủ tay sai của Pháp là Định Nho Quang. Năm 1893, ông chỉ huy quân cảm tử tấn công các tiền đồn của giặc ở Nghệ An, đến đồn Nỏ thì trúng đạn tử thương ở tuổi 29.

#### 5.12. Trương Văn Thám (Đề Thám 1858-1913)

Ông còn có tên Trương Văn Nghĩa, quê làng Dị Chiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (nay thuộc tỉnh Hải Hưng). Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông quy tụ nghĩa quân xây dựng căn cứ kháng chiến ở vùng Yên Thế, Bắc Giang, nay thuộc tỉnh Hà Bắc, trở thành vị Đề lĩnh kiệt xuất của phong trào Cần Vương, nên tục gọi là Đề Thám, "Hùm xám Yên Thế".

Năm 1866 ông trở thành lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế, mở rộng hoạt động kháng chiến gây cho thực dân nhiều tổn thất. Năm 1894, thực dân Pháp phải chịu điều đình và cắt nhượng cho ông 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn Xương để ông lập điền điền, lập khu tự trị.

Năm 1905 khi tiếp xúc với Phan Bội Châu, ông lại lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến quyết liệt hơn, mở rộng địa bàn hoạt động với Đảng Nghĩa Hưng và "Trung tâm ứng nghĩa đạo" do ông làm lãnh tụ. Liên tục trong 8 năm ông gây nhiều tổn thất cho quân Pháp và bọn tay sai do Lê Hoan cầm đầu. Đêm 19-3-1915, ông bị tên thuộc hạ Lương Tam Kỳ phản bội ám sát chết. Tấm lòng trung với nước, tinh thần chiến đấu của ông sống mãi với dân tộc.



### 5.13. Lương Ngọc Quyến (1890-1917)

Nhà chí sĩ yêu nước, con nhà yêu nước Lương Văn Can, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội). Ông là thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917.

Năm 1905 ông sang Nhật, là một trong 4 du học sinh đầu tiên vào học trường Chấn Võ học hiệu của Nhật trong phong trào yêu nước Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng. Tháng 12-1915, ông bị đế quốc Anh bắt giao cho thực dân Pháp, giải về nước và kết án tù chung thân giam tại khám Thái Nguyên. Trong nhà tù ông bị thực dân đánh đập hành hạ dã man (dùng đinh đóng thủng cả hai chân cột vào xiềng), nhưng ông vẫn tuyên truyền kết nạp một số binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp do Trịnh Văn Cấn (đội Cấn), sẵn sàng làm nội ứng.

Đêm 30 rạng sáng 31-8-1917, 300 binh sĩ do đội Cấn chỉ huy phát động cuộc khởi nghĩa, Lương Ngọc Quyến được cử làm Cố vấn kiêm phó tư lệnh cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân làm chủ tỉnh Thái Nguyên suốt 7 ngày, nhưng do thực dân phản công ác liệt, nghĩa quân phải rút vào rừng sâu. Vì bị thương tàn phế, không thể đi lại được và không để đồng đội lo lắng, ông tự sát vào đầu tháng 2-1917.

### 5.14. Mai Lão Bạng (không rõ năm sinh-1942)

Ông là một tu sĩ Công giáo yêu nước, quê ở Nghệ An, thường được gọi là Già Râu.

Ông là người yêu nước nhiệt thành, tích cực hưởng ứng phong trào Đông Du, Duy Tân, đã bỏ sang Trung Quốc, Nhật Bản liên lạc với Phan Bội Châu thực hiện hoài bão chống thực dân Pháp cứu nước. Năm 1915 ông bị bọn quân phiệt Trung Quốc là Long Tế Quang, tổng đốc Lương Quảng bắt giam giao cho thực dân Pháp và bị đày đi Côn Lôn. Sau ông được trả tự do về sống ở Bến Ngự (Huế) với Phan Bội Châu, sau đó mất ở Nghệ An năm 1942.

Phan Bội Châu có thơ tặng ông:  
*Quê người, tôi bác phận bèo mây,  
Phận bác riêng bao nỗi đắng cay,  
Chết chóc mấy phen đe tính mạng,  
Lao lung ba lượt buộc mào râu.  
Trời trao nghiệp lớn nên rèn đức,*

*Chúa hèn thời nay mới sắp bày,  
Ví phỏng đường đời không sóng gió,  
Anh hùng chi khác khách trần mây.*

#### 5.15. Phan Trung (1814 - )

Ông tên thật Phan Cư Chánh, còn gọi Phan Trung, Phan Chánh, tự Tử Đan, hiệu Quốc Phong. Ông quê ở thôn Tiến Lộc, huyện An Phước, đạo Ninh Thuận (tỉnh Ninh Thuận).

Năm 1841, ông đỗ cử nhân, làm tri huyện Tôn Thạch, sau bị cách chức. Khi giặc Pháp xâm chiếm Gia Định (1859), ông cùng với Trương Định mộ nghĩa quân đánh Pháp. Sau đó ông lui về xây dựng căn cứ Giao Loan (khu vực rừng Lá) tiếp tục kháng chiến, rồi ra miền Trung giữ chức vụ Điền nông sứ Khánh Hòa. Ông luôn luôn hướng về kháng chiến, thường xuyên lo liệu việc tiếp tế cho các nhóm nghĩa quân, nhất là che chở cho những người yêu nước trước công luận của triều đình. Ông là bạn tâm giao của Nguyễn Thông và Trương Gia Hội.

#### 5.16. Bà huyện Thanh Quan

Bà là một nữ thi sĩ nổi tiếng trong thời cận đại của lịch sử văn hóa Việt Nam. Bà tên thật là Nguyễn Thị Hình, không rõ năm sinh và mất, người làng Nghi tâm, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Chồng bà là Lưu Nguyên Ôn, Tri huyện Thanh Quan nên thường được gọi là Bà huyện Thanh Quan,

Chồng bà mất sớm năm 43 tuổi, bà ở vậy nuôi con. Đời vua Minh Mạng, bà được mời vào làm Cung trung giáp tập, dạy học cho các cung phi và công chúa. Thơ bà điêu luyện, hàm súc, nổi tiếng với các bài Đèo Ngang, Thăng Long Thành hoài cổ, Chiều hôm nhớ nhà.

#### 5.17. Nguyễn Thị Tồn

Nguyễn Thị Tồn người làng Mỹ Khánh (nay là phường Bửu Hòa, TP Biên Hòa), con gái ông Hộ trưởng Nguyễn Văn Lý, là chánh thất của Bùi Hữu Nghĩa tri huyện Phước Long.

Khi hay tin chồng bị án oan phải tội chém, không ngại gian khổ, bà vượt ngàn dặm đường quyết ra triều đình Huế đòi lại sự công bằng. Tại triều đình Huế, bà được thượng thư bộ Lại Phan Thanh Giản thông hiểu và hết lòng giúp đỡ. Sáng sớm bà đến trước Tam pháp ty đánh ba hồi trống kêu

oan. Vua Tự Đức sau khi nghe bà trình bày đã giao cho bộ Hình xét xử. Nhờ thế Bùi Hữu Nghĩa được miễn tội chết chỉ phải bị đi đày để chuộc tội.

Cảm kích trước tấm lòng chung thủy, tinh thần đấu tranh của Nguyễn Thị Tần, Nghi thiên chương hoàng thái hậu (bà Từ Dũ mẹ vua Tự Đức) đã tặng cho bà tấm biển đề 4 chữ vàng "*Liệt phụ khả gia*".

THỜI HIỆN ĐẠI (sau khi Đảng Cộng sản thành lập)

1. Lãnh tụ cách mạng ở Trung ương và địa phương

1.1. *Trần Phú* (1904-1931)

Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông sinh ngày 1-5-1904 tại huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi, nguyên quán thôn Tùng Ảnh, xã Việt Yên Hạ, huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Thuở nhỏ ông học ở Đức Phổ (thân phụ ông là Tri huyện ở đó). Năm 1921 sau khi tốt nghiệp thành chung ông được bổ về dạy học ở trường tiểu học Vinh. Là thanh niên yêu nước, năm 1915 ông tham gia thành lập hội Phục Việt, một tổ chức hội kín chống Pháp, sau đổi thành Việt Nam cách mạng Đảng rồi đảng Tân Việt. Tháng 8-1926, ông sang Trung Quốc, liên lạc được với Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và tham dự lớp học Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, được kết nạp vào Cộng sản Đoàn. Năm 1927, ông được cử sang học trường Đại học Đông phương ở Liên Xô.

Đầu năm 1930, ông trở về nước, được cử vào Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng; được giao nhiệm vụ thảo Luận cương chính trị của Đảng. Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ I, Trần Phú được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 19-4-1931, đồng chí bị thực dân Pháp bắt tại đường Champagne Sài Gòn. Trong Khám lớn của thực dân, ông tỏ rõ khí phách người cộng sản trước đòn roi tra tấn của kẻ thù. Ông bệnh nặng và mất tại bệnh viện Chợ Quán ngày 6-9-1931, hưởng thọ 27 tuổi.

1.2. *Lê Hồng Phong* (1902-1942)

Ông tên thật là Lê Huy Doãn, quê thôn Đông Thông, làng Đông Lạng, huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Tháng 1-1924 ông tham gia tổ chức Tâm Tâm xã, cùng Phạm Hồng Thái sang Thái Lan, rồi được tổ chức cách mạng đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động.

Năm 1925 ông dự lớp huấn luyện Thanh niên cách mạng đồng chí hội do Nguyễn Ái Quốc mở và được cử vào học trường quân sự Hoàng Phố, rồi sang Liên Xô học trường Đại học Phương Đông. Cuối năm 1934 ông tham gia Đại hội quốc tế Cộng sản lần thứ VII, trở thành ủy viên dự khuyết Ban chấp hành quốc tế Cộng sản.

Tại đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ I (1935), ông được bầu làm Tổng Bí thư.

### 1.3. Hà Huy Tập (1902-1941)

Ông người làng Kim Nặc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Ông vốn là giáo viên trường tiểu học Vinh, năm 1926 tham gia nhóm Phục Việt (sau đổi tên là Tân Việt). Vì tham gia lễ truy điệu Phan Bội Châu, ông bị cách chức.

Năm 1927 ông vào ở Sài Gòn dạy học ở An Nam học đường (tức trường Nguyễn Xích Hồng) cùng các đồng chí Nguyễn Đình Kiên, Đào Xuân Mai, Trần Ngọc Danh...hoạt động phát triển tổ chức Tân Việt. Tháng 12-1928, ông cùng Phan Đăng Lưu, Trần Ngọc Danh, Lê Liên Lưu sang Quan Châu liên lạc với Tổng bộ Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Ông và Trần Ngọc Danh được cử sang học trường Đông Phương Stalin ở Mátxcova với bí danh là Suixkine.

Năm 1932 trên đường về nước, ông bị bắt tại Pháp và bị trục xuất sang Bỉ. Ông tìm cách sang Trung Quốc. Từ năm 1934, ông cùng Lê Hồng Phong tham gia Ban chỉ huy hải ngoại của Đảng. Vài năm sau ông về nước hoạt động. Từ năm 1936-1938 ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3-1938, ông bị thực dân bắt tại Sài Gòn và bị trục xuất về quê quản thúc. Năm 1940, chúng đưa ông vào Sài Gòn để xử lại (25-10-1940). Ngày 25-3-1941 ông bị tuyên án tử hình và bị giặc xử bắn vào tháng 8-1941 tại Hóc Môn cùng nhiều đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng.

### 1.4. Nguyễn Văn Cừ (1912-1941)

Nguyễn Văn Cừ xuất thân trong gia đình Nho học có truyền thống, quê thôn Cẩm Giàng, xã Đông Nguyễn, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Sau khi thi đỗ tiểu học, ông thi đỗ vào trường Bưởi Hà Nội. Năm 1927 ông tham gia hoạt động cách mạng và được kết nạp vào tổ chức Việt Nam Thanh niên

cách mạng đồng chí Hội. Tháng 6-1929, ông được kết nạp vào chi bộ Đông Dương cộng sản Đảng đầu tiên ở phố Hàm Long Hà Nội.

Sau khi Đảng hợp nhất ngày 3-2-1930, đồng chí làm Bí thư đặc khu Hòn Gai-Uông Bí, sau đó bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được thả tự do, đồng chí tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 9-1937, đồng chí được Trung ương Đảng cử dự Hội nghị Trung ương tại Bà Điểm (Hố Môn), được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Năm 1938, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Mùa thu 1939, đồng chí chủ trì hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ VI tại Sài Gòn, chủ trương thành lập Mặt trận phản đế Đông Dương. Tháng 6-1940, đồng chí và một số đồng chí khác bị thực dân pháp bắt tại Sài Gòn. Sau Nam kỳ khởi nghĩa (11-1940), đồng chí bị kết án chịu trách nhiệm về cuộc khởi nghĩa và đưa đi xử bắn tại Bà Điểm ngày 28-8-1941. Tại pháp trường, trước khi ngã xuống trước làn đạn của kẻ thù, đồng chí còng hô to: "Cách mạng Đông Dương thành công muôn năm". Đồng chí hi sinh khi mới 29 tuổi.

#### 1.5. Trường Chinh (1907-1988)

Ông người làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Năm 1926, ông là người lãnh đạo cuộc truy điệu Phan Bội Châu ở Nam Định, vì thế bị đuổi học. Ông lên Hà Nội vào học trường Cao Đẳng thương mại. Năm 1927 ông gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Khi Đảng thành lập tháng 2-1930 ông được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động trung ương. Cuối tháng 12-1930 ông bị bắt kết án 12 năm tù và đày đi Sơn La. Cuối năm 1936, ông được trả tự do, tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 7 (1940) ông được cử vào Ban chấp hành Trung ương. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (1941) ông được bầu làm Tổng Bí thư Trung ương Đảng.

Sau cách mạng tháng Tám thành công và hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc, ông đảm đương nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Tháng 7-1987, ông lại được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ông là người có công lớn trong việc đề xuất đường lối đổi mới của Đảng.

Ngoài ra ông còn là nhà lý luận cách mạng, nhà thơ cách mạng với bút danh Sóng Hồng. Ông là tác giả các quyển sách: Chủ nghĩa Mác và vấn

đề văn hóa Việt Nam, Tập thơ Sóng Hồng và nhiều tác phẩm bài viết chính luận có giá trị. Ông mất ngày 30-9-1988.

#### 1.6. *Lê Duẩn* (1907-1986)

Đồng chí sinh ngày 7-4-1907 tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị, tham gia Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927, trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Năm 1931, đồng chí là Xứ ủy viên Bắc kỳ, bị thực dân Pháp bắt đày đi các nhà tù Hà Nội, Sơn La, Côn Đảo.

Năm 1936, đồng chí được thả tự do và tiếp tục hoạt động ở các tỉnh Trung kỳ và làm Bí thư Xứ ủy Trung kỳ từ năm 1937; năm 1939 đồng chí được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Cuối năm 1939, đồng chí cùng chủ trì hội nghị Trung ương lần thứ VI tại Bà Điểm, chuyển hướng chỉ đạo đối với phong trào cách mạng Việt Nam. Năm 1940, đồng chí bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn và đày ra Côn Đảo đến khi cách mạng tháng Tám 1945 thành công.

Cuối năm 1946, đồng chí được Trung ương cử lãnh đạo trực tiếp phong trào kháng chiến ở Nam bộ với chức vụ Bí thư Xứ ủy, Bí thư Trung ương Cục miền Nam đến năm 1957. Tại đại hội Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III (1960), đồng chí được bầu Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng. Đại hội lần thứ IV và thứ V của Đảng, đồng chí được bầu Tổng Bí thư.

Đồng chí Lê Duẩn là một lãnh tụ của Đảng, một nhà lý luận cách mạng và hoạt động thực tiễn, có công lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đồng chí mất ngày 10-7-1986 tại Hà Nội.

#### 1.7. *Nguyễn Văn Linh* (1915-1998)

Ông sinh ngày 1-7-1915, người quê xã Gia Phạm, huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Năm 1929, ông tham gia học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo. Ngày 1-5-1930 bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Năm 1936 được trả tự do, vào đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động ở Hải Phòng và Hà Nội. Năm 1939, tham gia Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Sài Gòn. Năm 1941 bị bắt và đày đi Côn Đảo. Sau cách mạng tháng Tám thành công ông hoạt động ở miền Tây, Sài Gòn – Chợ Lớn với cương vị Bí thư thành ủy, Bí thư Đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1947 tham gia Xứ ủy Nam bộ, năm 1949 Thường vụ Xứ ủy. Từ 1957 đến 1960

quyền Bí thư Xứ ủy Nam bộ. Năm 1960 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, ông tham gia Ban chấp hành Trung ương và được Bộ Chính trị cử làm Bí thư Trung ương cục miền Nam để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam.

Năm 1976, ông làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, ủy viên Ban chấp hành Trung ương (khoá IV), giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước: ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương; trưởng Ban cải tạo xã hội chủ nghĩa của Trung ương; Trưởng Ban Dân vận, Mặt trận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam đến năm 1980. Năm 1981 làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1982, tại Đại hội Đảng lần thứ V, được bầu vào Ban chấp hành Trung ương. Năm 1985, được Ban chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị, làm Bí thư thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 8-1986 được bầu vào Ban Bí thư Trung ương, thường trực Ban Bí thư.

Tháng 12-1986 tại Đại hội Đảng lần thứ VI, đồng chí được bầu vào Ban chấp hành Trung ương, ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Bí thư của Đảng kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới, có nhiều đóng góp trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

#### 1.8. Phan Đăng Lưu (1902-1940)

Ông sinh ngày 5-5-1920, xã Trảng Thanh huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân trong một gia đình Nho học yêu nước, thuở nhỏ học chữ Hán, rồi theo học trường trung học Pháp Việt (Vinh), sau đó ra Hà Nội học trường Canh nông.

Tốt nghiệp ông làm việc ở sở Nuôi tằm Vĩnh Phú. Cuối năm 1925 về công tác ở Diễn Châu Nghệ An, gặp gỡ những nhà yêu nước Trần Phú, Trần Văn Tăng. Đến năm 1927, ông bị thực Pháp cách chức vì bí mật hoạt động chống Pháp. Năm 1928 ông tham gia thành lập Tân Việt cách mạng đảng, được bầu vào ủy viên thường vụ Tổng bộ. Năm 1929 ông gia nhập đảng cộng sản, cuối năm bị thực dân Pháp bắt đi đày nhà tù Ban Ma Thuật. Năm 1936, ra tù ông về hoạt động ở Nghệ An, được bầu vào Xứ ủy Trung kỳ, ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1940, ông phụ trách Xứ ủy Nam kỳ chuẩn bị khởi nghĩa Nam kỳ, được giao nhiệm vụ ra miền Trung và Bắc để liên hệ phối hợp với Xứ ủy Trung kỳ và Bắc kỳ thực hiện khởi nghĩa. Ngày 22-11-1940, khi trở về Sài Gòn ông bị thực dân Pháp bắt. Ngày 28-8-1941, ông cùng các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai bị xử bắn tại Hố Mên.

#### 1.9. *Võ Văn Tần* (1894-1941)

Ông quê làng Đức Hoà, huyện Đức Hoà tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An), xuất thân trong gia đình nông dân. Lúc nhỏ học chữ Hán, sau học chữ quốc ngữ. Những năm 1924-1925 ông tham gia Hội kín Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn, năm 1926 gia nhập Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Cuối năm 1929 trở thành đảng viên cộng sản trong An Nam Cộng sản Đảng, được cử Bí thư chi bộ đầu tiên xã Đức Hoà.

Đầu năm 1931, ông giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn, năm 1932, Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1937 được bầu Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, sau khi cuộc khởi nghĩa kỳ thất bại ông bị thực dân Pháp bắt, bị tra tấn dã man vẫn giữ vững khí tiết người Cộng sản. Ngày 28-1-1941, ông bị xử bắn tại Hố Mên cùng nhiều đồng chí lãnh đạo của Trung ương.

#### 1.10. *Nguyễn Đức Cảnh* (1908-1932)

Người xã Thụy Hà, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình. Thuở nhỏ học trường Nam Định, tham gia hoạt động chống Pháp ở địa phương. Năm 1926 ông tham dự lễ truy điệu Phan Chu Trinh và bị đuổi học. Tháng 9-1927, ông được Việt Nam Quốc dân đảng cử đi Trung Quốc liên lạc Tổng bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội để thống nhất hành động chống Pháp. Tại đây ông dự các lớp học do Nguyễn Ái Quốc mở và chuyển hướng cách mạng từ đó.

Năm 1928, ông được cử vào Kỳ bộ Bắc kỳ của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1929, ông thành lập Tổng Công hội bắc kỳ, tiền thân của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hiện nay. Ngày 3-2-1930 ông tham gia thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách đại biểu Đông Dương Cộng sản Đảng. Cuối năm 1930, ông được Trung ương cử hoạt động ở Trung kỳ, được bầu vào Ban thường vụ Xứ ủy Trung kỳ phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt ở Vinh.



Ngày 31-7-1932, thực dân Pháp xử chém ông tại Hải Phòng lúc 24 tuổi

#### 1.11. Ngô Gia Tự (1908-1935)

Người làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn huyện Bắc Ninh. Năm 1926 ông gia nhập tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội, được cử sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc mở. Năm 1927 về nước hoạt động tham gia Xứ ủy Bắc kỳ. Cuối 1928 ông vào Sài Gòn, tham gia phong trào công nhân dưới lớp áo phu khuân vác bến tàu để tổ chức công nhân. Năm 1929, ông ra Hà Nội và tham gia thành lập chi bộ đầu tiên của Đông Dương Cộng sản Đảng, sau đó trở lại Sài Gòn, được bầu Bí thư Xứ ủy lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương ở Nam kỳ. Ông là người chỉ đạo xây dựng chi bộ Cộng sản đầu tiên ở đồn điền Phú Riềng (tháng 10-1929) và chỉ đạo cuộc đấu tranh đầu tiên ngày 3-2-1930 tại đồn điền Phú Riềng.

Cuối năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt, tháng 5-1933 bị đày ra Côn Đảo. Cuối tháng 1-1935 chi bộ nhà tù tổ chức cho ông và một nhóm đồng chí vượt đảo về đất liền hoạt động. Nhưng ông và các đồng chí bị mất tích giữa biển.

#### 1.12. Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)

Nguyễn Thị Minh Khai sinh ở Vĩnh, tức xã Vĩnh Yên, tỉnh Nghệ An. Năm 9 tuổi học chữ quốc ngữ rồi vào học tiểu học trường Cao Xuân Dục. Năm 1927, bà gia nhập đảng Tân Việt, ủy viên Ban chấp hành của đảng. Năm 1930, bà sang Trung Quốc làm việc ở văn phòng Đông phương Bộ Quốc tế Cộng sản. Năm 1931, bà bị mật thám bắt tại Hồng Kông, năm 1934 được trả tự do. Năm 1935, bà là đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội lần thứ 7 Quốc tế Cộng sản ở Mátxcova, vào học trường Đông phương Stalin.

Năm 1936, bà được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn – Chợ Lớn. Ngày 30-7-1940, bà bị thực dân Pháp bắt. Bị tra tấn dã man, bà vẫn giữ vững khí tiết người Cộng sản, bất liên lạc được với bên ngoài tiếp tục chỉ đạo phong trào cách mạng. Ngày 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam kỳ bùng nổ. Vịn vào cơ cuộc khởi nghĩa, thực dân Pháp kết án tử hình một số đồng chí lãnh đạo Đảng đang bị giam giữ, trong đó có bà và chồng là Lê Hồng Phong. Trong tù bà có bài thơ thể hiện ý chí cách mạng của người Cộng sản:

*"Vững chí bền gan ai hỏi ai!  
Kiên tâm giữ dạ mới anh tài  
Thời cuộc đẩy đưa người chiến sĩ  
Con đường cách mạng vẫn chông gai"*

Ngày 28-8-1941, bà cùng các đồng chí khác bị xử bắn tại Hóc Môn, khi mới 31 tuổi.

#### 1.13. Tạ Uyên (1898-1940)

Người làng Côi trì, xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông tham gia tổ chức cách mạng trong Hội Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927 ở Nam Định. Năm 1929 ông làm Bí thư chi bộ Côi Trì trong Đông Dương Cộng sản Đảng, bị bắt giam ở nhà lao Ninh Bình. Ông bị thực dân kết án 15 năm tù và đày đi Côn Đảo. Cuối năm 1934 ông vượt ngục về hoạt động ở Hậu Giang, Vĩnh Long.

Năm 1940 với tư cách Bí thư Ủy Nam kỳ ông mở hội nghị Xuân Thới Đông chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa ở Nam kỳ. Nhưng gần đến ngày khởi nghĩa nổ ra, ông bị bắt vào chiều ngày 22-12-1940. Giặc tra tấn dã man, tháng 12-1940 ông qua đời trong nhà tù thực dân.

#### 1.14. Nguyễn An Ninh (1900-1943)

Người quê ở Quán Tre, huyện Hóc Môn tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1920, ông đỗ Cử nhân luật ở Pháp. Trong thời gian ở Pháp ông liên hệ với những nhà yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, luật sư Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1922 ông về nước hoạt động cách mạng, nổi tiếng với bài diễn thuyết: "Cao vọng thanh niên" ở Sài Gòn. Ông ra báo La Cloche féléé (Tiếng chuông rền) bằng tiếng Pháp để chống thực dân. Tháng 3-1926 ông bị bắt, kết án 18 tháng tù. Bị giam 10 tháng ông được tha, sang Pháp tiếp tục hoạt động và học chương trình tiến sĩ. Năm 1928 ông về Sài Gòn tiếp tục hoạt động chống Pháp với hình thức công khai bằng báo chí, diễn thuyết, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt giam. Đặc biệt với những gợi ý của ông, phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển rất mạnh.

Chiến tranh thế giới thứ II nổ ra, ông lại bị thực dân Pháp vào tháng 10-1939 và bị đày ra Côn Đảo. Do bị dịch hành hạ kiệt sức, ông hi sinh trong tù ngày 14-8-1943, hưởng dương 43 tuổi. Ông là người yêu nước nhiệt tình, đa tài, một lòng vì dân vì nước.

### 1.15. Hà Huy Giáp (1906-1995)

Người làng Thịnh Văn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong gia đình nhà nho. Ông học hết tú tài ở trường Bưởi Hà Nội. Năm 1926, tham gia bãi khoá để tang Phan Chu Trinh, năm 1929 đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng. Năm 1930 Bí thư Đặc khu ủy Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam kỳ. Năm 1931 bị bắt và năm 1933 bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936 ra tù nhưng bị Pháp tập trung ở Tà Kê.

Ông thay mặt Xứ ủy Nam kỳ chỉ đạo cuộc cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa. Năm 1951 được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng và giữ nhiều cương vị quan trọng. Năm 1970 ông phụ trách xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh và làm Viện trưởng Viện Bảo tàng đó đến 1987 nghỉ hưu.

### 1.16. Nguyễn Đức Thuận

Đảng viên Cộng sản Việt Nam, tham gia Xứ ủy Nam kỳ. Năm 1946 là Xứ ủy viên, Bí thư Khu ủy miền Đông Nam bộ. Thời kỳ đầu chống Mỹ, tham gia Xứ ủy, một trong những lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ. Sau đó bị Mỹ ngụy bắt đày Côn Đảo, nổi tiếng với quyển hồi ký Bất khuất tố cáo tội ác dã man của Mỹ ngụy trong nhà tù Côn Đảo, ca ngợi khí tiết những người cộng sản.

Sau 1975 tham gia Ban chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam.

### 1.17. Dương Bạch Mai (1908-1964)

Người quê Bà Rịa. Thuở nhỏ học ở quê và Sài Gòn. Sau du học ở Pháp và tham gia đảng Cộng sản Pháp. Năm 1929 học trường Đại học Đông phương Stalin ở Liên Xô cùng khoá với Hà Huy Tập, Trần Ngọc Danh.

Năm 1932 về Sài Gòn cộng tác với báo "Tiếng chuông rè" của Nguyễn An Ninh và nhiều tờ báo tiến bộ khác. Trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương, ông hoạt động tích cực và có nhiều đóng góp cho phong trào. Chiến tranh thế giới thứ II (1939), ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo, đến 1943 mới trở về và bị quản thúc ở Biên Hòa. Năm 1945 cùng lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn. Năm 1946 trở thành đại biểu Quốc hội khoá I tỉnh Bà Rịa, thanh tra chính trị miền Đông. Năm 1954 ra Bắc giữ nhiều chức vụ trong chính phủ.

### 1.18. Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996)

Người làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, Trung huyện tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Ông là một trí thức yêu nước, nhà hoạt động cách mạng. Năm 1921 du học ở Pháp, năm 1932 tốt nghiệp cử nhân luật khoa ở Pháp. Hành nghề

luật sư ở Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sài Gòn, có thời làm Chủ tịch Toà án Pháp ở Sài Gòn. Ông tham gia kháng chiến trong nội thành. Ngày 19-3-1950, ông đọc Tuyên ngôn đòi Mỹ rút tàu chiến, bị Pháp bắt quản thúc ở Lai Châu. Tháng 11-1953 được thả tự do, mở văn phòng luật sư ở Sài Gòn và hoạt động cách mạng. Ông tham gia Phong trào bảo vệ hoà bình Sài Gòn bị Pháp bắt đến sau hiệp định Giơ-ne-vơ mới được trả tự do.. Tháng 11-1954, lại bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam ở Tuy Hoà. Năm 1960, ông được bầu giữ chức Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam .

Sau 1975, ông giữ chức phó Chủ tịch nước, rồi quyền Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

#### 1.19. *Huỳnh Tấn Phát* (1913-1989)

Người quê Bến Tre. Tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Sài Gòn. Năm 1938 ông đỗ đầu khoa kiến trúc sư tại Trường Mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội. Ông là nhà kiến trúc tài năng, năm 1940 chủ bút tuần báo Thanh niên. Tháng 2-1945 trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1949 là phó chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ, chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn.

Năm 1961 được bầu Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng Sài Gòn – Gia Định; tổng thư ký Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Năm 1969 là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Từng giữ các chức vụ Phó Thủ tướng (1979), phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước (1982), Chủ tịch đoàn Chủ tịch ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983).

#### 1.20. *Hồ Văn Huê* (1917-1976)

Bác sĩ đại tá quân đội nhân dân Việt Nam, người quê Long An. Tốt nghiệp Đại học y khoa Hà Nội năm 1944. Cách mạng tháng Tám ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân sở cao su Quản Lợi. Kháng chiến bùng nổ ông thoát lý vào chiến khu Đ, hoạt động quân y khắp chiến trường Nam bộ, tham gia nhiều chiến dịch lớn ở B2, được phong hàm đại tá quân y. Thứ trưởng Bộ Y tế chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.

### 1.20. *Trương Văn Bang*

Một chiến sĩ cách mạng suốt đời vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước. Ông người quê Cần Giộc tỉnh Chợ Lớn. Vào đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Tháng 10-1932, đồng chí được cử giữ chức bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn.

Sau phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng ác liệt, Xứ ủy Nam kỳ nhiều lần bị phá vỡ. Tháng 5-1933, Xứ ủy được thành lập lại, đồng chí Trương Văn Bang được cử làm bí thư để lãnh đạo việc khôi phục phong trào cách mạng ở Nam bộ. Tháng 8-1945, ông cùng với Tỉnh ủy Chợ Lớn lãnh đạo nhân dân nổi dậy giành chính quyền ở tỉnh Chợ Lớn, khu vực Cần Giờ, Cần Giuộc, Cần Đức.

Sau cách mạng tháng Tám, ông chuyển sang hoạt động trong lực lượng vũ trang, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn Nguyễn An Ninh Cần Giuộc, trung đoàn phó trung đoàn 308 kiêm tiểu đoàn trưởng Nguyễn Văn Tiếp. Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí hoạt động trong ngành hậu cần của Miền. Ông mất năm 1986 tại thành phố Hồ Chí Minh

### 1.21. *Hoàng Minh Châu*

Đồng chí Hoàng Minh Châu người quê Tiền Giang. Những năm 1930, đồng chí là cán bộ Xứ ủy Nam Kỳ. Đầu năm 1935, ông được Xứ ủy cử về Biên Hòa hoạt động, xây dựng và làm bí thư chi bộ cộng sản Bình Phước-Tân Triều – một trong những chi bộ đầu tiên ở Biên Hòa, nòng cốt cho phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Biên Hòa. Từ năm 1943-1945, ông là bí thư chi bộ sở Trường Tiền Biên Hòa, chủ tịch Ủy Ban Khởi nghĩa tỉnh Biên Hòa, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong tỉnh. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân đầu tiên của tỉnh Biên Hòa, đại biểu Quốc hội khóa I của tỉnh (1946). Sau khi họp Quốc hội khóa I, ông chuyển về công tác ở Tiền Giang.

### 1.22. *Nguyễn Văn Ký* (1916 – 1948)

Nguyễn Văn Ký tức Hai Ký, đảng viên cộng sản năm 1936, hoạt động trong phong trào Dân chủ Đông Dương năm 1936-1939. Ông tham gia lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở Biên Hòa tháng Tám 1945. Tháng 11-1945, ông thay mặt quận ủy Châu Thành xây dựng đội thiếu niên Xung phong cảm

tử của quận thuộc Quốc gia tự vệ cuộc Châu Thành, góp phần bao vây thực dân Pháp trong thị xã, chậm mở rộng lấn chiếm ra ngoài tỉnh.

Năm 1947, đồng chí được chỉ định làm bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa. Năm 1948, ông bị bệnh và mất trong chiến khu Đ.

### 1.2.3. *Phạm Văn Thuận* (1916 – 1993)

Đồng chí Phạm Văn Thuận tức Phạm Hồng Ánh, Ba Thu, người xã Bình Ý huyện Vĩnh Cửu. Ông hoạt động trong Liên đoàn học sinh Biên Hòa do chi bộ Bình Phước-Tân Triều lãnh đạo, được kết nạp vào Đảng cộng sản năm 1935. Năm 1948 đến năm 1951, ông được bầu vào Ban chấp hành Tỉnh ủy, làm bí thư của tỉnh kiêm trưởng Ty Công An Biên Hòa. Từ năm 1951 đến 1954, ông là phó bí thư Tỉnh ủy Thủ Biên.

Sau Hiệp định Giơ ne vợ (20-7-1954), ông được bố trí ở lại miền Nam để lãnh đạo quần chúng đấu tranh, làm bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa. Tháng 7-1955, ông tham gia vào đoàn công tác của Xứ ủy vận động lực lượng Bình Xuyên, sau đó là bí thư đảng ủy trong lực lượng Bình Xuyên ở chiến khu Đ, chuyển hóa lực lượng này thành lực lượng vũ trang cách mạng. Một thời kỳ ông làm bí thư Khu ủy Khu 10 (Phước Long, Quảng Đức). Sau đó ông chuyển về công tác trong ngành y, làm Bí thư Đảng ủy Dân y Trung ương cục Miền Nam. Ông là người cộng sản kiên cường, đức độ được cán bộ, chiến sĩ quân dân yêu kính, người góp công lớn trong việc chỉ đạo kết hợp đông-tây y trong việc phòng bệnh, điều trị bệnh trong kháng chiến. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng chí là đại diện Ủy ban Thanh tra Nhà nước ở phía Nam.

### 1.2.4. *Trần Minh Trí*

Ông người Nghệ Tĩnh, đảng viên Đảng Cộng sản những năm 1930, hoạt động trong nhà máy xe lửa Chí Hòa. Sau cách mạng Tháng Tám 1945, ông sinh hoạt và chiến đấu ở Biên Hòa. Đồng chí được bầu vào Tỉnh ủy Biên Hòa tháng 9-1945 trong Hội nghị Bình Trước. Tháng 4-1946, trong hội nghị cán bộ đảng Biên Hòa ở tại cù lao Vịt (xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu) do đồng chí Nguyễn Đức Thuận bí thư Khu ủy chủ trì, đồng chí Trần Minh Trí được chỉ định làm bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa. Năm 1947, ông chuyển công tác về khu miền Đông Nam bộ.

### 1.25. Hồ Văn Đại (1916 – 1993)

Hồ Văn Đại tức Sáu Đại, quê xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch. Những năm 1930, ông là một trong những người ít ỏi dám bán “dầu cù là Nguyễn An Ninh” ở Biên Hòa. Năm 1935, đồng chí được kết nạp vào đảng Cộng sản, là thành viên hoạt động tích cực trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Biên Hòa.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra, thực dân Pháp khủng bố phong trào cách mạng, đồng chí về hoạt động ở sở cao su An Lộc. Năm 1944, đồng chí về Biên Hòa xây dựng cơ sở cách mạng. Tháng 8-1945, ông cùng các đảng viên của chi bộ Trường Tiền Biên Hòa lãnh đạo quần chúng nổi dậy giành chính quyền ở Biên Hòa. Tháng 11-1945, đồng chí và Nguyễn Văn Ký thành lập và lãnh đạo đội thiếu niên Xung phong cảm tử đánh địch trong nội ô tỉnh lỵ Biên Hòa. Từ 1948-1951, đồng chí là Tỉnh ủy viên, phó Ty công an tỉnh Đồng Nai. Tháng 5-1951, tỉnh Thủ Biên thành lập, đồng chí tham gia Tỉnh ủy, giữ chức trưởng ty Công an Thủ Biên.

Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng chí là Ủy viên ban an ninh trung ương cục Miền Nam. Sau ngày miền Nam giải phóng, đồng chí Hồ Văn Đại được phong thiếu tướng, phụ trách hậu cần Bộ Nội vụ ở phía Nam.

### 1.26. Nguyễn Văn Nghĩa (1909 – 1946)

Nguyễn Văn Nghĩa tự là Xuyết, người làng Bình Ý, tổng Phước Vinh Thượng quận Châu Thành (nay thuộc xã Tân Bình huyện Vĩnh Cửu).

Đồng chí tham gia Đảng cộng sản 1930. Năm 1930-1935, hoạt động ở Sài Gòn. Tháng 8-1936, được Xứ ủy cử về thành lập và làm chủ tịch Ủy ban Hành động tỉnh Biên Hòa. Đồng chí đã xây dựng thư viện Bình dân, tổ chức nhiều hình thức hoạt động cách mạng công khai thông qua các tổ chức, hội đoàn, ngành nghề, lãnh đạo tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của quần chúng ở Biên Hòa. Năm 1939, đồng chí bị thực dân Pháp bắt giam ở cảng Bà Rá; năm 1942, được thả về và bị địch quản chế tại tỉnh lỵ.

Ngày 26-8-1945, đồng chí đã huy động quần chúng nhân dân thị xã kéo vào dinh tỉnh trưởng Biên Hòa, cắm cờ đỏ sao vàng, đánh dấu Cách mạng Tháng Tám thành công ở tỉnh. Đầu năm 1946, đồng chí được Tỉnh ủy cử làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa. Tháng 9-1946, trên đường công tác, đồng chí bị thực dân Pháp bắt. Biết ông là người trí thức có

uy tín trong dân, thực dân dụ dỗ, mua chuộc, nhưng đồng chí giữ vững khí tiết người cộng sản. Địch đã xử bắn đồng chí tại cầu Gành. Cuối năm 1949, bộ đội địa phương huyện Tân Uyên đã được mang tên liệt sĩ Nguyễn Văn Nghĩa.

#### 1.27. *Phạm Văn Búng*

Phạm Văn Búng người quê huyện Hóc Môn tỉnh Gia Định. Những năm 1936-1945, đồng chí hoạt động cách mạng tại tỉnh Biên Hòa, có nhiều đóng góp trong việc xây dựng phong trào Dân chủ Đông Dương ở địa phương; khôi phục cơ sở Đảng và phong trào cách mạng của quần chúng tỉnh Biên Hòa sau Nam kỳ khởi nghĩa thất bại. Sau cách mạng tháng Tám 1945, đồng chí giữ nhiều chức vụ quan trọng, được tinh nhiệm bầu vào Quốc hội khoá I tỉnh Biên Hòa (6-11946).

#### 1.28. *Phạm Văn Khoai*

Người quê xã Bình Ý huyện Châu Thành Biên Hòa (nay là xã Tân Bình huyện Vĩnh Cửu); đảng viên năm 1936, có nhiều đóng góp trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Biên Hòa. Một trong những đồng chí lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Biên Hòa. Đồng chí là ủy viên Ban chấp hành Tỉnh ủy Biên Hòa, sau về làm Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh.

#### 1.29. *Điểu Xiển*

Một trí thức người dân tộc Châu ro; liệt sĩ đảng viên Cộng sản năm 1937, người có nhiều đóng góp trong việc vận động đồng bào dân tộc tham gia cướp chính quyền ở vùng Xuân Lộc trong cách mạng tháng Tám 1945. Đồng chí là đại biểu Quốc hội khoá I của tỉnh Biên Hòa. Trên đường ra Bắc họp Quốc hội, đồng chí bị thực dân Pháp bắt và giết chết. Tấm gương hi sinh dũng cảm của đồng chí cổ vũ động viên các tầng lớp nhân dân và đồng bào dân tộc tham gia kháng chiến đến thắng lợi

#### 1.30. *Lê Nguyên Đạt*

Người quê Nghệ An, đảng viên tham gia phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Sau 1941 đồng chí vào làm công nhân trong hãng cửa BIF Biên Hòa và hoạt động cách mạng trong công nhân. Năm 1944, đồng chí xây dựng và làm Bí thư chi bộ sở Cũ ở Trảng Bom. Cách mạng tháng Tám thành công, đồng chí tham gia Ban chấp hành lâm thời tỉnh Biên Hòa, chủ tịch Mặt trận



Việt Minh đầu tiên của tỉnh Biên Hòa. Cuối năm 1946, đồng chí hi sinh khi công tác ở Bà Rịa.

### 1.31. Đặng Nguyên

Đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1943 vào làm công nhân và hoạt động cách mạng trong nhà máy cửa BIF Biên Hòa và quận Châu Thành. Năm 1944 Bí thư chi bộ nhà máy BIF. Một trong những đồng chí lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945 ở Biên Hòa. Đồng chí hoạt động trong phong trào công nhân, năm 1946 hi sinh ở Bà Rịa.

### 1.32. Nguyễn Sơn Hà

Trước cách mạng tháng Tám 1941, là thư ký huyện Tân Uyên, đảng viên Cộng sản. Tham gia kháng chiến ở Biên Hòa, năm 1951 tổng thư ký Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên. Trong kháng chiến chống Mỹ ông ở lại tiếp tục lãnh đạo kháng chiến. Năm 1964 Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa. Năm 1965, Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (U1), khu ủy viên dự khuyết Khu miền Đông Nam bộ. Đồng chí hi sinh năm 1969 trên đường công tác.

### 1.33. Hoàng Tam Kỳ

Đảng viên Cộng sản. Trong kháng chiến chống Pháp là trưởng ban chính trị Chi đội 10 Biên Hòa. Năm 1947 là Trưởng Ty văn hoá thông tin tỉnh Biên Hòa, tỉnh Thủ Biên.

Trong chống Mỹ, đồng chí ở lại tiếp tục lãnh đạo đấu tranh. Năm 1957-1958. Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa, sau đó bị bắt và giam giữ ở Côn Đảo đến khi được trao trả năm 1973.

### 1.34. Dương Tử Giang (1918-1956)

Tên thật Nguyễn tấn Sĩ, nhà văn nhà báo yêu nước, quê ở huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre. Tham gia kháng chiến chống Pháp, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt tù (1947-1948) nhưng vẫn giữ khí tiết. Năm 1950 ông thoát ly ra hu kháng chiến, làm báo Cứu quốc. Sau 1954, được Đảng phân công hoạt động công khai trên lĩnh vực văn học, báo chí ở Sài Gòn. Tháng 10 năm 1955 bị bắt giam ở nhà tù Tân Hiệp. Trong tù, ông cùng nhiều đồng chí lãnh đạo các cuộc đấu tranh với địch, tổ chức nhiều hoạt động cổ vũ tinh thần cách mạng trong tù. Ngày 2-12-1956, trong cuộc vượt ngục tập thể, đồng chí bị địch bắn chết trước cửa nhà tù.

Gương sống, chiến đấu, hi sinh của đồng chí, là bài học lớn cho đội ngũ những người cầm bút ở Đồng Nai và miền Nam.

### 1.35. *Lý Văn Sâm* (1921-2002)

Nhà Văn, tham gia hoạt động trước cách mạng tháng Tám 1945. Từ những năm 1940, ông đã có những sáng tác nổi tiếng chuyện đường rừng như Kèn Trô. Trong kháng chiến chống Pháp, ông tham gia Ban Tuyên truyền tỉnh Biên Hòa, vừa phục vụ kháng chiến vừa sáng tác văn học cách mạng. Năm 1947 bị Pháp bắt sau đó trốn thoát về Sài Gòn hoạt động cách mạng trong giới báo chí

Trong chống Mỹ ông ở lại miền Nam chiến đấu trong phong trào công khai ở Sài Gòn. Năm 1955 bị bắt, năm 1956 vượt ngục nhà tù Tân Hiệp, được bầu Tổng thư ký Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam. Sau năm 1975 ông làm chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai, chủ tịch danh dự của Hội đến lúc qua đời.

### 1.36. *Hoàng Việt* (1928-1967)

Tên thực là Lê Trực, quê nội ở Bà Rịa. Trước 1948 ông đã có những tác phẩm được hát trên đài phát thanh Sài Gòn như Tiếng còi trong sương đêm, Biệt đô thành, Chí cả...Sau 1948, ông thoát ly kháng chiến. Nhạc của ông sáng tác ca ngợi đất nước, thiên nhiên, cổ vũ tinh thần quân dân kháng chiến như Lá xanh, Nhạc rừng, Lên ngàn, hoặc thể hiện nỗi đau khi đất nước chia cắt (bản Tình ca). Sau 1954 ông tập kết ra bắc học nhạc ở Bungari.

Đầu năm 1966, ông xin về Nam chiến đấu, sáng tác những ca khúc cách mạng cổ vũ tinh thần cán bộ, chiến sĩ với bút danh Lê Quỳnh. Ngày 31-12-1967, Hoàng Việt hi sinh trên chiến trường.

### 1.37. *Phạm Thiệu* (1904-1986)

Người quê xã Diễn Phúc, huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An. Ông là nhà văn, nhà giáo dục, nguyên giáo sư trường Petrus Ký Sài Gòn. Tháng 9-1945, trường huấn luyện du kích Bình Đa (Biên Hòa) thành lập để đào tạo cán bộ kháng chiến, ông có mặt tham gia giảng dạy từ đầu. Trong chống Pháp ông từng giữ các chức vụ Giám đốc sở Thông tin Nam bộ, Chủ tịch Ủy ban hành chính Sài Gòn – Chợ Lớn, phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính phân liên khu miền Đông, đại sứ tại Tiệp Khắc, Giám đốc thư viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh

### 1.38. Hải Triều (nhạc sĩ)

Ông người dân tộc Tày. Khi Nam bộ kháng chiến nổ ra (23-9-1945), theo lời kêu gọi của Chính phủ, ông tham gia đoàn quân Nam tiến để về chiến đấu chống Pháp ở chiến trường Biên Hòa. Ông sáng tác nhiều ca khúc ca ngợi con người, đất nước, ca ngợi những chiến công của quân dân miền Đông gian lao mà anh dũng. Trong đó có bài ca chiến thắng La Ngà sáng tác năm 1948 nay được sử dụng làm nhạc hiệu của Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đồng Nai.

### 1.39. Trần Văn Thủy (nhạc sĩ)

Ông hoạt động cách mạng và bị bắt giam tại nhà tù Tân Hiệp (Biên Hòa). Trong nhà tù ông cùng các bạn tham gia đấu tranh chống sự tàn ác của kẻ thù. Sau cuộc phá khám 2-12-1956, ông bị đày ra Côn Đảo. Bài hát "Đi đày Côn Đảo" của ông sáng tác có tác dụng không chỉ tố cáo tội ác Mỹ ngụy, mà còn động viên anh em giữ vững khí tiết người cách mạng trong nhà tù đế quốc.

### 1.40. Nguyễn Văn Thạch

Ông người quê xã Phú Hội huyện Long Thành (nay là huyện Nhơn Trạch), tham gia kháng chiến năm 1945. Trong kháng chiến chống Mỹ công tác ở Ban Tuyên Văn Giáo Huấn (Tuyên huấn) tỉnh Biên Hòa với chức ủy viên Ban, sau là phó Ban Tuyên huấn. Ngoài công tác tuyên huấn, đồng chí còn là một nhà văn, nhà thơ, với nhiều sáng tác trên các báo Biên Hòa, Bà Biên có tính mỹ học và chiến đấu cao.

### 1.41. Huỳnh Văn Hớn

Ông là đảng viên cộng sản trước 1945 hoạt động ở Sài Gòn, Biên Hòa, một trong những người lãnh đạo cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa. Cách mạng thành công, ông là phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Biên Hòa kiêm trưởng Ban Tuyên truyền tỉnh chỉ đạo cuộc bầu cử Quốc hội khoá đầu tiên (16-1-1946), tuyên truyền về chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm...

## 2. Những tướng lĩnh Nam bộ, miền Đông

### 2.1. Nguyễn Bình (1906-1951)

Tên thật là Nguyễn Phương Thảo quê tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ ông học ở Hưng Yên và Hà Nội. Năm 1926, ông tham gia truy điệu Phan Chu

Trình và bị đuổi học. Năm 1929 ông tham gia Việt Nam Quốc dân đảng. Sau khởi nghĩa Yên Bái ông bị bắt giam ở Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù ông bí mật chống Pháp, lập chiến khu Đông Triều.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, và Nam bộ kháng chiến, Nguyễn Bình được Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà cử vào Nam bộ. Với Tư cách Tư lệnh Khu 7, ông có công lớn trong việc thống nhất các lực lượng vũ trang, xây dựng chiến khu Đ, phát triển phong trào kháng chiến ở miền Đông và Nam bộ. Năm 1948 ông được phong hàm Trung tướng, ủy viên quân sự Nam bộ kiêm khu trưởng khu 7. Năm 1951, ông lên đường ra Bắc nhận nhiệm vụ khác. Trên đường đi bị địch phục kích và ông hi sinh ở biên giới Việt Nam – Campuchia. Ông đã được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

## 2.2. Huỳnh Văn Nghệ (1914 –1977)

Sinh ngày 2-2-1914 tại xã Tân Tịch huyện Tân Uyên tỉnh Biên Hòa (Nay thuộc tỉnh Bình Dương) trong một gia đình nông dân nghèo, cha mất sớm. Ông học giỏi được học bổng vào trường Pétrus Ký, đậu Thành chung vào làm ở sở Hỏa xa Sài Gòn.

Sớm có tinh thần yêu nước, từ năm 1934, ông đã bắt đầu sáng tác thơ bày tỏ lòng yêu nước và chí khí của mình. Sau Nam kỳ khởi nghĩa thất bại, bị địch truy lùng, ông lánh sang Xiêm (Thái Lan). Năm 1944, ông về Sài Gòn, bắt liên lạc với cách mạng và tham gia cướp chính quyền ở Sài Gòn, tham gia Ủy ban kháng chiến miền Đông. Mặt trận Sài Gòn tan vỡ (tháng 10-1945), ông về Biên Hòa, rồi Tân Uyên xây dựng lực lượng vũ trang lấy tên Vệ quốc đoàn Biên Hòa, tập hợp phát triển cơ sở kháng chiến ra toàn huyện, làm cơ sở cho việc hình thành căn cứ địa chiến khu Đ sau này.

Tháng 1-1946, ông chỉ huy Vệ quốc đoàn Biên Hòa tham gia trận đánh đầu tiên vào trung tâm tỉnh lỵ Biên Hòa gây tiếng vang lớn. Tháng 4-1946 được cử vào Ủy Ban kháng chiến của tỉnh Biên Hòa. Với những hoạt động tích cực của ông, tháng 6-1946, các lực lượng vũ trang ở Biên Hòa thống nhất lại thành chi đội 10 do Huỳnh Văn Nghệ làm chi đội trưởng. Với thiên tài quân sự bẩm sinh, ông đã thành lập các quận quân sự, Ban công tác liên thôn, bước đầu xây dựng 3 hình thức vũ trang đầu tiên ở Biên Hòa. Năm 1947 ông trở thành đảng viên cộng sản. Dưới sự lãnh đạo của đồng chí, chi đội 10 Biên Hòa giành được nhiều chiến công vang dội, đặc biệt trận La Ngà (1-3-1948) nổi tiếng trong và ngoài nước.

Tháng 1-1948, ông được cử giữ chức khu bộ phó, rồi khu bộ trưởng khu 7. Tháng 5-1951, ông là tỉnh đội trưởng tỉnh đội Thủ Biên. Năm 1954, ông ra Bắc được cử giữ chức Cục trưởng Cục quân huấn Bộ Tổng tham mưu, sau đó được cử làm Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp. Năm 1965, ông vào Nam chiến đấu làm phó ban Kinh tài Trung ương cục. Năm 1976, ông làm thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ông mất ngày 5-3-1977 tại thành phố Hồ Chí Minh và an táng tại Thường Tân (Tân Uyên), cạnh bờ sông Đồng Nai quê hương.

Về văn học, Huỳnh Văn Nghệ làm thơ từ năm 1934. Trong kháng chiến chống Pháp, vừa chỉ huy đánh giặc, Huỳnh Văn Nghệ vừa sáng tác thơ thể hiện tinh thần, ý chí chiến đấu của quân dân miền Đông, Biên Hòa. Cuối những năm 1950, Nhà xuất bản Văn Học đã in tập thơ *Đồng Nai Huỳnh Văn Nghệ*. Sau giải phóng, sở Văn hóa Thông tin Sông Bé xuất bản tập thơ *Bên giòng sông xanh*. Năm 1997, nhà xuất bản Đồng Nai xuất bản quyển *Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ*. Trong sự nghiệp văn chương, Huỳnh Văn Nghệ là một tác giả lớn ở miền Đông Nam bộ, đặc biệt bài thơ "*Nhớ Bắc*" được nhiều thế hệ yêu thích:

*Ai về Bắc ta đi với  
Thăm lại non sông giống Lạc hồng  
Từ độ mang gương đi mở cõi  
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*  
2.3. *Đình Quang Ân* (19 - 1951)

Đình Quang Ân xuất thân là công nhân cao su An Lộc, Long Khánh, là người có tinh thần yêu nước, luôn sát cánh cùng công nhân trong đấu tranh chống tư bản thực dân bóc lột công nhân. Ông tham gia giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám ở vùng cao su Long Khánh. Sau cách mạng tháng Tám, ông đứng ra tập hợp công nhân thành lập lực lượng vũ trang công nhân tham gia kháng chiến, trở thành trung đội trưởng trung đội 6 của đại đội B chi đội 10 Biên Hòa. Nhiều lần ông hoá trang chỉ huy tấn công quân Pháp ở đồn điền cao su An Lộc. Một trong những chỉ huy tham gia các trận đánh giao thông của chi đội 10 Biên Hòa. Tháng 3-1948, ông là trung đoàn phó trung đoàn 310 Biên Hòa. Tháng 5-1951, ông là tỉnh đội phó tỉnh đội Thủ Biên. Cuối năm 1951, trên đường về Đồng Tháp Mười, ông bị địch phục kích và hi sinh. Với tài chỉ huy tác chiến giỏi, dũng cảm kiên quyết, thực dân Pháp gọi ông là "*Con hùm xám*" Xuân Lộc.

#### 2.4. Nguyễn Văn Lung

Nguyễn là công chức Pháp ở Biên Hòa, tham gia kháng chiến năm 1945. Tháng 6-1946, ông là chỉ đội phó chỉ đội 10, người vạch kế hoạch chính cho trận phục kích giao thông La Ngà ngày 1-3-1948. Năm 1948, Trung đoàn trưởng trung đoàn 310 Biên Hòa, rồi tham trưởng Khu miền Đông bên cạnh Huỳnh Văn Nghệ (Khu trưởng). Trong chống Pháp, ông có công rất lớn trong việc tổng kết thực tiễn lý luận, tạo nên vũ khí đánh tháp canh Pháp, góp phần làm xuất hiện cách đánh mới và chiến thuật mới: Đặc công.

#### 2.5. Lương Văn Nho

Người xã Long An huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa, xuất thân là công chức kho bạc Pháp ở Biên Hòa. Tham gia cách mạng năm 1945, trở thành người chỉ huy quân sự ở Long Thành. Khi chỉ đội 10 Biên Hòa thành lập, ông chỉ huy đại đội C, sau là tiểu đoàn trưởng Quốc Tuấn, tỉnh đội phó tỉnh Biên Hòa.

Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí là người chỉ huy đoàn pháo U80 lần đầu tiên đánh sân bay quân sự Biên Hòa (41-10-1964). Năm 1966, đồng chí là Tư lệnh đầu tiên của Đoàn 10 Rừng Sác anh hùng, sau về công tác ở Bộ Tư lệnh pháo binh miền. Sau 1975 là phó Tư lệnh Quân khu 7.

#### 2.6. Lê Văn Ngọc

Người quê Thủ Dầu Một, tham gia cách mạng năm 1945, người xây dựng đơn vị bộ đội quận Châu Thành, Biên Hòa, sau sáp nhập với các đơn vị khác thành lập Chỉ đội 10 Biên Hòa. Ông là đại đội trưởng Đại đội B thường xuyên chiến đấu trên chiến trường Xuân Lộc, Định Quán... Đơn vị do ông chỉ huy giành nhiều thắng lợi trong các trận đánh giao thông đường sắt năm 1947, La Ngà 1948. Sau 1951, ông là tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 303 tỉnh Thủ Biên, đơn vị chủ công đánh diệt yếu khu quân sự Trảng Bom 20-7-1951.

Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí giữ nhiều cương vị chỉ huy ở quân khu. Năm 1974 trở thành tư lệnh quân khu 7. Sau 1975 là Tư lệnh Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai, đại biểu quốc hội của tỉnh.

## 2.7. Phạm Lạc

Xuất thân là công nhân cao su Quảng Lợi Thủ Dầu Một, tham gia nhiều cuộc đấu tranh của công nhân cao su, bị thực dân Pháp bắt tù. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1945, trở thành chiến sĩ Vệ quốc đoàn Biên Hòa, Chi đội 10 Biên Hòa, chỉ huy một đại đội, sau trận La Ngà đơn vị đổi tên thành Đại đội La Nha.

Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí là một trong những lãnh đạo đoàn xoi đường từ miền Bắc vào, cơ sở để hình thành đường Trường Sơn hay đường Hồ Chí Minh sau này. Năm 1964 về chiến đấu và làm tỉnh đội trưởng tỉnh Long Khánh, sau đó tỉnh đội trưởng tỉnh đội Bà Rịa-Long Khánh, có nhiều đóng góp trong việc xây dựng phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương. Đồng chí cùng lực lượng vũ trang địa phương tham gia và đóng góp lớn trong chiến dịch Xuân Lộc giải phóng thị xã Long Khánh (9 đến 21-4-1975), mở đường cho chiến dịch chm toàn thắng tháng 4-1975.

## 2.8. Bùi Cát Vũ

Người quê tỉnh Trà Vinh. Ông là nhà văn đồng thời là một vị tướng lĩnh. Ông đã có những sáng tác từ năm 15 tuổi khi tham gia phát hành báo Dân chúng tại Sài Gòn. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1940. Năm 1945 chỉ huy quân Cộng hoà vệ binh tỉnh Sóc Trăng, sau đó lên Sài Gòn rồi Biên Hòa tham gia kháng chiến. Ông phụ trách Binh công xưởng của chi đội 10 Biên Hòa, xưởng Quân khu, người sáng tạo ra nhiều loại vũ khí, nhiều loại mìn, góp phần làm nên những chiến thắng giao thông đường sắt 1947, Đồng Xoài (tháng 12-1947), đặc biệt trận giao thông Là Ngà 1-3-1948.

Sau 1954, du học Liên Xô, lấy bằng tiến sĩ về pháo binh, trở về Nam làm Tư lệnh pháo binh Miền. Năm 1974, trở thành phó Tư lệnh Quân đoàn 4, đơn vị chủ công trong thắng lợi của chiến dịch Xuân Lộc (9 đến 21-4-1975).

## 2.9. Dương Văn Dương (1900-1946)

Người làng Chánh Hưng, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 8 thành phố Hồ Chí Minh). Ông xuất thân nhà nghèo, thủ lĩnh giới giang hồ, dạy võ nghệ rất nổi tiếng. Năm 1939-1940 vào làm công nhân cho hãng Nhật Nichinan. Sau đó ông lập ra tổ chức Thanh niên cảm tử đoàn, đặt bản doanh ở chợ Tân Quy (Nhà Bè).

Tháng 8-1945, Nhật đầu hàng đồng minh, ông bỏ làm về Tân Quy, cướp vũ khí Nhật, lập lực lượng vũ trang kháng Pháp. Sau 23-9-1945, đổi tên thành Bội đội Bình Xuyên, thành viên của lực lượng kháng chiến ở Nam bộ. Tháng 12-1945, ông giữ chức Khu bộ phó Khu 7 (sau này là quân khu). Ông tử thương trên đường hành quân về Bến Tre năm 1946, được truy phong thiếu tướng.

### 3. Những địa danh, sự kiện lịch sử

#### 3.1. Bàu Cá

Bàu Cá của xã Trảng Bom huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai. Khi thực dân Pháp nổ súng chiếm tỉnh thành Biên Hòa (16-12-1861), nhân dân Biên Hòa đã tham gia nghĩa quân Trương Định chống Pháp. Bàu Cá trở thành căn cứ của nghĩa quân Trương Định, Trương Quyền tồn tại đến 1865.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (lần 2), Bàu Cá là địa điểm đã diễn ra trận đánh giao thông đường sắt của chi đội 10 Biên Hòa ngày 14-7-1947, tiêu diệt đoàn xe lửa quân sự Pháp, tịch thu 200 tấn gạo.

Cùng với hàng loạt chiến công khác ở Biên Hòa, Bàu Cá thể hiện tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân dân ta, góp phần làm nên *hào khí Đồng Nai*.

#### 3.2. Sông Thao

Tên xã Sông Thao tách ra từ xã Bàu Hàm năm 1994. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Sông Thao được Thường vụ Khu ủy miền Đông Nam bộ lấy làm mật danh để chỉ cơ quan đầu não của Khu ủy. Tên Sông Thao tồn tại từ năm 1972 đến 30-4-1975, gắn liền với sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng bộ miền Đông trên địa bàn huyện Thống Nhất.

#### 3.3. 3 tháng 2

Ngày ghi dấu một sự kiện lịch sử trọng đại đối với đất nước và dân tộc Việt Nam.

Sau những phong trào kháng chiến chống Pháp theo hệ tư tưởng phong kiến, tư sản thất bại, ngày 5-6-1911, Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc, Người đã đến với chủ nghĩa Mác Lênin, trở thành người Cộng sản và vạch ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc, đó là con đường cách mạng vô sản.



Ngày 3-2-1930, để thống nhất 3 tổ chức Đảng đã hình thành trong nước là Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị hợp nhất tại Hương Cảng. Ngày 3-2, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức ra đời, đánh dấu một bước ngoặt của cách mạng Việt Nam, trở thành đội tiên phong của giai cấp công nhân và toàn dân tộc Việt Nam, lãnh đạo toàn dân ta làm nên cách mạng tháng Tám 1945, đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, thống nhất Tổ quốc và đi lên chủ nghĩa xã hội.

#### 3.4. Cách mạng tháng Tám

Cuộc cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu đứng lên giành chính quyền từ tay phát xít Nhật, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc.

Trong vòng một tuần lễ Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ với 5.000 đảng viên, nhưng đã nắm và tạo thời cơ cách mạng phát động cuộc Tổng khởi nghĩa thành công. Với cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam Dân chủ độc lập chính thức ra đời, nhà nước công nông lần đầu tiên được xây dựng ở Đông Nam Á.

Cách mạng tháng Tám ghi dấu ấn lịch sử đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh.

#### 3.5. 30 tháng 4

Ngày toàn quân toàn dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản quang vinh, bền bỉ kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Mở đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên, quân dân miền Nam với thế tiến công thần tốc bằng các chiến dịch Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, chiến dịch Xuân Lộc và chiến dịch Hồ Chí Minh tiến vào giải phóng Sài Gòn ngày 30 tháng 4-1975, kết thúc 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất đất nước.

30-4-1975, ngày toàn thắng của dân tộc Việt Nam, ngày toàn Đảng, toàn quân toàn dân Việt Nam thực hiện trọng vẹn di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào.

### 3.6. Ngày 19-5

Đây là ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890) tên thật là Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành. Khi hoạt động ở nước ngoài người có tên Nguyễn Ái Quốc. Người là vị lãnh tụ cách mạng xuất sắc của dân tộc Việt Nam. Chính Người đã ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 và tìm ra con đường cứu nước và giải phóng dân tộc theo đường lối Cách mạng vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Người, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập và lãnh đạo toàn dân tộc ta làm nên Cách mạng tháng Tám 1945; đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, xây dựng nước Việt Nam độc lập thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

### Phần thứ III

## PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, ĐẶT MỚI TÊN ĐƯỜNG Ở THỊ TRẤN TRẮNG BOM

1. Nguyên tắc chính trong việc điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới tên đường ở thị trấn Trảng Bom

### 1.1. Những nguyên tắc chính:

+ Việc điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới tên đường cần tránh gây xáo trộn không cần thiết (cả về tâm lý nhân dân, về kinh tế, quản lý hành chính xã hội...), nhất là những đường đã mang tên danh nhân có công với dân tộc, với địa phương, đã được nhân dân ngưỡng vọng, chấp nhận (nếu có). Thực tế thị trấn Trảng Bom là thị trấn mới quy hoạch, hầu hết những con đường được xây dựng mới. Thị trấn cũ tuy có đường, nhưng hầu hết là đường đất đỏ và cũng chưa được đặt tên.

+ Tên đường điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới phải là những danh nhân lịch sử, danh nhân văn hóa, nhà hoạt động cách mạng tiêu biểu có đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước và vùng đất. Với danh nhân thời trung cận đại, cần chú ý những người có công lao trực tiếp với địa phương. Nếu là tên danh nhân thời kỳ hiện đại, thì đó là người thật tiêu biểu và đã khuất.

+ Việc điều chỉnh, sửa đổi, đặt mới tên đường mang tên danh nhân phải hài hòa giữa các thời kỳ lịch sử, những danh nhân mà qua đó phản ánh được truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh, lịch sử phát triển của vùng đất.

### 2.2. Nguyên tắc cụ thể

+ Chỉ xóa bỏ tên những con đường không còn phù hợp, tên những người không xứng đáng, chưa tiêu biểu.

+ Không thay đổi, xáo trộn đối với những đường mang tên những danh nhân, những địa danh và sự kiện đã quen thuộc với nhân dân, được nhân dân chấp nhận.

+ Tùy theo vị trí, quy mô con đường mà đặt tên danh nhân cho thích hợp; hoặc tên sự kiện cách mạng gắn liền với con đường (như đường các cánh quân cách mạng tiến quân vào giải phóng thị trấn Trảng Bom 30-4-1975).

+ Đường chỉ cắt ra để đặt tên khi có vòng xoay hoặc ngã ba, ngã tư chắn ngang. Với những đường trục chính, cố gắng không chia cắt.

+ Lưu ý đường mang tên nhân vật có đối chiếu với tính chất hoạt động của những cơ quan, đơn vị, công sở thích hợp.

+ Giữ một tỷ lệ hợp lý giữa tên danh nhân và địa danh lịch sử, văn hóa.

+ Tên đường được đặt theo cụm các danh nhân hoặc sự kiện cùng thời đại, niên đại. Đặt tên đường thị trấn Trảng Bom trong tổng thể việc đặt tên đường của nước, của tỉnh và ưu tiên cho những danh nhân địa phương.

### 3. Phương án đặt tên, sửa đổi, điều chỉnh tên đường

Thị trấn Trảng Bom là thị trấn mới quy hoạch, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và hành chính của huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai. Hầu hết những con đường hoặc mới mở, hoặc còn trong quy hoạch sẽ hình thành trong tương lai. Do vậy tên đường đặt mới là chủ yếu.

Giao thông thị trấn được quy hoạch đường (như trong bản quy hoạch đã trình bày ở phần I) gồm hệ thống trục đường ngang (phía Bắc và phía Nam) song song với quốc lộ I và hệ thống đường dọc chia thị trấn thành những ô bàn cờ với nhiều ngã tư, ngã ba và một số vòng xoay. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, trường học hầu hết nằm trên các trục đường.

Do vậy nguyên tắc đặt tên đường theo chúng tôi như sau:

Trục đường ngang (song song quốc lộ I) lấy chính quốc lộ I làm trung tâm chia thị trấn Trảng Bom làm 2 phần: phía Nam và phía Bắc. Quốc lộ I là đường chính quốc gia nối liền Nam-Bắc; đồng thời quốc lộ I trong thời kỳ cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ là đường chính để quân chủ lực sau khi mở toang "cánh cửa thép" Xuân Lộc tiến vào giải phóng Biên Hòa và thành phố Sài Gòn, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của toàn dân tộc, thống nhất đất nước.

Do vậy, quốc lộ I trong hệ thống đường thị trấn như **đường hội tụ của lịch sử** trong hai thời kỳ quá khứ (thời kỳ phong kiến và mở đấ mới phía Nam) đến thời kỳ lịch sử cận đại và hiện tại (lấy mốc năm 1930 khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập).

**Hệ thống đường ngang chính ở phía Nam** (ký hiệu A), theo thứ tự từ xa đến gần (quốc lộ I) chúng tôi đề xuất lấy tên những sự kiện lịch sử cách

*mạng thời hiện đại để đặt tên. Những sự kiện này thể hiện được sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam khi thành lập đến kết thúc cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mà điểm hội tụ là đường song song quốc lộ I với tên 30 tháng 4. Các tên đường đó là: 3 tháng 2; Nam kỳ khởi nghĩa; Cách mạng tháng Tám; và 30 tháng 4.*

*Đường dọc chính ở phía Nam quốc lộ I (14 đường, ký hiệu C; 8 đường phụ ký hiệu Ca) sẽ mang tên những đồng chí lãnh tụ Đảng Cộng sản Việt Nam; những đồng chí lãnh đạo cách mạng ở Nam bộ, miền Đông Nam bộ.*

*Đường ngang phụ phía Nam quốc lộ I (ký hiệu là D), sẽ tổ chức 3 cụm:*

- Cụm thứ I mang tên các đồng chí lãnh đạo Đảng, chính quyền, Mặt trận của tỉnh thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ;

- Cụm thứ II mang tên các tướng lĩnh, chỉ huy vũ trang của miền Đông, của tỉnh Biên Hòa có nhiều đóng góp với cách mạng địa phương trong hai thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ;

- Cụm thứ III mang tên những chiến sĩ cách mạng trên mặt trận tư tưởng, văn hóa, văn nghệ, nhà báo ở địa phương có những đóng góp với cách mạng địa phương. Những đồng chí này đều đã mất. Và vì đường ngang phụ không dài nên hạn chế việc phân đường đặt tên, tức một đường chỉ mang tên một người chứ không chia khi gặp ngã ba hay ngã tư.

Hệ thống đường ngang chính phía Bắc (Ký hiệu B): Từ phía Bắc ông cha ta mở đường, mở cõi về phía Nam, nên trục đường ngang chính phía Bắc dự kiến đặt tên bằng những danh nhân có công trong công cuộc tiến về mở cõi phía Nam, cụ thể từ xa đến gần với quốc lộ I là: *Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh.*

Đường dọc phía Bắc (ký hiệu F) và những đường ngang phụ phía Bắc (ký hiệu E) tùy theo quy mô con đường đặt tên những vị vua anh minh, những nhà văn hóa lớn, những vị tướng chống xâm lược thời phong kiến và cận đại.

**I. HỆ THỐNG ĐƯỜNG PHIÁ NAM** (quốc lộ I): Gồm có 4 đường ngang song song với quốc lộ I ký hiệu A1, A2, A3, A4 và 14 đường dọc

chính (ký hiệu từ C1 đến C14) và 8 đường dọc phụ ký hiệu Ca; 26 đường ngang phụ ký hiệu từ D1 đến D26. Cụ thể như sau:

**I.1. Đường ngang chính: gồm 4 đường**

**I.1.1. Đường ngang A1 Đặt tên 30 tháng 4**

Đường song song và nằm phía Nam quốc lộ I, thảm nhựa bê tông; điểm đầu từ km 1847-53 đến điểm 1850+80m. Chiều rộng mặt đường 8m, ngăn cách với quốc lộ I bằng giải phân cách bolova 20m, trồng cây xanh và các loại hoa.

Đây là đường song song quốc lộ I; đại quân ta theo đường này tiến vào thành phố Biên Hòa, Sài Gòn. Đó là con đường chiến thắng và thống nhất Tổ quốc; chúng tôi đề xuất lấy tên đường A1 là **30 tháng 4**.

**I.1.2.. Đường ngang A2: đặt tên Cách mạng tháng Tám.**

Đường song song đường 30 tháng 4, ngang qua (sau lưng) cơ quan Trung tâm thể dục thể thao, công an huyện, nhà hàng, huyện đội, Công ty thương mại, Trung tâm nông trường Trảng Bom có độ dài tương đương với đường A1, chiều rộng đường đủ là 24m.

Cách mạng tháng Tám 1945, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của dân tộc; là *tiền đề* làm nên thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ để làm nên ngày đại thắng 30 tháng 4.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất đặt tên đường A2 là **Cách mạng tháng Tám**.

**I.1.3. Đường ngang A3 đặt tên Nam kỳ khởi nghĩa**

Đường song song có độ dài tương đương đường A2 (Cách mạng tháng Tám), cách đường sắt Bắc Nam khoảng 1.600m.

Để làm nên cách mạng tháng Tám 1945, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo ba cuộc diễn tập lớn là phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương, khởi nghĩa Nam kỳ. Trong ba cuộc diễn tập đó, Nam kỳ khởi nghĩa là cuộc diễn tập chỉ có riêng ở miền Nam.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất đặt tên đường A3 là **Nam kỳ khởi nghĩa**.

#### **1.1.4. Đường ngang A4 đặt tên 3 tháng 2**

Đường song song với đường A3 (Nam kỳ khởi nghĩa), độ dài khoảng 1km.

Ngày 3-2-1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt của cách mạng Việt Nam, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối cách mạng ở nước ta. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng là nguồn gốc, nhân tố quyết định, nền tảng cho mọi thắng lợi của dân tộc ta kể từ năm 1930.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất đặt tên đường A4 là **3 tháng 2**.

#### **1.2. Đường ngang phụ phía Nam: gồm 26 con đường**

Đường ngang phụ phía Nam là những đường quy hoạch song song với quốc lộ I và những đường ngang chính, nhưng chỉ cắt từ 2 đến 5 đường dọc, không xuyên suốt song song với quốc lộ I như những đường ngang chính. Với những đường này tùy theo quy mô, độ dài, chúng tôi dự kiến chia ba cụm đặt tên những lãnh tụ cách mạng ở địa phương, trong đó có chú ý đến những cống hiến và vai trò vị trí của các đồng chí với lịch sử theo chiều hiện đại. Những đường ngang phụ phía Nam được ký hiệu chữ D, tính từ phía Nam lên phía Bắc (lấy chuẩn từ quốc lộ I). *Cụm tên đường D1, D2, D3, D4, D5, D7, D8, D9, D25, D26, dự kiến đặt tên những chỉ huy quân sự ở Biên Hòa thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ. Cụm đường D6, D10 đến D16 đặt tên các lãnh tụ cách mạng địa phương. Cụm đường xung quanh khu Trung tâm Văn hóa huyện và Đài phát thanh huyện ký hiệu D17 đến D23 mang tên những đồng chí có nhiều đóng góp trong sự nghiệp tư tưởng, văn hoá, văn nghệ, báo chí cách mạng địa phương. Cụ thể như sau:*

##### **1.2.1. Đường ngang D1 đặt tên *Đinh Quang Ân***

Đường D1 gắn nhất với đường 3 tháng 2 và đường sắt Bắc Nam qua thị trấn, cắt hai đường Phan Đăng Lưu và Lê Duẩn, dài 180 mét. Dự kiến đặt tên đường là **Đinh Quang Ân**, đảng viên hoạt động trong các đồn điền cao su ở Biên Hòa, một trong những chỉ huy lực lượng vũ trang Biên Hòa thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trưởng thành từ trung đội trưởng trung đội 4, đại đội B chi đội 10, trung đoàn phó trung đoàn 310 Biên Hòa. Ông hi sinh năm 1951.

##### **1.2.2. Đường ngang D2 đặt tên *Nguyễn Văn Lung***

Đường D2 song song và cách đường D1 80 mét, cắt 3 đường dọc Trường Chinh, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn, dài 360 mét. Dự kiến đặt tên đường **Nguyễn Văn Lung**, nguyên chi đội trưởng chi đội 10 Biên Hòa, phó Tư lệnh Khu 7 (miền Đông) trong kháng chiến chống Pháp, sau 1974 là tổng cục phó Tổng cục Bưu điện Việt Nam.

### **1.2.3. Đường ngang D3 đặt tên *Phạm Thiệu***

Đường D3 song song à cách đường đường D2 60 mét, có chiều dài 120 mét, cắt đường Lê Duẩn và đường C11a, đường chạy cắt bên hông trường phổ thông cấp II (quy hoạch). Dự kiến đặt tên **Phạm Thiệu**, giáo sư dạy trường Petrus Ký Sài Gòn, trong kháng chiến chống Pháp là giảng viên chính trị ở trường huấn luyện du kích Bình Đa Biên Hòa, sau về công tác chính trị ở Khu miền Đông Nam bộ, sau 1975 công tác ở Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

### **1.2.4. Đường ngang D4 đặt tên *Huỳnh Văn Nghệ***

Đường D4 song song và cách đường D2 khoảng 50 mét, cắt các đường dọc: Lê Hồng Phong (C4), Hà Huy Tập (C5), Ngô Gia Tự (C6), Nguyễn Văn Cừ (C7), đường dài 400 mét. Dự kiến đặt tên đường **Huỳnh Văn Nghệ**, đảng viên, người có công trong việc thống nhất lực lượng vũ trang Biên Hòa trong chống Pháp; nguyên chi đội trưởng chi đội 10, Khu trưởng khu 7, tỉnh đội trưởng Thủ Biên; người chỉ huy hầu hết các trận đánh giao thông lớn ở Biên Hòa, trong đó có đánh trận chi khu quân sự Trảng Bom năm 1951.

### **1.2.5. Đường ngang D5 đặt tên *Lê Thoa***

Đường D5 song song cách đường D4 khoảng 50 mét, cắt hai đường ngang Trương Văn Bang và Trường Chinh, đường dài 120 mét. Dự kiến đặt tên đường **Lê Thoa**, người chỉ huy trung đội 5 chi đội 10, tiểu đoàn trưởng Quang Trung, huyện đội trưởng Vĩnh Cửu (bao gồm cả huyện Thống nhất ngày nay).

### **1.2.6. Đường ngang D6 đặt tên *Nguyễn Văn Ký***

Đường D6 song song và cách đường Lê Thoa khoảng 50 mét về hướng bắc, cắt các đường Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Trương Văn Bang, Trường Chinh, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn, dài 1060 mét. Dự kiến đặt tên đường **Nguyễn Văn Ký**, đảng viên năm 1936, tham gia



lãnh đạo giành chính quyền năm 1945 ở Biên Hòa, Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa năm 1947.

### **1.2.7. Đường ngang D7 đặt tên *Bùi Cát Vũ***

Đường D7 song song và cách đường D6 Nguyễn Văn Ký khoảng 40 mét, cắt hai đường Trường Chinh và Phan Đăng Lưu, dài 180 mét. Dự kiến đặt tên đường là **Bùi Cát Vũ**, đảng viên, thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp ông là chỉ huy phó, tham mưu trưởng tỉnh đội Biên Hòa và Thủ Biên, phụ trách binh công xưởng sản xuất vũ khí của Biên Hòa và Khu 7. Trong chống Mỹ là phó Tư lệnh Quân đoàn 4, tham gia chỉ huy chiến dịch Xuân Lộc, giải phóng thị xã Long Khánh tháng 4-1975.

### **1.2.8. Đường ngang D8 đặt tên *Lê Văn Ngọc***

Đường D8 song song cách đường D7 Bùi Cát Vũ khoảng 40 mét, cắt hai đường Trường Chinh và Phan Đăng Lưu, dài 180 mét. Dự kiến đặt tên đường Lê Văn Ngọc, đảng viên. Trong chống Pháp là đại đội trưởng đại đội B chi đội 10 Biên Hòa, chỉ huy diệt đồn Cây Gáo tháng 2-1947, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 303 Thủ Biên với trận đánh chi khu quân sự Trảng Bom 1951. Trong chống Mỹ là Tư lệnh Quân khu 7, tham gia chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, góp phần vào thắng lợi chiến dịch Hồ Chí Minh.

### **1.2.9. Đường ngang D9 đặt tên *Lương Văn Nho***

Đường D9 song song và cách D8 Lê Văn Ngọc khoảng 40 mét, cũng cắt hai đường Trường Chinh và Phan Đăng Lưu, dài 180 mét. Dự kiến đặt tên **Lương Văn Nho**, đảng viên, thiếu tướng quân đội nhân dân Việt Nam. Trong chống Pháp là đại đội trưởng đại đội C chi đội 10, tồ tiểu đoàn trưởng Quốc Tuấn trung đoàn 310, tỉnh đội phó Biên Hòa. Trong chống Mỹ, Tư lệnh Đoàn pháo binh Biên Hòa, chỉ huy trận đánh sân bay Biên Hòa đầu tiên tháng 10-1964, Tư lệnh đầu tiên của đặc khu Rừng Sác.

### **1.2.10. Đường ngang D10 đặt tên *Lê Nguyên Đạt***

Đường D10 song song và cách đường D6 (Nguyễn Văn Ký) 60 mét, cắt các đường dọc Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Đức Thuận, dài 400 mét. Dự kiến đặt tên đường là **Lê Nguyên Đạt**, đảng viên, xuất thân công nhân nhà máy BIF Biên Hòa, người xây dựng chi bộ đảng Cộng sản sở củ Trảng Bom năm 1944. Sau Cách mạng tháng 8-1945, đảm

nhiệm chức vụ Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa. Ông hi sinh năm 1946.

#### **1.2.11. Đường ngang D 11 đặt tên *Phạm Văn Thuận***

Đường D11 song song và cách đường D10 Lê Nguyên Đạt khoảng 60 mét, cắt các đường dọc Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ ... đến đường Phan Văn Lưu, đường có quy mô lớn dài 860 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Văn Thuận**. Ông người xã Bình Ý huyện Vĩnh Cửu, đảng viên năm 1935, một trong những người lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở Biên Hòa. Năm 1948 đến 1951 là Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa; sau đó phó Bí thư Tỉnh ủy Thủ Biên. Trong chống Mỹ, thời kỳ đầu 1954-1955 là Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa, có công trong việc xây dựng lực lượng vũ trang đầu tiên của miền Đông Nam bộ ; Bí thư Khu ủy khu 10, Trưởng Ban Dân y Trung ương cục miền Nam; phó Tổng Thanh tra nhà nước.

#### **1.2.12. Đường D12 đặt tên *Phạm Văn Búng***

Đường D12 song song song và cách đường D11 Phạm Văn Thuận khoảng 50 mét về phía bắc, cắt các đường dọc Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, dài 340 mét. Dự kiến đặt tên đường **Phạm Văn Búng**. Ông người quê Hóc Môn, đảng viên Cộng sản năm 1930, sau đó về hoạt động và tham gia cướp chính quyền ở Biên Hòa. Tháng 1-1946, ông được cử tri Biên Hòa tín nhiệm và trở thành 1 trong 3 đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên của tỉnh Biên Hòa.

#### **1.2.13. Đường ngang D13 đặt tên *Hoàng Minh Châu***

Đường D13 song song và cách đường D12 Phạm Văn Búng khoảng 40 mét, dài 340 mét, cắt các đường dọc Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ. Dự kiến đặt tên đường **Hoàng Minh Châu**. Ông người quê Tiền Giang, được Xứ ủy Nam kỳ cử về Biên Hòa hoạt động năm 1935, xây dựng chi bộ Bình Phước Tân Triều đầu tiên của tỉnh Biên Hòa, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tháng Tám thành công trở thành Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh Biên Hòa đầu tiên, đại biểu Quốc hội Khoá I tỉnh Biên Hòa.

#### **1.2.14. Đường ngang D14 đặt tên *Điểu Xiển***

Đường C14 song song và cách đường D13 Phạm Văn Búng khoảng 40 mét, dài 300 mét. Dự kiến đặt tên đường **Điểu Xiển**, người dân tộc Châu ro, đảng viên Cộng sản trước năm 1945. Ông là đại biểu Quốc hội khoá I

của tỉnh Biên Hòa, bị thực dân Pháp sát hại trên đường ra họp Quốc hội lần thứ I năm 1946.

Cụm đường liền nhau D12, D13, D14 đặt tên 3 đồng chí đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên của tỉnh Biên Hòa năm 1946.

#### **1.2.15. Đường ngang D15 đặt tên Nguyễn Văn Nghĩa**

Đường D15 song song với đường D14 Diểu Xiển (phía nam) và đường Nam Kỳ khởi nghĩa (phía bắc), cách hai đường này khoảng 40 mét; cắt các đường dọc: Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ, Hồ Văn Huê, Võ Văn Tần, dài 540 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Văn Nghĩa**. Ông người quê Tân Uyên, Biên Hòa, đảng viên năm 1930, có công trong việc tuyên truyền về chủ nghĩa cộng sản ở Biên Hòa; chủ tịch Ủy ban hành động tỉnh Biên Hòa năm 1936. Năm 1946 ông trở thành Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, bị thực dân Pháp sát hại cuối năm 1946.

#### **1.2.16. Đường ngang D16 đặt tên Nguyễn Sơn Hà**

Đường D16 song song và cách đường Cách mạng tháng Tám (về phía bắc) khoảng 40 mét; cắt các đường dọc Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, dài 420 mét. Dự kiến đặt tên đường **Nguyễn Sơn Hà** (vì hướng về phía Bắc lên đường 30 tháng 4). Trong kháng chiến chống Pháp ông là Tổng thư ký Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa. Trong kháng chiến chống Mỹ, năm 1965 là Bí thư Tỉnh Biên Hòa (U1 bao gồm thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu và Trảng Bom); Khu ủy viên miền Đông Nam bộ, hi sinh năm 1969.

#### **1.2.17. Đường ngang D17 đặt tên Hoàng Tam Kỳ**

Đường D17 song song và cách đường Nguyễn Sơn Hà khoảng 40 mét (hướng bắc), dài 360 mét, cắt các đường dọc Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập và Nguyễn Văn Cừ, *đi ngang qua đài truyền thanh huyện* (trong quy hoạch). Dự kiến đặt tên **Hoàng Tam Kỳ**. Bởi trong kháng chiến chống Pháp ông là Trưởng Ty Văn hóa thông tin tuyên truyền tỉnh Biên Hòa; trong chống Mỹ là Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa năm 1957-1958.

#### **1.2.18. Đường ngang D18 đặt tên Hoàng Việt**

Đường D18 song song và cách đường D17 Hoàng Tam Kỳ khoảng 20 mét, có độ dài 130 mét, cắt đường Hà Huy Tập, đường đi thẳng vào đài Truyền thanh huyện (quy hoạch). Dự kiến đặt tên là **Hoàng Việt**. Ông là

nhạc sĩ tài hoa, tác giả những bài hát nổi tiếng như “Nhạc rừng”, “Lên ngàn”, “Tình ca”, phản ánh được hiện thực sinh động của cách mạng và cổ vũ cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ ở miền Nam và miền Đông Nam bộ.

#### **1.2.19. Đường ngang D19 đặt tên Nguyễn Văn Thạch**

Đường D19 song song và cách đường D17 Hoàng Tam Kỳ khoảng 40 mét, cắt đường dọc Tạ Uyên và Hà Huy tập, dài 150 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Văn Thạch** (tức Tám Thạch). Ông tham gia cách mạng năm 1945. Trong kháng chiến chống Mỹ là phó Ban Tuyên huấn tỉnh Biên Hòa, phụ trách công tác văn nghệ, biên tập tờ báo cách mạng Biên Hòa.

#### **1.2.20. Đường ngang D20 đặt tên Hải Triều**

Đường D20 song song và cách đường D18 Hoàng Việt khoảng 40 mét, cắt đường dọc Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, dài 220 mét. Dự kiến đặt tên **Hải Triều**. Ông người dân tộc Tày, theo đoàn quân Nam tiến vào chiến đấu ở Biên Hòa từ năm 1946 ở chiến khu Đ. Ông là tác giả bài ca “Chiến thắng La Nha” ca ngợi cuộc kháng chiến chống Pháp và những cán bộ, chiến sĩ chiến thắng trận La Ngà năm 1948.

Như vậy cụm đường ngang phụ: D17 Hoàng Tam Kỳ, D18 Hoàng Việt, D19 Trần Văn Thạch, D20 Hải Triều tạo thành cụm tên đường gồm những đồng chí hoạt động trên lĩnh vực tuyên truyền, tư tưởng, văn hóa, văn nghệ phù hợp với cơ quan nằm trên khu vực này là Đài truyền thanh (quy hoạch).

#### **1.2.21. Đường ngang D21 đặt tên Huỳnh Văn Hớn**

Đường D21 song song và cách đường D19 khoảng 60 mét, cắt hai đường dọc Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập, dài 240 mét, nằm cạnh cụm quy hoạch đài phát thanh và Trung tâm Văn hóa huyện. Dự kiến đặt tên đường **Huỳnh Văn Hớn**. Ông là đảng viên trước 1945, một trong những người lãnh đạo thực hiện cách mạng tháng Tám ở Biên Hòa. Tháng 8-1945, ông là phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, phụ trách trưởng Ban Tuyên truyền của tỉnh.

#### **1.2.22. Đường ngang D22 đặt tên Trần Văn Thủy**

Đường song song với đường D21 Huỳnh Văn Hớn và cách khoảng 50 mét; cắt đường C5 Hà Huy Tập và đường C5a Dương Tử Giang đối diện

Trung tâm Văn hóa huyện. Dự kiến đặt tên đường **Trần Văn Thủy**. Ông là nhạc sĩ cách mạng, bị địch bắt giam trong nhà tù Tân Hiệp (cùng là bạn tù với nhà báo Dương Tử Giang và nhà văn Lý Văn Sâm). Trong tù Tân Hiệp ông sáng tác bài hát "đi đày Côn Đảo" để động viên tư tưởng các đồng chí giữ vững khí tiết cách mạng cộng sản.

#### **1.2.23. Đường ngang D23 đặt tên Lý Văn Sâm**

Đường D23 song song cách đường D21 Trần Văn Thủy khoảng 30 mét, nằm bên hông Trung tâm Văn hóa huyện; cắt đường Dương Tử Giang và Nguyễn Văn Cừ, dài 140 mét. Ông quê xã Bình Long (nay thuộc huyện Vĩnh Cửu), tham gia cách mạng trước 1945. Trong kháng chiến chống Pháp ông tham gia Ban Tuyên truyền tỉnh Biên Hòa, hoạt động trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật. Trong kháng chiến chống Mỹ, sau khi vượt ngục Tân Hiệp 1956, ông tham gia hoạt động cách mạng trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, Tổng thư ký Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam. Sau 1975 là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai.

#### **1.2.24. Đường ngang D24 đặt tên Dương Văn Dương**

Đường ngang D25 song song và cách đường Cách mạng tháng Tám khoảng 50 mét, dài khoảng 70 mét cắt dọc C13 Hà Huy Giáp, C13a Dương Bạch Mai, đường C14 Nguyễn Văn Linh. Dự kiến đặt tên **Dương Văn Dương**. Ông liên hệ với Xứ ủy Nam bộ từ thời Nam kỳ khởi nghĩa. Sau cách mạng tháng 8 thành lập lực lượng vũ trang gọi là Bộ đội Bình Xuyên, sau là Khu bộ phó Khu 7, hi sinh năm 1946.

#### **1.2.25. Đường ngang D25 đặt tên Phạm Lạc**

Đường ngang D25 song và cách đường Cách mạng tháng Tám khoảng 30 mét, cắt đường dọc C12 Lê Duẩn, D13 Hà Huy Giáp dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Văn Lạc**. Ông là chỉ huy đại đội La Nha trong chống Pháp. Trong chống Mỹ là người từ phía Bắc mở đường Trường Sơn; tỉnh đội trưởng Bà Rịa Long Khánh, tỉnh đội trưởng Đồng Nai.

#### **1.2.26. Đường ngang D26 đặt tên Nguyễn Bình**

Đường ngang D26 song song và cách đường D11 Phạm Văn Thuận khoảng 30 mét, cắt 3 đường dọc C11 Phan Đăng Lưu, C12 Lê Duẩn và C14 Nguyễn Văn Linh, dài khoảng 180 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Bình**. Ông là Tư lệnh Nam bộ, Tư lệnh Khu 7, đồng chi đồng đội với Lê Duẩn. Người

có nhiều công lớn trong việc thống nhất lực lượng vũ trang thời chống Pháp. Ông hi sinh tháng 9 năm 1951 trên đường ra Bắc.

**1.2.27. Vòng xoay, công trường** giữa các đường Trần Phú, quốc lộ I, 30 tháng 4 và Ngô Quyền, dự kiến đặt tên: **Công trường 19 tháng 5**. Ý nghĩa ngày 19-5: sinh nhật Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh như tâm điểm của quá khứ và hiện đại, làm nên thắng lợi lớn của dân tộc Việt Nam.

**1.3. Hệ thống đường dọc ở phía Nam:** gồm 14 con đường chính và 8 đường phụ (ngắn hơn)

Để gắn liền với những tên sự kiện lịch sử cách mạng thời hiện đại được đặt tên ở các đường ngang (phía Nam), chúng tôi đề xuất đặt tên cho những đường dọc chính phía Nam (tức những đường xuyên suốt 4 trục đường chính ở phía Nam quốc lộ I, ký hiệu C) những lãnh tụ xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam (Tổng Bí thư); những người lãnh đạo có công lớn với cách mạng Nam bộ, hoặc một vùng, ngành. Ngoài ra những đường gắn liền với tính chất những cơ quan nhà nước, thì chọn tên những danh nhân văn hóa lịch sử phù hợp như trong ngành giáo dục, y tế...). Có 14 đường dọc. Cụ thể như sau theo thứ tự từ trái qua phải, như sự tiếp nối truyền thống của lịch sử cách mạng:

#### **1.3.1. Đường dọc C1 đặt tên Trần Phú**

Đường C1 khởi đi cắt đường 3 tháng 2, Nam kỳ khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám và đường 30 tháng 4 nối với đường quốc lộ I liền với vòng xoay (dự kiến đặt tên 19 tháng 5), dài 660 mét. Đây là con đường lớn, quy mô, chúng tôi dự kiến đặt tên đường **Trần Phú**, Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, người thảo luận cương chính trị tháng 10-1930.

#### **1.3.2. Đường dọc C2 đặt tên Nguyễn Đức Cảnh**

Đường C2 cắt từ đường Nam kỳ khởi nghĩa, cắt đường Cách mạng tháng Tám và đường 30 tháng 4 song song đường Trần Phú. Đường dài khoảng 460 mét. Quy mô vừa phải, chúng tôi dự kiến đặt tên là đường **Nguyễn Đức Cảnh**, người đảng viên sáng lập Tổng Công hội đỏ Bắc kỳ năm 1929, tiền thân của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ngày nay, hi sinh năm 1932.

### **1.3.3. Đường dọc C3 đặt tên Nguyễn Thị Minh Khai**

Đường C3 song song đường Nguyễn Đức Cảnh cắt 2 đường ngang Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4, quy mô vừa phải, dài 460 mét chúng tôi dự kiến đặt tên đường là **Nguyễn Thị Minh Khai**, người đảng viên Cộng sản, Xứ ủy viên, Bí thư Thành ủy Sài Gòn hi sinh tháng 8-1941.

### **1.3.4. Đường dọc C4 đặt tên Lê Hồng Phong**

Đường C4 song song và kề với đường Nguyễn Thị Minh Khai, cắt cả 4 đường ngang 3 tháng 2, Nam kỳ khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám, và 30 tháng 4. Đường có quy mô lớn, độ dài 840 mét, chúng tôi dự kiến đặt tên là đường **Lê Hồng Phong**, đảng viên Cộng sản, Tổng Bí thư thứ II của Đảng năm 1935, hi sinh tháng 8-1941.

### **1.3.5. Đường dọc C4a đặt tên Tạ Uyên**

Đường C4a song song với đường Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập, cắt đường dọc chính 30 tháng 4 và 3 đường ngang phụ là Huỳnh Văn Hớn, Nguyễn Văn Thạch, Hoàng Tam Kỳ; dài 200 mét. Dự kiến đặt tên Tạ Uyên. Ông là Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, người chủ trương cuộc khởi nghĩa Nam kỳ tháng 11 -1940.

### **1.3.6. Đường dọc C5 đặt tên Hà Huy Tập**

Đường C5 song song với đường Lê Hồng Phong, quy mô và độ dài 800 mét tương đương đường C4, cắt cả 4 đường ngang: 3 tháng 2, Nam kỳ khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4, chúng tôi dự kiến đặt tên đường là **Hà Huy Tập**, đảng viên Cộng sản, Tổng Bí thư thứ III của Đảng từ 1936 đến 1938, hi sinh tháng 8-1941.

### **1.3.7. Đường dọc C6 đặt tên đường Ngô Gia Tự**

Đường C6 song song đường C5 Hà Huy Tập, quy mô vừa phải, độ dài 580 mét, cắt 3 đường ngang: 3 tháng 2, Nam kỳ khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám. Chúng tôi dự kiến đặt tên Ngô Gia Tự, đảng viên Cộng sản, Bí thư Xứ ủy Nam kỳ của Đông Dương Cộng sản Đảng, người có công lớn trong việc xây dựng tổ chức đảng trong đội ngũ công nhân cao; người trực tiếp chỉ đạo việc hình thành tổ chức Đảng ở đồn điền cao su Phú Riềng và cuộc đấu tranh ngày 3-2-1930 của công nhân. Hi sinh (mất tích) khi vượt ngục tù Côn Đảo.

### *1.3.8. Đường dọc C7 đặt tên Nguyễn Văn Cừ*

Đường C7 song song đường C6 Ngô Gia Tự, có độ dài 860 mét cắt cả 4 đường ngang chính là 3 tháng 2, Nam kỳ khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám, 30 tháng 4. Chúng tôi dự kiến đặt tên Nguyễn Văn Cừ, đảng viên Cộng sản, Tổng Bí thư thứ IV của Đảng từ năm 1938, có công lớn trong việc lãnh đạo và chỉ đạo phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương, hi sinh tháng 8-1941.

### *1.3.9. Đường dọc C7a đặt tên Hồ Văn Huê*

Đường song song và ách đường C7 Nguyễn Văn Cừ khoảng 40 mét, cắt đường ngang chính Cách mạng tháng Tám và đường ngang phụ Nguyễn Văn Nghĩa, Phạm Văn Thuận, chạy ngang trước Trung tâm Y tế huyện. Dự kiến đặt tên đường Hồ Văn Huê. Ông là một bác sĩ kháng chiến tài năng, tham gia hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

### *1.3.10. Đường dọc C7b đặt tên Nguyễn Hữu Thọ*

Đường dọc C7b song song và cách đường C7a khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang Cách mạng tháng Tám và D15 Nguyễn Văn Nghĩa, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Hữu Thọ, luật sư, nguyên Chủ tịch Ủy ban Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam, chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

### *1.3.11. Đường dọc C7c đặt tên Huỳnh Tấn Phát*

Đường dọc C7c song song và cách đường C7b khoảng 30 mét, cắt hai đường dọc D15 Nguyễn Văn Nghĩa và Cách mạng tháng Tám, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên Huỳnh Tấn Phát. Ông là Kiến trúc sư, đại biểu Quốc hội khoá I. Năm 1968 là Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước.

### *1.3.11. Đường dọc C7a đặt tên Nguyễn Đức Thuận*

Đường C7c song song và cách đường C8 Trương Văn Bang khoảng 60 mét, cắt các đường Phạm Văn Thuận, Lê Nguyên Đạt, Nguyễn Văn Ký và Huỳnh Văn Nghệ, dài 280 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Đức Thuận. Ông là một đảng viên lão thành. Trong kháng chiến chống Pháp tham gia Xứ ủy Nam bộ, Bí thư Khu ủy miền Đông Nam bộ. Thời kỳ chống Mỹ bị địch bắt dày Côn Đảo, ông nổi tiếng là "5 hòn ngọc Côn Sơn" vì đấu tranh quyết liệt,



giữ vững khí tiết cộng sản. Sau 1975 làm Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

#### *1.3.12. Đường dọc C8 đặt tên Trương Văn Bang*

Đường C8 song song với đường C7 Nguyễn Văn Cừ, cắt đường 3 tháng 2, cắt đường ngang phụ D11 Phạm Văn Thuận, Nguyễn Văn Ký (D6), D5 Lê Thoa, D4 Huỳnh Văn Nghệ. Dự kiến đặt tên đường Trương Văn Bang, đảng viên Cộng sản, Bí thư Xứ ủy Nam kỳ 1933, người Bí thư Tỉnh ủy lâm thời đầu tiên của tỉnh Biên Hòa năm 1937.

#### *1.3.13. Đường dọc C9 đặt tên Võ Văn Tấn*

Đường C9 một đoạn song song với đường C8 Trương Văn Bang, đoạn nối tiếp song song và cách đường C10 Trường Chinh 80 mét, cắt đường 30 tháng 4, cách mạng tháng Tám, đường ngang phụ D11 Phạm Văn Thuận, D6 Nguyễn Văn Ký, dài 700 mét. Dự kiến đặt tên đường Võ Văn Tấn, đảng viên Cộng sản năm 1930, năm 1937 là Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, một trong những đồng chí lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam kỳ 1940. Sau bị thực dân Pháp bắt và hi sinh tháng 8-1941.

#### *1.3.14. Đường dọc C10 đặt tên Trường Chinh*

Đường C10 song song và cách đường C9 khoảng 80 mét, cắt 3 đường ngang chính là 3 tháng 2, Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4 và hai đường ngang phụ là D9, D8, D7, D2, độ dài 1000 mét. Dự kiến đặt tên đường Trường Chinh, đảng viên Cộng sản, Tổng Bí thư thứ V của Đảng từ năm 1941, người có công lớn trong cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám và sau này trong kháng chiến chống Mỹ, xây dựng bảo vệ Tổ quốc.

#### *1.3.15. Đường dọc C10a đặt tên Hoàng Dư Khương*

Đường C10a song song và cách đường C10 Trường Chinh khoảng 100 mét, cắt đường ngang phụ D6 Nguyễn Văn Ký, D5 Lê Thoa, D4 Huỳnh Văn Nghệ, D2 Nguyễn Văn Lung, dài 180 mét. Dự kiến đặt tên Hoàng Dư Khương. Ông là đảng viên năm 1930, tham gia Xứ ủy Nam kỳ. Sau cách mạng tháng Tám tham gia Xứ ủy, Bí thư Khu ủy miền Đông Nam bộ.

#### *1.3.16. Đường dọc C11 đặt tên Phan Đăng Lưu*

Đường C11 song song và cách đường C10 khoảng 80 mét; cắt đường ngang chính là Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4 và đường ngang phụ D11, D6, D27, D2, D1. Dự kiến đặt tên đường Phan Đăng Lưu, đảng viên

Cộng sản, ủy viên Trung ương Đảng, phụ trách Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, hi sinh tháng 8-1941.

### *1.3.17. Đường dọc C11a đặt tên Đặng Thai Mai*

Đường C11a song song và cách đường C11 khoảng 60 mét, dài 180 mét, cắt đường D6, Đàng, D2. Dự kiến đặt tên Đặng Thai Mai, giáo sư, nhà nghiên cứu văn học, phê bình, nhà văn, người có công lớn trong việc xây dựng nền văn học cách mạng Việt Nam.

### *1.3.18. Đường dọc C12 đặt tên Lê Duẩn*

Đường C12 song song cách đường Võ Văn Tần (C11) khoảng 180 mét, có quy mô lớn cắt 3 đường ngang chính là 3 tháng 2, Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4, các đường ngang phụ D27 Nguyễn Bình, D6 Nguyễn Văn Ký, D2 Nguyễn Văn Lung, D1 Đinh Quang Ân, dài 1000 mét. Chúng tôi dự kiến đặt tên đường là Lê Duẩn, đảng viên Cộng sản năm 1930, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Bí thư Trung ương cục miền Nam, Tổng Bí thư thứ VI của Đảng, người có công lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam bộ, cùng Trung ương lãnh đạo thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thống nhất đất nước.

### *1.3.19. Đường dọc C13 đặt tên Hà Huy Giáp*

Đường C13 song song đường Lê Duẩn (C12), cắt đường ngang chính Cách mạng tháng Tám và 30 tháng 4, đường ngang phụ D26, độ dài 440 mét. Dự kiến đặt tên đường Hà Huy Giáp, đảng viên Cộng sản năm 1930, Xứ ủy viên Nam kỳ, người thay mặt Xứ ủy chỉ đạo cuộc Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám ở miền Đông Nam bộ trong đó có Biên Hòa.

### *1.3.20. Đường dọc C13a đặt tên Dương Bạch Mai*

Đường C13a song song và cách đường C13 khoảng 60 mét, cắt hai đường ngang chính là 30 tháng 4 và cách mạng tháng Tám, đường ngang phụ là D25, độ dài 180 mét. Dự kiến đặt tên đường Dương Bạch Mai. Ông là đảng viên cộng sản, năm 1930 học trường Đông phương Stalin ở Nga, năm 1932 về nước, hoạt động rất tích cực trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936-1939 ở Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Sau tháng 8-1945 là Thanh tra chính trị miền Đông, tham gia đoàn chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà dự hội nghị Đà Lạt 1946, đại biểu quốc hội khoá I tỉnh Bà Rịa.

### 1.3.21. Đường dọc C14 đặt tên Nguyễn Văn Linh

Đường C14 song song và cách đường C13a khoảng 100 mét, quy mô lớn cắt đường cách mạng tháng Tám, 30 tháng 4 và đường ngang phụ D25, D27, cắt và xuyên qua quốc lộ I nối liền với đường dọc phía Bắc (quốc lộ I). Đây là con đường nối liền truyền thống với hiện đại. Chúng tôi dự kiến đặt tên đường Nguyễn Văn Linh và đề xuất đoạn đường nối dài phía Bắc quốc lộ I vẫn mang tên Nguyễn Văn Linh, đảng viên Cộng sản, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam bộ, Bí thư Trung ương cục miền Nam, Tổng Bí thư Đảng năm 1986, năm diễn ra đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ VI, mở ra con đường đổi mới và phát triển của đất nước Việt Nam công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

**II. HỆ THỐNG ĐƯỜNG PHÍA BẮC:** Từ phía Bắc ông cha ta mở đường, mở cõi về phía Nam, nên trục đường ngang chính phía Bắc (quốc lộ I) dự kiến đặt tên những danh nhân có công trong sự nghiệp tiến về mở cõi phía Nam, theo thứ tự từ xa đến gần, với Nguyễn Hoàng là người đi đầu có tính chất tiên phong cho tiến trình lịch sử tiến về mở đất phía Nam: Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh.

Ở hệ thống đường dọc, bao gồm 7 đường dọc chính (có độ dài và quy mô độ rộng), chúng tôi đặt tên những vị vua anh minh mở đầu các triều đại trong lịch sử, hoặc vị vua tiêu biểu của triều đại đó: Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng), Lê Hoàn (Lê Đại Hành), Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), Trần Khâm (Trần Nhân Tông), Lê Lợi (Lê Thái Tổ), Nguyễn Huệ (Quang Trung). Ở những đường dọc phụ, phù hợp với những triều đại kể trên, chúng tôi đặt tên những danh tướng có công lớn trong việc cùng với người đứng đầu Vương triều giữ vững độc lập, chủ quyền của dân tộc.

Đất nước Việt Nam không chỉ có những chiến công, mà đất nước Việt Nam còn có một nền văn hóa phát triển lâu đời với nhiều danh nhân văn hoá lớn. Những danh nhân văn hóa này kết hợp cùng những vị tướng tài năng trong lịch sử góp phần tạo nên một nước Việt Nam văn hiến. Chính với ý nghĩa đó, với những đường ngang phụ (ở phía Bắc quốc lộ I), chúng tôi đề xuất đặt tên những danh nhân văn hóa, những người có công đóng góp cho nền văn hóa dân tộc trong thời kỳ phong kiến qua các triều đại lịch sử.

## **II.1. Đường ngang: gồm 5 con đường**

### **II.1.1. Đường ngang B5 đặt tên là đường Nguyễn Hoàng**

Đường song với đường B4 nối với đường biên phía đông bắc, đường đỏ rộng 20m.

Nguyễn Hoàng là người mở đầu cho nhà Nguyễn, người vào trấn nhậm đất Thuận Hoá năm 1569, xây dựng quân sự, chính trị, kinh tế phát triển làm cơ sở chống nhau với tập đoàn phong kiến nhà Trịnh. Bằng những chính sách thu hút người tài, chính sách kinh tế phù hợp, tạo điều kiện cho các thế tiếp sau mở rộng biên cương về phương Nam.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất tên đường ngang B5 là **Nguyễn Hoàng**.

### **II.1.2. Đường ngang B4 đặt tên Nguyễn Phúc Tần**

Đường song song với đường B3, đường đỏ rộng 18m (tương lai trải nhựa bê tông).

Nguyễn Phúc Tần hay còn gọi chúa Hiền, có tầm nhìn chiến lược, thực hiện việc mở rộng bờ cõi về phía Nam, bằng việc cho phép đoàn gia đình, quan binh "phản thanh phục Minh" do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu vào định cư ở Cù lao Phố năm 1769, tạo thêm điều kiện để Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược sau đó.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất tên đường B4 là **Nguyễn Phúc Tần**

### **II.1.3. Đường ngang B3 đặt tên Nguyễn Phúc Trấn**

Đường song song đường B3 và cách quốc lộ I là 580m, đường đỏ rộng 18m; điểm đầu từ đường vào sân Golf tiếp giáp đường ranh giới phía đông bắc.

Nguyễn Phúc Trấn, người thay thế khi chúa Nguyễn Phúc Tần qua đời. Ông cũng là người tài giỏi, tuy làm chúa có 4 năm (1687-1691) nhưng khoan hoà, yêu kẻ sĩ, được gọi là Nghĩa Vương, cũng là người tạo cơ sở để mở mang bờ cõi về phương Nam.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất tên đường B3 là **Nguyễn Phúc Trấn**.

#### **II.1.4. Đường ngang chính B2. đặt tên Nguyễn Phúc Chu**

Đường song song cách đường B1: 100m, cách quốc lộ I: 300m, đường đỏ rộng 18m (tương lai sẽ trải bê tông nhựa); điểm đầu từ đường vào sân Goll nối với đường sau chợ mới, chạy lên phía Bắc thị trấn.

Chúa Nguyễn Phúc Chu chính là người có tầm nhìn xa và nhận ra được thời cơ để cử Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất mới, khẳng định chủ quyền của nước Đại Việt (khi Nguyễn Hữu Cảnh vào, ở đây có khoảng 40 vạn hộ). Người tạo ra cơ hội để Nguyễn Hữu Cảnh phát huy năng lực và tài tổ chức của mình.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất đặt tên đường là **Nguyễn Phúc Chu**.

#### **II.1.5. Đường ngang chính B1 đặt tên Nguyễn Hữu Cảnh**

Đường song song với quốc lộ I ở phía Bắc, cách quốc lộ I là 200m; điểm đầu từ đường vào sân Goll nối với đường biên chợ mới kéo dài; đường đỏ rộng 18m, trong tương lai sẽ trải bê tông nhựa.

Trong lịch sử mở cõi của dân tộc về vùng đất mới phương Nam, việc Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược ổn định biên cương, thiết lập bộ máy hành chính ở xứ Đồng Nai năm 1698, đánh dấu bước mở rộng khẳng định chủ quyền của nước Đại Việt.

Với ý nghĩa đó, chúng tôi đề xuất đặt tên đường là **Nguyễn Hữu Cảnh**.

Những đường ngang phụ phía Bắc có tất cả 40 đường quy mô và độ dài khác nhau

#### **II.1.6. Đường ngang E1 đặt tên Chu Văn An**

Đường ngang E1 song song và cách đường 30 tháng 4 khoảng 60 mét, cắt hai đường dọc Đinh Điền (F1a) và F2 Đinh Bộ Lĩnh, dài khoảng 160 mét. Dự kiến đặt tên **Chu Văn An**. Ông là một danh nhân văn hóa, một giáo lớn của thế kỷ 13 của dân tộc ta.

#### **II.1.7. Đường ngang E1a đặt tên Ngô Sĩ Liên**

Đường ngang E1a song song và cách đường E1 khoảng 20 mét, dài khoảng 100 mét. Dự kiến đặt tên **Ngô Sĩ Liên**. Ông là một sử gia nổi tiếng thời Lê Thái tông, tác giả bộ Đại Việt sử ký toàn thư.

### **II.1.7. Đường ngang E2 đặt tên Mạc Đĩnh Chi**

Đường ngang E2 song song cách đường Nguyễn Hữu Cảnh khoảng 50 mét, dài khoảng 100 mét, cắt đường F3 Lê Đại Hành và đường F2b. Dự kiến đặt tên **Mạc Đĩnh Chi**. Ông là một danh sĩ đời nhà Trần, làm quan trải 3 triều, tác giả bài phú Ngọc tỉnh liên.

### **II.1.8. Đường ngang E3 đặt tên Lê Văn Hưu**

Đường ngang E3 song song và cách đường 30 tháng 4 khoảng 60 mét, cắt đường dọc chính F6 (Lê Lợi), đường dọc phụ F6a (Lê Lai), F6 c (Lê Ngân), đường dọc chính F7 (Nguyễn Huệ), F7a (Võ Văn Dũng), dài khoảng 180 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Văn Hưu**. Ông là danh sĩ, sử gia thời Trần, tác giả bộ Đại Việt sử ký.

### **II.1.9. Đường ngang E4 đặt tên Võ Trường Toãn**

Đường ngang E4 song song và cách đường ngang Nguyễn Hữu Cảnh khoảng 40 mét, cắt các đường dọc F1a Đinh Điền và F1f Nguyễn Bặc. Dự kiến đặt tên **Võ Trường Toãn**. Ông là một danh sĩ, nhà giáo lớn của đất Nam bộ thế kỷ 18.

### **II.1.10. Đường ngang E5 đặt tên Đặng Đức Thuật**

Đường ngang E5 song song và cách đường E4 khoảng 40 mét. Dự kiến đặt tên **Đặng Đức Thuật**. Ông là một danh sĩ, thông kinh sử, thầy giáo thế kỷ 18.

### **II.1.11. Đường ngang E6 đặt tên Phạm Đình Hổ**

Đường ngang E6 song song và cách đường Nguyễn Hữu Cảnh, khoảng 40 mét, cắt đường Nguyễn Tử Canh (F2b), F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Đình Hổ**. Ông là danh sĩ thời Minh Mạng, tác giả Vũ Trung tùy bút, An Nam chí...

### **II.1.12. Đường ngang E7 đặt tên Đào Duy Anh**

Đường ngang E7 song song và cách đường E6 khoảng 40 mét, cắt hai đường F2a (Phạm Hạp) và đường F2e (Phạm Cự Lượng), dài khoảng 90 mét. Dự kiến đặt tên **Đào Duy Anh**. Nhà sử học, nhà nghiên cứu, tác giả Hán Việt từ điển, Việt Nam văn hoá sử cương, Khảo luận Kim Vân Kiều và nhiều tác phẩm sử học, nghiên cứu văn học.

#### **II.1.14. Đường ngang E9 đặt tên Đoàn Thị Điểm**

Đường ngang E9 song song và cách đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu (B2), cắt đường dọc chính Trần Nhân Tông (F5) và đường dọc Trần Bình Trọng (F5a), dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Đoàn Thị Điểm**. Bà là nữ sĩ thế kỷ 18, người phôiên dịch khúc ngâm Cung oán của Đặng Trần Côn.

#### **II.1.15. Đường ngang E10 đặt tên Bà Huyện Thanh Quan**

Đường ngang E10 song song đường E10, cách đường ngang E10 và đường ngang chính B1 Nguyễn Hữu Cảnh khoảng 40 mét, cắt hai đường Trần Nhân Tông và Trần Bình Trọng, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Bà Huyện Thanh Quan**. Bà là nữ sĩ nổi tiếng thế kỷ 19, tác giả Thăng Long thành hoài cổ, Qua Đèo Ngang tức cảnh...

#### **II.3.16. Đường ngang E11 đặt tên Nguyễn Trãi**

Đường E11 song song và cách đường ngang chính B1 Nguyễn Hữu Cảnh khoảng 60 mét, cắt đường dọc F6d Trần Nguyên Hãn, đường dọc chính Nguyễn Văn Linh kéo dài, dài khoảng 200 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Trãi**. Ông là chính trị, tư tưởng quân sự thế kỷ 13, có công lớn trong việc cùng Lê Lợi đánh thắng quân Minh, danh nhân văn hóa thế giới của Việt Nam.

#### **II.1.17. Đường ngang E12 đặt tên Nguyễn Khuyến**

Đường ngang E12 song song và cách đường ngang E11 Nguyễn Trãi khoảng 20 mét, cắt đường ngang F7a Võ Văn Dũng, F7f Bùi Thị Xuân, đường dọc chính nối dài Nguyễn Văn Linh. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Khuyến**. Ông là nhà thơ lớn thế kỷ 19, tam nguyên Yên Đổ; các tác phẩm Quế Sơn thi tập, Yên Đổ Tam nguyên quốc âm thi tập.

#### **II.1.18. Đường ngang E13 đặt tên Phan Chu Trinh**

Đường ngang E13 song song và cách đường ngang F11 Nguyễn Trãi khoảng 20 mét, cắt đường dọc F7d Trần Quang Diệu, Trương Quyền (F7l), Trương Định (F7k), Nguyễn Tri Phương (F7m), dài khoảng 140 mét. Dự kiến đặt tên **Phan Chu Trinh**. Ông là nhà văn, nhà yêu nước, hoạt động cách mạng chống Pháp đầu thế kỷ 20.

### **II.1.19. Đường ngang E13a đặt tên Phan Bội Châu**

Đường ngang E13a song song và cách đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh (B1) khoảng 20 mét, cắt đường dọc chính nối dài Nguyễn Văn Linh (C14), đường dọc Trương Định (F7k), dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Phan Bội Châu**. Ông là nhà văn hóa lớn, đồng thời là nhà yêu nước hoạt động cách mạng nổi tiếng thế kỷ 20.

### **II.1.20. Đường ngang E14 đặt tên Dương Khuê**

Đường ngang E14 song song và cách đường ngang E13 Phan Chu Trinh khoảng 30 mét, cắt hai đường dọc F7l Trương Quyền và F7m Nguyễn Tri Phương, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Dương Khuê**. Ông là danh sĩ thời Tự Đức, Đốc học nhiều tỉnh, tác giả bài Đề: Động Hương Tích nổi tiếng.

### **II.1.21. Đường ngang E15 đặt tên Nguyễn Du**

Đường ngang E15 song song và cách đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu (B2) khoảng 30 mét, cắt đường dọc F7a Võ Văn Dũng, đường dọc chính nối dài Nguyễn Văn Linh (C14), đường dọc Nguyễn Tri Phương (F7m), dài khoảng 180 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Du. Ông là danh nhân văn hóa Việt Nam thế kỷ 19, danh nhân văn hóa thế giới tác giả Truyện Kiều.

### **II.1.22. Đường ngang E16 đặt tên Lê Quý Đôn**

Đường ngang E16 song song và cách đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu (B2) khoảng 30 mét, cắt đường dọc F1a Đinh Điền, F1f Nguyễn Bặc, dài khoảng 140 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Quý Đôn**. Ông là nhà văn hóa lớn thế kỷ 18, tác giả Đại Việt thông sử; Phủ Biên tạp lục; Vân Đài loại ngữ...

### **II.1.23. Đường ngang E17 đặt tên Đào Duy Từ**

Đường ngang E17 song song và cách đường ngang Nguyễn Phúc Chu (B2) khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2a Phām Hạp, F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Đào Duy Từ**. Ông là danh thần thời chúa Nguyễn lập nghiệp ở phía Nam, đồng thời là nhà văn hóa thế kỷ 16, có công lớn trong việc giúp chúa Nguyễn phát triển phía Nam, mở rộng bờ cõi.



#### **II.1.24. Đường ngang E18 đặt tên Lê Quang Định**

Đường ngang E18 song song và cách đường ngang E16 Lê Quý Đôn khoảng 30 mét, cắt đường dọc chính F1 Ngô Quyền, đường ngang F1c1 Dương Văn Nga, dài khoảng 20 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Quang Định**. Nhà văn thế kỷ 18, cùng thời với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh hợp thành "Gia Định Tam gia".

#### **II.1.25. Đường ngang E18 a đặt tên Ngô Nhơn Tịnh**

Đường ngang E18a song song và cách đường ngang E Lê Quý Đôn khoảng 30 mét, cắt đường dọc F1c Đinh Điền và đường dọc chính F2 Đinh Bộ Lĩnh, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Ngô Nhơn Tịnh**. Nhà văn hóa cùng thời với Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, cả 3 người hợp thành "Gia Định tam gia".

#### **II.1.26. Đường ngang E19 đặt tên Trịnh Hoài Đức**

Đường ngang E19 song song và cách đường ngang E17 Đào Duy Từ, Lê Quý Đôn khoảng 30 mét, cắt đường dọc chính F2 Đinh Bộ Lĩnh, đường dọc F2a Phạm Hạp, đường dọc chính F3 Lê Hoàn, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Trịnh Hoài Đức**. Ông làm quan trải ba triều Nguyễn, tác giả bộ sách Gia Định thành thông chí, hợp cùng Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh thành "Gia Định tam gia".

#### **II.1.27. Đường ngang E20 đặt tên Nguyễn Trường Tộ**

Đường ngang E20 song song và cách đường ngang E18 Lê Quang Định, E18a Ngô Nhơn Tịnh, cắt đường dọc F1a Đinh Điền, F2f Nguyễn Bắc, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Trường Tộ. Ông là một danh sĩ, kiến trúc sư, nhà cách tân thế kỷ 19 nổi tiếng với các bản điều trần gửi triều đình Nguyễn mong cải cách để đất nước hùng cường.

#### **II.1.26. Đường ngang E21 đặt tên Lê Thước**

Đường ngang E21 song song và cách đường ngang E19 Trịnh Hoài Đức khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên Lê Thước. Ông là một học giả, nhà giáo nổi tiếng cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, tác giả sự nghiệp và thơ văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ (1928), Thơ văn Nguyễn Khuyến, Niên biểu Việt Nam.

### **II.1.27. Đường ngang E22 đặt tên Phùng Khắc Khoan**

Đường ngang E22 song song và cách đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu (B2) khoảng 80 mét, cắt đường dọc chính Trần Nhân Tông (F4) và đường dọc Trần Hưng Đạo (F4e), dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Phùng Khắc Khoan**. Ông là danh sĩ thời Lê, em cùng mẹ khác cha với Nguyễn Bình Khiêm, người làng Phùng xá lại đồ trạng nguyên nên thường gọi Trạng Bùng.

### **II.1.28. Đường ngang E22a đặt tên Nguyễn Thiếp**

Đường ngang E22a song song và cách đường ngang Nguyễn Phúc Chu (B2) khoảng 80 mét, cắt đường dọc chính Lý Thái Tổ (F4) và đường ngang chính Nguyễn Hoàn (B5), dài khoảng 70 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Thiếp**. Ông là danh sĩ cuối thế kỷ 18, còn gọi là La Sơn phu tử, có tài năng, từng ra phục vụ cho nhà Tây Sơn làm Viện trưởng Viện Sùng chính chuyên dịch chữ Hán ra chữ Nôm.

### **II.1.29. Đường ngang E23 đặt tên Nguyễn Lộ Trạch**

Đường ngang E23 song song và cách đường ngang E20 Nguyễn Trường Tộ khoảng 30 mét, cắt đường dọc F1a Đinh Điền, F2f Nguyễn Bặc, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên đường Nguyễn Lộ Trạch. Ông là một chí sĩ thế kỷ 18 cũng là một nhà có tư tưởng cách tân, với nhiều đề xuất như Nguyễn Trường Tộ nhằm làm cho nước hùng mạnh.

### **II.1.30. Đường ngang E24 đặt tên Lê Hữu Trác**

Đường ngang E24 song song giữa đường ngang chính B3 Nguyễn Phúc Trăn và đường ngang E21 Lê Thuốc, cách khoảng 30 mét, cắt hai đường dọc F2a Phạm Hạp và F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 100 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Hữu Trác**. Ông là một nhà văn đồng thời là một danh y Việt Nam thế kỷ 18

### **II.1.31. Đường ngang E25 đặt tên Lương Thế Vinh**

Đường ngang E25 song song và cách đường ngang E22 Phùng Khắc Khoan khoảng 30 mét, cắt hai đường dọc F4 Lý Thái Tổ và F4e Trần Hưng Đạo, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên Trạng nguyên Lương Thế Vinh. Ông là nhà toán học Việt Nam thế kỷ 15.

### **II.1.32. Đường ngang E26 đặt Cao Xuân Dục**

Đường ngang E26 song song và cách đường ngang chính B3 Nguyễn Phúc Trấn khoảng 30 mét, cắt hai đường dọc F1a Đinh Điền, F1f Nguyễn Bắc, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên Cao Xuân Dục. Ông là danh sĩ thế kỷ 19 (thời Tự Đức), là nhà văn hóa học, nhà sử học, địa lý, luật học.

### **II.1.33. Đường ngang E27 đặt tên Lý Văn Phức**

Đường ngang E27 song song và cách đường ngang chính B3 Nguyễn Phúc Trấn khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2a Phạm Hạp, F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên Lý Văn Phức. Ông là danh sĩ thời Gia Long, khảng khái yêu nước, tác phẩm của ông gồm cả chữ Hán và Nôm có giá trị trong kho tàng văn học Việt Nam.

### **II.1.34. Đường ngang E28 đặt tên Thân Nhân Trung**

Đường ngang E28 song song và cách đường ngang chính B3 Nguyễn Phúc Trấn khoảng 30 mét, cắt đường dọc F4a Lý Thường Kiệt, F4b Phạm Ngũ Lão, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên Thân Nhân Trung. Ông là một danh thần thời Lê Thánh Tông, tác giả Bia tiến sĩ nổi tiếng ở Văn miếu Quốc tử giám với câu mở đầu: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia...".

### **II.1.35. Đường ngang E29 đặt tên Nguyễn Đình Chiểu**

Đường ngang E29 song song và cách đường ngang E26 Cao Xuân Dục, cắt đường F1a và đường dọc F1d, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Đình Chiểu. Ông là nhà giáo, nhà văn, nhà yêu nước thế kỷ 19, tác phẩm Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc. Hai câu thơ nổi tiếng của ông "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm; Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

### **II.1.36. Đường ngang E30 đặt tên Nguyễn Gia Thiều**

Đường ngang E30 song song và cách đường ngang E27 Lý Văn Phức khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2b Phạm Bạch Hổ, F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên Nguyễn Gia Thiều. Ông là nhà thơ nổi tiếng thời Lê Hiến Tông, tác giả bài Cung oán ngâm khúc, Tây hồ thi tập...

### **II.1.37. Đường ngang E31 đặt tên Nguyễn Thuyên**

Đường ngang E31 song song và cách đường ngang E28 Thân Nhân Trung khoảng 30 mét, cắt đường dọc F4a Lý Thường Kiệt, F4b Phạm Ngũ

Lão và đường dọc chính B5 Nguyễn Hoàng, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Thuýn**. Ông là Văn thân thời Trần Thái Tông, Ông là sĩ phu Việt Nam đầu tiên đưa chữ Nôm (quốc ngữ bấy giờ) vào sáng tác văn học.

### **II.3.38. Đường ngang E32 đặt tên Nguyễn Xuân Khuê**

Đường ngang E32 song song và cách đường ngang Nguyễn Đình Chiểu (E29) khoảng 30 mét, cắt đường dọc chính F1 Ngô Quyền và đường dọc F1a, dài khoảng 30 mét. Dự kiến đặt tên đường **Nguyễn Xuân Khuê**. Bà là con gái Nguyễn Đình Chiểu, bút hiệu Sương Nguyệt Anh, nữ sĩ, chủ bút tờ Nữ giới chung nổi tiếng đầu thế kỷ 20.

### **II.1.39. Đường ngang E33 đặt tên Đào Trí Phú**

Đường ngang E33 song song và cách đường ngang chính B3 Nguyễn Phúc Trấn khoảng 80 mét, cắt đường dọc chính F2 Đinh Bộ Lĩnh và hai đường dọc F1f Nguyễn Bặc, F2a Phạm Hạp, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Đào Trí Phú**. Ông người Long Thành đổ cử nhân, làm quan trải 3 triều Nguyễn. Thời Minh Mạng ông được cử dẫn đầu đoàn Hoa kỳ đến Việt Nam, sau tham gia chống Pháp ở Thị Nại.

### **II.1.40. Đường ngang E34 đặt tên Nguyễn Bình Khiêm**

Đường ngang E34 song song và cách đường ngang E30 Nguyễn Gia Thiều khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2e Phạm Cự Lượng, đường dọc chính F3 Lê Hoàn, F4 Lý Thái Tổ và đường dọc F4a Lý Thường Kiệt. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Bình Khiêm**. Ông là danh sĩ thời nhà MẠC, hiệu Bạch Vân cư sĩ, sức học uyên thâm, nhà giáo lớn của dân tộc.

### **II.1.41. Đường ngang E35 đặt tên Nguyễn Thông**

Đường ngang E35 song song và cách đường ngang E29 Nguyễn Đình Chiểu khoảng 60 mét, cắt đường dọc F1b Dương Diên Nghệ, F1e Đinh Công Trứ, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Thông**. Ông là một danh sĩ đại thần thời Nguyễn, nhà yêu nước, tác giả Khâm định Việt sử thông giám và nhiều tác phẩm có giá trị khác. Con ông sau này mở trường Dục Thanh, nơi Nguyễn Tất Thành từng dạy học sau này.

### **II.1.42. Đường ngang E36 đặt tên Nguyễn Văn Vĩnh**

Đường ngang E36 song song và cách đường ngang E33 Đào Teí Phú khoảng 30 mét, cắt đường dọc F2a Phạm Bạch Hổ, F2d Ngô Tử Anh, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Văn Vĩnh**. Ông là nhà văn, nhà

báo, nhà văn hoá cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, với câu nói đi vào lịch sử văn hóa: “Nước ta sau này hay hay dở ở như chữ Quốc ngữ”.

#### **II.1.42. Đường ngang E37 đặt tên *Bùi Hữu Nghĩa***

Đường ngang E37 song song và cách đường ngang Nguyễn Bình Khiêm (E34) khoảng 40 mét, cắt đường dọc chính F4 Lý Thái Tổ và đường dọc F4a Lý Thường Kiệt, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Bùi Hữu Nghĩa**. Nhà thơ thế kỷ 19, cương trực, khi làm quan luôn đối đầu với bọn tham quan ô lại, làm thơ đả kích tay sai thực dân Tôn Thọ Tường kêu gọi nhân dân đứng lên chống Pháp.

#### **II.1.43. Đường ngang E38 đặt tên *Huỳnh Thúc Kháng***

Đường ngang E38 song song và cách đường ngang E35 Nguyễn Thông khoảng 30 mét, cắt đường dọc F1a và F1f, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Huỳnh Thúc Kháng**. Ông là nhà văn, nhà báo yêu nước chống Pháp, sau 1945 là phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

#### **II.1.44. Đường ngang E39 đặt tên *Trương Vĩnh Ký***

Đường ngang E39 song song và cách đường ngang E36 Nguyễn Văn Vĩnh khoảng 30 mét, cắt ngang F2a Phạm Hạp, F2e Phạm Cự Lượng, dài khoảng 100 mét. Dự kiến đặt tên Trương Vĩnh Ký. Ông là nhà văn hóa lớn, nhà ngôn ngữ học và nhà sử học, có nhiều đóng góp cho việc phát triển chữ quốc ngữ và văn hóa Việt Nam cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20.

### **II.2. Đường dọc phía Bắc:**

Trục đường dọc phía Bắc (quốc lộ I): Có 22 đường dọc, trong đó có 7 đường dọc chính ký hiệu từ F1 đến F7. Các đường dọc phụ thì thêm ký hiệu a, b, c...phía sau (thí dụ F1a, F2c)

#### **II.2.1. Đường dọc chính F1 đặt tên *Ngô Quyền***

Đường F1 mở đầu cho hệ thống đường dọc chính phía Bắc quốc lộ I. Đây là con đường có quy mô lớn, dài 1180 mét, cắt các đường ngang chính (phía Bắc quốc lộ I) tiếp giáp đường 30 tháng 4. Dự kiến đặt tên **Ngô Quyền**. Ngô Quyền là người mở đầu cho nền độc lập, chủ quyền của đất nước sau gần 1000 năm lệ thuộc.

### **II.2.2. Đường dọc F1a đặt tên Đinh Điền**

Đường dọc phụ F1 song song và cách đường Ngô Quyền khoảng 40 mét, cắt 4 đường ngang chính là Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Hữu Cảnh, dài khoảng 860 mét. Dự kiến đặt tên đường Đinh Điền. Ông là bạn kết nghĩa thuở nhỏ với Đinh Bộ Lĩnh, có công đánh dẹp các sứ quân. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, ông giữ chức Đại Tư đồ.

### **II.2.3. Đường dọc F1b đặt tên Dương Diên Nghệ**

Đường dọc phụ F1b song song và cách đường F1a khoảng 40 mét, dài khoảng 180 mét. Dự kiến đặt tên Dương Diên Nghệ. Ông là một danh tướng, năm 931 ông hai lần lãnh đạo đánh bại quân Nam Hán, được nhân dân suy tôn Tiết độ sứ; là người nhận thấy tài năng và nuôi dưỡng tài năng cho Ngô Quyền.

### **II.2.4. Đường dọc F1c đặt tên Dương Thị Như Ngọc**

Đường dọc phụ F1c song song và cách đường F1b khoảng 40 mét, cắt hai đường E35 và E29, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Dương Thị Như Ngọc**. Bà là con gái của Dương Diên Nghệ và vợ của Ngô Quyền, có tài thao lược, lập đội Nương tử quân cùng với Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, xây dựng độc lập.

### **II.2.5. Đường dọc F1c<sup>1</sup> đặt tên Dương Vân Nga**

Đường dọc phụ F1c<sup>1</sup> song song và cách đường F1a khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang phụ E18, E20, E23 dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Dương Vân Nga**. Bà là vợ vua Đinh Tiên Hoàng. Năm 979 khi Đinh Tiên Hoàng mất, nhà Tống đem quân xâm lược, Bà đã cùng các tướng lĩnh suy tôn Lê Hoàn và đánh bại quân Tống lập nên nhà Tiền Lê.

### **II.2.6. Đường dọc F1d đặt tên Phạm Hạp**

Đường dọc phụ F1d song song và cách đường F1a khoảng 160 mét, cắt các đường ngang chính Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh và các đường ngang phụ nằm xen kẽ giữa các đường ngang chính, dài khoảng 800 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Hạp**. Ông là một võ tướng thời cùng với Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn các sứ quân, làm Vệ úy dưới triều đại nhà Đinh.

### **II.2.7. Đường dọc F1e đặt tên Đinh Công Trứ**

Đường dọc phụ F1e song song và cách đường F1d khoảng 40 mét, cắt 4 đường ngang phụ E38, E35, E29, E26, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Đinh Công Trứ**. Ông là thốn phụ của Đinh Bộ Lĩnh từng giữ chức Thứ sử châu Hoan (Nghệ An) dưới thời Ngô Quyền.

### **II.2.8. Đường dọc F1f đặt tên Nguyễn Bặc**

Đường dọc phụ F1f song song và cách đường F1e khoảng 40 mét, đường dài 800 mét, cắt 4 đường ngang chính là Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh, đường ngang E1 và các đường ngang phụ xen kẽ trong 4 đường ngang chính, dài 840 mét. Dự kiến đặt tên đường **Nguyễn Bặc**. Ông là một danh tướng bạn từ thuở nhỏ với Đinh Bộ Lĩnh, cùng với Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp nạn cát cứ của các sứ quân. Khi đất nước thống nhất ông được phong chức Định Quốc công.

### **II.2.9. Đường dọc chính F2 đặt tên Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Hoàn)**

Đường F2 song song và các đường F1 Ngô Quyền khoảng 500 mét, có độ dài và quy mô tương đương đường F1 (1180 mét) nối đường 30 thẳng tư. Dự kiến đặt tên **Đinh Bộ Lĩnh**. Người tiếp nối vương triều nhà Ngô, giải quyết được nạn cát cứ của 12 sứ quân, thống nhất lập nên triều đại nhà Đinh trong lịch sử dân tộc.

### **II.2.10. Đường dọc F2a đặt tên Phạm Hạp**

Đường dọc phụ F2a song song và cách đường F2 khoảng 40 mét, cắt 4 đường dọc chính Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh, dài khoảng 800 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Hạp**. Ông là võ tướng cùng với Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn sứ quân, được phong chức Vệ úy khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua.

### **II.2.11. Đường dọc F2b đặt tên Phạm Bạch Hổ**

Đường F2b song song và cách đường F2a khoảng 40 mét, cắt 3 đường ngang phụ E39, E36, E27, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Bạch Hổ**. Ông là một danh tướng cuối thời nhà Ngô, sau về làm tướng cho Đinh Bộ Lĩnh và cùng Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp nạn các sứ quân cát cứ. Được Đinh Tiên Hoàng phong chức Thân vệ đại tướng quân.

### **11.2.12. Đường dọc F2b<sup>1</sup> đặt tên Ngô Tử Canh**

Đường dọc phụ F2b<sup>1</sup> song song và cách đường F2a khoảng 40 mét, cắt các đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh và các đường ngang phụ E3, E2, E1, dài 220 mét. Dự kiến đặt tên **Ngô Tử Canh**. Ông là mộ danh thân thời Tiền Lê, người có công cùng với Lê Hoàn đánh bại quân xâm lược nhà Tống, góp phần lớn trong việc xây dựng đất nước thời Tiền Lê.

### **11.2.13. Đường dọc F2c đặt tên Từ Mục**

Đường dọc F2c song và cách đường F2b khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang phụ E25 và E29, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Từ Mục**. Ông là một đại thần triều nhà Đinh, người giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân, có tài nội trị dưới triều đại nhà Đinh.

### **11.2.14. Đường dọc F2d đặt tên Ngô Tử Anh**

Đường dọc phụ F2d song song và cách đường , F2c, F2e (Phạm Cự Lượng khoảng 40 mét, dài khoảng 80 mét, cắt các đường ngang phụ E39, E36, E30. Dự kiến đặt tên Ngô Tử Anh. Ông là đại thần nhà Tiền Lê, có công giữ yên nội trị để Lê Hoàn cùng các tướng sĩ đánh bại quân xâm lược nhà Tống năm 981, giữ nền độc lập.

### **11.2.15. Đường dọc F2e đặt tên Phạm Cự Lượng**

Đường dọc phụ F2e song song và cách đường F2a khoảng 160 mét, cắt 4 đường ngang chính Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh, dài khoảng 800 mét. Dự kiến đặt tên Phạm Cự Lượng. Ông là một danh tướng thời nhà Đinh. Khi nhà Tống xâm lược nước ta năm 981, ông cùng với tướng sĩ suy tôn Lê Hoàn lên ngôi vua và cùng với Lê Hoàn đánh tan quân Tống, giữ vững nền độc lập dân tộc.

### **11.2.16. Đường dọc chính F3 đặt tên Lê Hoàn (Lê Đại Hành)**

Đường F3 song song và các đường F2 khoảng 300 mét, cắt 4 đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Phúc Trăn, Nguyễn Hoàng, đường 30 tháng 4, có độ dài 900 mét. Dự kiến đặt tên Lê Hoàn (Lê Đại Hành). Ông là người lãnh đạo nhân dân đánh bại quân nhà Tống xâm lược giữ vững chủ quyền quốc gia, mở đầu triều đại nhà tiền Lê.



### **II.2.17. Đường dọc chính F4 đặt tên Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ)**

Đường F4 song song và cách đường F3 Lê Hoàn khoảng 80 mét; cắt 5 đường ngang chính như đường F3. Dự kiến đặt tên **Lý Công Uẩn** (Lý Thái Tổ). Ông là người mở đầu triều đại nhà Lý kế tiếp triều tiền Lê; người đã ra chiếu dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, mở đầu một thời kỳ thịnh trị của đất nước Đại Việt gần 200 năm.

### **II.2.18. Đường dọc F4a đặt tên Lý Thường Kiệt**

Đường dọc F4a cắt hai đường dọc chính F4 (Lý Công Uẩn), F5 (Trần Nhân Tông) song song và cách đường bọc Nguyễn Hoàng khoảng 40 mét. Dự kiến đặt tên **Lý Thường Kiệt**. Ông là một danh tướng thời Lý Nhân Tông, tác giả bài thơ thần, bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta; người lãnh đạo đánh bại quân xâm lược nhà Tống năm 1076.

### **II.2.19. Đường dọc F4b đặt tên Phạm Ngũ Lão**

Đường dọc phụ F4b song song và cách đường F4 khoảng 40 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Phúc Trấn và đường ngang phụ E34, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Phạm Ngũ Lão**. Ông là một danh tướng thời nhà Trần, có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông trong thế kỷ 13.

### **II.2.20. Đường dọc F4c đặt tên Trần Quốc Toản**

Đường F4c song song cách đường F4 khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang E25 và E22, dài khoảng 50 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Quốc Toản**. Ông là tôn thất nhà Trần, thiếu niên anh hùng, tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông lập nhiều công to và hi sinh anh dũng năm 1225.

### **II.2.21. Đường dọc F4d đặt tên Trần Quang Khải**

Đường F4d song song và cách đường F4 khoảng 40 mét, cắt qua đường Nguyễn Hữu Cảnh, dài khoảng 140 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Quang Khải**. Ông con thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột vua Trần Thánh Tông. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, ông cùng Trần Quốc Tuấn và quân dân nhà Trần lập nhiều chiến công lớn.

### **II.2.22. Đường dọc F4e đặt tên Trần Quốc Tuấn**

Đường dọc F4e song song và cách đường F4d Trần Quang Khải khoảng 50 mét, cắt 3 đường ngang chính là Nguyễn Phúc Trấn, Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Hữu Cảnh, tiếp giáp đường 30 tháng 4; dài khoảng

280 mét. Dự kiến đặt tên Trần Quốc Tuấn. Ông là danh tướng, văn võ song toàn đời nhà Trần. Trong cả 3 lần kháng Nguyên Mông ông được giao nhiệm vụ chỉ huy tối cao, đánh bại quân xâm lược, giữ vững độc lập dân tộc, được phong là Hưng đạo vương.

#### **II.2.23. Đường dọc chính F5 đặt tên Trần Khâm (Trần Nhân Tông)**

Đường F5 song song và cách đường F4 khoảng 250 mét, cắt 3 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Phúc tần nối ra đường Nguyễn Hoàng. Đường Tuy ngắn nhưng có quy mô lớn ở trung tâm thị trấn. Dự kiến đặt tên **Trần Khâm** (Trần Nhân Tông). Ông tuy không phải người mở đầu triều đại nhà Trần tiếp nối triều nhà Lý, nhưng là một vị vua anh minh, văn võ song toàn. Dưới thời Lê Nhân Tông, nhân dân hai lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược, giữ vững độc lập, chủ quyền đất nước.

#### **II.2.24. Đường dọc F5a đặt tên Trần Nhật Duật**

Đường F5a nối với đường Trần Nhân Tông, một đoạn song song đường ngang chính Nguyễn Phúc Trần (B3), một đoạn song song và cách đường ngang chính Nguyễn Hoàng khoảng 50 mét, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Nhật Duật**. Ông là danh tướng thời Trần Nhân Tông, một người văn võ toàn tài, năm 1285 cùng với Trần Quốc Tuấn đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông, trực tiếp chỉ huy trận Hàm Tử, được phong chức Đại vương năm 1329.

#### **II.2.25. Đường dọc F5b đặt tên Trần Bình Trọng**

Đường F5b song song cách đường Trần Nhân Tông khoảng 80 mét, nối đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu, cắt hai đường ngang phụ E9 và E10, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Bình Trọng**. Ông là một danh tướng thời Trần, được phong Bảo Nghĩa vương. Trong cuộc chống Nguyên Mông năm 1285 ông bị rơi vào tay giặc, nổi tiếng với câu nói "Ta làm quỷ nước Nam chứ không làm vương đất Bắc".

#### **II.2.26. Đường F5c đặt tên Trần Khát Chân**

Đường F5c song song và cách đường F5 khoảng 40 mét, nối với đường Nguyễn Phúc Chu, dài khoảng 50 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Khát Chân**. Ông là danh tướng đời Trần Nghệ Tông, người có công trong sự nghiệp bình Chiêm ở phía Nam giữ yên bờ cõi đất nước.

### **II.2.27. Đường F5d đặt tên Trần Khánh Dư**

Đường F5d song song và cách đường F5 (Trần Nhân Tông) khoảng 80 mét, nối hai đường Nguyễn Hữu Cảnh và 30 tháng 4, dài khoảng 120 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Khánh Dư**. Ông là danh tướng đời nhà Trần. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba 1288, ông chỉ huy phá đoàn thuyền vận lương của giặc ở bến Vân Đồn, góp phần to lớn làm nên chiến thắng Bạch Đằng, được vua phong Phiêu kỵ đại tướng quân, tước Thượng vị hầu.

### **II.2.28. Đường dọc chính F6 đặt tên Lê Lợi (Lê Thái Tổ)**

Đường F6 song song và cách đường F5 khoảng 200 mét. Đường có quy mô lớn, cắt đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Phúc Chu, nối đường Nguyễn Hoàng và đường 30 tháng 4 ở phía Nam quốc lộ I), dài 400 mét. Dự kiến đặt tên đường **Lê Lợi (Lê Thái Tổ)**. Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418) đánh bại quân xâm lược nhà Minh (Trung quốc), mở đầu triều đại nhà hậu Lê kéo dài hơn 300 năm, tiếp nối triều đại nhà Trần trong lịch sử.

### **II.2.29. Đường dọc F6a đặt tên Lê Lai**

Đường dọc F6a song song và cách đường F6 (Lê Lợi) khoảng 50 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh và đường ngang E3, dài khoảng 110 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Lai**. Ông là một trong 18 người tỵ nghĩa Lam Sơn từ đầu (1416) cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc kháng Minh. Trong tình thế nguy cấp bị giặc bao vây, ông đã liều mình khoác long bào của Lê Lợi để đánh lạc hướng giặc. Sự hi sinh của Lê Lai có ý nghĩa rất lớn đến thắng lợi của Lê Lợi, lập nên nhà hậu Lê.

### **II.2.30. Đường F6b đặt tên Lê Lâm**

Đường F6b song song và cách đường F6 khoảng 60 mét, cắt hai đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Hữu Cảnh, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Lâm**. Ông là võ tướng con trai của Lê Lai, có nhiều đóng góp trong công cuộc kháng Minh, được phong chức Trung Lang đại phu Câu lưu vệ tướng quân.

### **II.2.31. Đường dọc F6c đặt tên Lê Ngân**

Đường F6c song song và cách đường F6a khoảng 40 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh và đường ngang phụ E3, dài khoảng 110

mét. Dự kiến đặt tên đường Lê Ngân. Ông là một võ tướng theo phò Lê Lợi ngay khi khởi nghĩa, lập nhiều chiến công hiển hách, được phong tước Á Thượng hầu.

### **II.2.32. Đường dọc F6d đặt tên Trần Nguyên Hãn**

Đường F6d song song và cách đường F6c khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Hữu Cảnh, cùng với đường ngang phụ E3, dài khoảng 150 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Nguyên Hãn**. Ông là danh tướng thời Lê Lợi, vốn giòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán (nhà Trần). Ông có nhiều công lao đóng góp cho thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn., đánh bại quân xâm lược nhà Minh, lập nên nhà hậu Lê.

### **II.2.33. Đường dọc F6e đặt tên Lê Thận**

Đường F6e song song và cách đường Trần Nguyên Hãn khoảng 40 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và đường ngang phụ E11, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Lê Thận**. Ông là danh tướng tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh, lập nhiều chiến công. Kháng chiến thắng lợi, ông được phong Bắc Đạo chư vệ quân sự, tước Huyện Thượng hầu.

### **II.2.34. Đường dọc chính F7 đặt tên Nguyễn Huệ (Quang Trung)**

Đường F7 song song và cách đường F6 chếch về phía đông khoảng 260 mét, cắt đường Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Phúc Chu đi về hướng Cây Gáo nối tiếp với đại lộ Nguyễn Văn Linh, độ dài khoảng 800 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Huệ (Quang Trung)**. Ông là một anh hùng dân tộc, một trong những lãnh tụ phong trào nông dân, đánh bại hai tập đoàn phong kiến Trịnh (phía Bắc) và Nguyễn (phía Nam); người lãnh đạo đánh bại quân xâm lược Xiêm ở phía Nam và quân Thanh ở phía Bắc thống nhất đất nước.

### **II.2.35. Đường dọc F7a đặt tên Võ Văn Dũng**

Đường dọc F7a song song và cách đường F7 (Nguyễn Huệ) khoảng 40 mét, cắt hai đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và Nguyễn Hữu Cảnh, đường ngang phụ E11. Dự kiến đặt tên **Võ Văn Dũng**. Ông là một võ tướng thời Tây Sơn, bạn thân với Nguyễn Nhạc. Ông là một trong những chỉ huy đánh thắng trận Đống Đa diệt hơn 20 vạn quân Thanh năm 1789.

### **II.2.36. Đường dọc F7b đặt tên Ngô Thì Nhậm**

Đường dọc F7b song song và cách đường dọc C14 Nguyễn Văn Linh nối dài khoảng 60 mét, cắt hai đường ngang chính 30 tháng 4 và Nguyễn Hữu Cảnh, đường dài khoảng 40 mét. Dự kiến đặt tên **Ngô Thì Nhậm**. Ông là danh sĩ cuối thời hậu Lê, năm 1788 theo Tây Sơn có nhiều công trong việc quân sự, chính trị thời vua Quang Trung.

### **II.2.37. Đường dọc F7c đặt tên Ngô Văn Sở**

Đường F7c song song và cách đường Nguyễn Văn Linh nối dài khoảng 40 mét, cắt ngang đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường ngang E11, dài khoảng 90 mét. Dự kiến đặt tên **Ngô Văn Sở**. Ông là một danh tướng thời Tây Sơn, có công lớn trong việc đánh thắng quân Thanh năm Kỷ Dậu 1789 với các trận Ngọc Hồi, Hạ Hồi, Đống Đa.

### **II.2.38. Đường dọc F7d đặt tên Trần Quang Diệu**

Đường F7d song song và cách đường Nguyễn Văn Linh nối dài khoảng 30 mét cắt đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và đường ngang E11, dài khoảng 100 mét. Dự kiến đặt tên **Trần Quang Diệu**. Ông là danh tướng thời Tây Sơn, chồng nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân. Ông là người có nhiều công lao với phong trào Tây Sơn, góp phần đánh bại quân Thanh xâm lược năm 1789.

### **II.2.39. Đường dọc F7e đặt tên Đoàn Văn Cát**

Đường F7e song song và cách đường Nguyễn Văn Linh khoảng 60 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh, nối với đường 30 tháng 4 ở phía Nam và đường ngang E11. Dự kiến đặt tên **Đoàn Văn Cát**, một danh tướng thời Tây Sơn, người có nhiều đóng góp trong việc cùng Nguyễn Huệ đánh tam quân Thanh xâm lược 1789.

### **II.2.40. Đường dọc F7f đặt tên Bùi Thị Xuân**

Đường dọc f7f song song và cách đường F7c khoảng 60 mét, cắt đường Nguyễn Phúc Chu, E13, E15. Dự kiến đặt tên **Bùi Thị Xuân**. Bà là một nữ kiệt triều Tây Sơn, vợ danh tướng Trần Quang Diệu. Bà cùng chồng giúp nhà Tây Sơn đánh bại quân Thanh xâm lược.

*Cụm đường từ F7g đến F7k tạo nên cụm tên đường mang tên những danh tướng kháng chiến chống Pháp triều nhà Nguyễn.*

#### **II.2.41. Đường dọc F7g đặt tên Nguyễn Hữu Huân**

Đường F7g song song và cách đường F7e khoảng 40 mét, cắt đường Nguyễn Hữu Cảnh và E13, dài khoảng 60 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Hữu Huân**. Ông đậu thủ khoa kỳ thi hương nên còn gọi Thủ Khoa Huân, là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp xâm lược ở Nam bộ, ba lần bị thực dân Pháp bắt đi đày, nhưng khi về lại tiếp tục kháng chiến. Năm 1875, trước khi ra pháp trường xử bắn, ông cắn lưỡi tự sát.

#### **II.2.42. Đường dọc F7h đặt tên Nguyễn Trung Trực**

Đường F7h song song và cách đường F6g 20 mét, dài 60 mét. Dự kiến đặt tên **Nguyễn Trung Trực**. Ông là người lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến ở Nam bộ chống thực dân Pháp xâm lược, còn gọi là Quán Chơn. Ông là người chỉ huy đốt tàu L'Espérance ngày 10-12-1861 ở vàm sông Nhựt Tảo và chỉ huy cuộc kháng chiến rất anh dũng ở miền Đông, miền Tây Nam bộ.

#### **II.2.43. Đường dọc F7i đặt tên Trương Quyền**

Đường dọc F7i song song và cách đường F7f khoảng 40 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Phúc Chu và đường ngang E11, dài khoảng 80 mét. Dự kiến đặt tên **Trương Quyền**. Ông là con trai của lãnh tụ nghĩa quân Trương Quyền. Khi Trương Định mất 1864, ông là người lãnh đạo nghĩa quân kháng Pháp ở miền Đông Nam bộ.

#### **II.2.44. Đường dọc F7j đặt tên Hoàng Diệu**

Đường F7j song song và cách đường F7k khoảng 30 mét, cắt đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh và đường ngang E11. Dự kiến đặt tên **Hoàng Diệu**. Ông là chí sĩ yêu nước, người lãnh nhiệm vụ giữ thành Hà Nội. Năm 1882 giặc Pháp đánh chiếm thành, ông tự sát chết không để rơi vào tay giặc.

#### **II.2.45. Đường F7k đặt tên Trương Định**

Đường F7k song song và cách đường F7j khoảng 30 mét, cắt đường 30 tháng 4 ở phía Nam, đường ngang chính Nguyễn Hữu Cảnh và ngang E11, dài khoảng 140 mét. Dự kiến đặt tên **Trương Định**. Ông là một trong những lãnh tụ nghĩa quân kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Tây và miền Đông Nam bộ, từng xây dựng căn cứ kháng chiến ở khu vực Nhơn Trạch, hi sinh năm 1864.

#### **II.2.46. Đường F7l đặt tên Nguyễn Tri Phương**

Đường F7l song song và cách đường F7k khoảng 30 mét, cắt 3 đường ngang chính Nguyễn Phúc răn, Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Hữu Cảnh, tiếp giáp đường 30 tháng 4 ở phía Nam. ự kiến đặt tên **Nguyễn Tri Phương**. Ông là một danh tướng lãnh đạo quân triều đình kháng chiến chống Pháp ở Gia Định, Biên Hòa cuối thế kỷ 19, hi sinh anh dũng năm 1874.